

Số: 4998 /QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định kỹ thuật về dữ liệu  
của cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về triển khai các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương;*

*Căn cứ Thông tư số 42/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định kỹ thuật về dữ liệu của cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, quản lý (gọi tắt là Quy định kỹ thuật về dữ liệu).

**Điều 2.** Quy định kỹ thuật về dữ liệu được áp dụng thống nhất trong xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo; bảo đảm việc kết nối, chia sẻ dữ liệu từ các hệ thống thông tin liên quan với cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý.

**Điều 3.** Quy định kỹ thuật về dữ liệu được cập nhật, công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa chỉ [moet.gov.vn](http://moet.gov.vn) và

Trang thông tin điện tử của Cục Công nghệ thông tin (Bộ Giáo dục và Đào tạo) tại địa chỉ e-ict.gov.vn.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 1904/QĐ-BGDĐT ngày 04/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định kỹ thuật về dữ liệu của hệ thống cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông và Quyết định số 501/QĐ-BGDĐT ngày 21/2/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định kỹ thuật về dữ liệu của hệ thống cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục đại học.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Bộ trưởng Nguyễn Kim Sơn (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Các sở GDĐT;
- Các cơ sở giáo dục đại học, dự bị đại học, cao đẳng sư phạm;
- Công TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Cục CNTT (10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG**   
**THỨ TRƯỞNG**



**Hoàng Minh Sơn**

# BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

## QUY ĐỊNH KỸ THUẬT VỀ DỮ LIỆU CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 4998/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### I. Quy định chung

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định kỹ thuật về dữ liệu của cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo gồm: trường dữ liệu, kiểu dữ liệu, độ dài dữ liệu đối với các cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo cụ thể như sau:

- Đối với cơ sở dữ liệu về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên gồm các dữ liệu về: cơ sở giáo dục, lớp học, đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên, giáo viên ở các cơ sở giáo dục (gọi chung là đội ngũ), người học và các dữ liệu khác;

- Đối với cơ sở dữ liệu về giáo dục đại học gồm các dữ liệu về: cơ sở giáo dục, ngành đào tạo, chương trình đào tạo, đội ngũ, người học, nguồn lực khoa học công nghệ, cơ sở vật chất và trang thiết bị cơ sở giáo dục, tài chính, hợp tác quốc tế, hợp tác với doanh nghiệp và các dữ liệu khác.

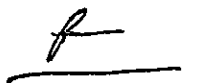
#### 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan quản lý giáo dục và đào tạo gồm: Bộ Giáo dục và Đào tạo, các sở giáo dục và đào tạo, các phòng giáo dục và đào tạo;

- Các cơ sở giáo dục, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý.

#### 3. Giải thích từ ngữ

*Cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo*: là tập hợp dữ liệu số hóa thông tin quản lý về giáo dục và đào tạo (gồm dữ liệu về mạng lưới cơ sở giáo dục, dữ liệu về lớp học, dữ liệu về đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục và nhân viên, dữ liệu về học sinh, sinh viên, dữ liệu về chương trình giáo dục, dữ liệu về cơ sở vật chất trường học và các dữ liệu liên quan khác) do Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, quản lý và cung cấp.



## II. DANH MỤC DÙNG CHUNG

| STT | Ký hiệu bảng                 | Tên danh mục                       | Nguồn dữ liệu   |
|-----|------------------------------|------------------------------------|---|
| 1   | DM_NUOC                      | Danh mục quốc tịch                 | Tham chiếu TCVN 7217-3:2013   |
| 2   | DM_TINH                      | Danh mục tỉnh/TP                   | Tổng cục thống kê ( <a href="https://www.gso.gov.vn/dmhc2015/">https://www.gso.gov.vn/dmhc2015/</a> ) |
| 3   | DM_HUYEN                     | Danh mục quận/huyện                | Tổng cục thống kê( <a href="https://www.gso.gov.vn/dmhc2015/">https://www.gso.gov.vn/dmhc2015/</a> )  |
| 4   | DM_XA                        | Danh mục xã, phường                | Tổng cục thống kê( <a href="https://www.gso.gov.vn/dmhc2015/">https://www.gso.gov.vn/dmhc2015/</a> )  |
| 5   | DM_KHU_VUC                   | Danh mục khu vực                   |   |
| 6   | DM_VUNG_KHO_KHAN             | Danh mục vùng khó khăn             |   |
| 7   | DM_DAN_TOC                   | Danh mục dân tộc                   | Tham chiếu QĐ 121-TCTK/PPCĐ   |
| 8   | DM_TON_GIAO                  | Danh mục tôn giáo                  | Tham chiếu QĐ 121-TCTK /PPCĐ, QĐ 132/QĐ-TGCP  |
| 9   | DM_VUNG                      | Danh mục vùng                      |   |
| 10  | DM_LOAI_TRUONG_DH            | Danh mục loại trường               |   |
| 11  | DM_CS_BOI_DUONG              | Danh mục cơ sở bồi dưỡng           |   |
| 12  | DM_LOAI_VAN_BAN              | Danh mục loại văn bản              |   |
| 13  | DM_LINH_VUC_VAN_BAN          | Danh mục Lĩnh vực văn bản          |   |
| 14  | DM_CO_QUAN_BAN_HANH          | Danh mục cơ quan ban hành          |   |
| 15  | DM_HINH_THUC_DAO_TAO         | Danh mục hình thức đào tạo         |   |
| 16  | DM_LOAI_HINH_DAO_TAO         | Danh mục loại hình đào tạo         |   |
| 17  | DM_LOAI_CHUONG_TRINH_DAO_TAO | Danh mục loại chương trình đào tạo |   |
| 18  | DM_KHOI_NGANH                | Danh mục khối ngành                |   |
| 19  | DM_NHOM_NGANH                | Danh mục nhóm ngành                |   |



| STT | Ký hiệu bảng                 | Tên danh mục                                     | Nguồn dữ liệu |
|-----|------------------------------|--|---------------|
| 20  | DM_NGANH                     | Danh mục ngành                                   |               |
| 21  | DM_CHUAN_DAO_TAO             | Danh mục chuẩn đào tạo                           |               |
| 22  | DM_HINH_THUC_DAO_TAO_HOC_TAP | Danh mục hình thức đào tạo học tập               |               |
| 23  | DM_NHOM_CHUYEN_NGANH         | Danh mục nhóm chuyên ngành                       |               |
| 24  | DM_LOAI_HINH_TRUONG_PT       | Danh mục loại hình trường phổ thông              |               |
| 25  | DM_LOAI_TRUONG_PT            | Danh mục loại trường                             |               |
| 26  | DM_CAP_DON_VI                | Danh mục cấp đơn vị                              |               |
| 27  | DM_TRUNG_TAM                 | Danh mục trung tâm                               |               |
| 28  | DM_LOAI_TRUNG_TAM            | Danh mục loại trung tâm                          |               |
| 29  | DM_MUC_DAT_CHUAN_QG_CLGD     | Danh mục đạt chuẩn quốc gia chất lượng tối thiểu |               |
| 30  | DM_CHUONG_TRINH_NN           | Danh mục chương trình dạy Ngoại ngữ              |               |
| 31  | DM_KHOI                      | Danh mục khối                                    |               |
| 32  | DM_CAP_HOC                   | Danh mục cấp học                                 |               |
| 33  | DM_NHOM_CAP_HOC              | Danh mục nhóm cấp học                            |               |
| 34  | DM_PHAN_BAN                  | Danh mục phân ban                                |               |
| 35  | DM_HE_CHUYEN                 | Danh mục hệ chuyên                               |               |
| 36  | DM_MON_HOC                   | Danh mục môn học                                 |               |
| 37  | DM_TIET_HOC                  | Danh mục tiết học                                |               |
| 38  | DM_TIENG_DAN_TOC             | Danh mục tiếng dân tộc                           |               |
| 39  | DM_NGOAI_NGU                 | Danh mục ngoại ngữ                               |               |
| 40  | DM_HOC_NGOAI_NGU             | Danh mục học ngoại ngữ                           |               |
| 41  | DM_TIET_HOC_NGOAI_NGU        | Danh mục tiết học ngoại ngữ                      |               |
| 42  | DM_LOP_DAO_TAO_BOI_DUONG     | Danh mục lớp đào tạo bồi dưỡng                   |               |
| 43  | DM_LOP_GHEP                  | Danh mục lớp ghép                                |               |
| 44  | DM_LOP_HUONG_NGHIEP_DAY_NGHE | Danh mục lớp hướng nghiệp dạy nghề               |               |
| 45  | DM_KIEU_LOP                  | Danh mục kiểu lớp                                |               |

| STT | Ký hiệu bảng             | Tên danh mục                        | Nguồn dữ liệu                     |
|-----|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|
| 46  | DM_NHOM_TUOI_MN          | Danh mục nhóm tuổi mầm non          |                                   |
| 47  | DM_HOC_BAN_TRU           | Danh mục học bán trú                |                                   |
| 48  | DM_SO_BUOI_HOC_TREN_TUAN | Danh mục số buổi học trên tuần      |                                   |
| 49  | DM_LOAI_CAN_BO           | Danh mục loại cán bộ                |                                   |
| 50  | DM_NHOM_CAN_BO           | Danh mục nhóm cán bộ                |                                   |
| 51  | DM_TRANG_THAI_CAN_BO     | Danh mục trạng thái cán bộ          |                                   |
| 52  | DM_CHUC_VU               | Danh mục chức vụ                    |                                   |
| 53  | DM_CHUC_DANH_HOI_DONG    | Danh mục chức danh hội đồng         |                                   |
| 54  | DM_CHUC_DANH_GIANG_VIEN  | Danh mục chức danh giảng viên       |                                   |
| 55  | DM_CHUC_DANH_PHONG_BAN   | Danh mục chức danh phòng ban        |                                   |
| 56  | DM_TINH_TRANG_SUC_KHOE   | Danh mục tình trạng sức khỏe        |                                   |
| 57  | DM_BENH_VE_MAT           | Danh mục bệnh về mắt                |                                   |
| 58  | DM_GIOI_TINH             | Danh mục giới tính                  | Tham chiếu QCVN<br>109:2017/BTTTT |
| 59  | DM_VI_TRI_VIEC_LAM       | Danh mục vị trí việc làm            |                                   |
| 60  | DM_HINH_THUC_HOP_DONG    | Danh mục hình thức hợp đồng         |                                   |
| 61  | DM_KHUNG_NLUC_NNGU       | Danh mục khung năng lực ngoại ngữ   |                                   |
| 62  | DM_TRINH_DO              | Danh mục trình độ                   |                                   |
| 63  | DM_TRINH_DO_CHUYEN_MON   | Danh mục trình độ chuyên môn        |                                   |
| 64  | DM_TRINH_DO_DAO_TAO      | Danh mục trình độ đào tạo           |                                   |
| 65  | DM_TRINH_DO_LLCT         | Danh mục trình độ lý luận chính trị |                                   |
| 66  | DM_LOAI_CCHI_NNGU        | Danh mục loại chứng chỉ ngoại ngữ   |                                   |
| 67  | DM_NHOM_CCHI_NNGU        | Danh mục nhóm chứng chỉ ngoại ngữ   |                                   |
| 68  | DM_TRINH_DO_NGOAI_NGU    | Danh mục trình độ ngoại ngữ         |                                   |
| 69  | DM_TRINH_DO_QLGD         | Danh mục trình độ quản lý giáo dục  |                                   |
| 70  | DM_TRINH_DO_QLNN         | Danh mục trình độ quản lý nhà nước  |                                   |



| STT | Ký hiệu bảng                | Tên danh mục                               | Nguồn dữ liệu |
|-----|-----------------------------|--|---------------|
| 71  | DM_TRINH_DO_TIN_HOC         | Danh mục trình độ tin học                  |               |
| 72  | DM_HANG_THUONG_BINH         | Danh mục hạng thương binh                  |               |
| 73  | DM_HOC_HAM                  | Danh mục học hàm                           |               |
| 74  | DM_HOC_VAN_PHO_THONG        | Danh mục học vấn phổ thông                 |               |
| 75  | DM_HOC_VI                   | Danh mục học vị                            |               |
| 76  | DM_NGACH_CC                 | Danh mục ngạch công chức                   |               |
| 77  | DM_MON_DAY_GV               | Danh mục môn dạy giáo viên                 |               |
| 78  | DM_BAC_LUONG                | Danh mục bậc lương                         |               |
| 79  | DM_BOI_DUONG_TX             | Danh mục bồi dưỡng thường xuyên            |               |
| 80  | DM_CHUYEN_MON               | Danh mục chuyên môn                        |               |
| 81  | DM_KQ_CHUAN_NGHE_NGHIEP     | Danh mục chuẩn nghề nghiệp                 |               |
| 82  | DM_DG_CONG_CHUC_VIEN_CHUC   | Danh mục đánh giá công chức,viên chức      |               |
| 83  | DM_KHEN_THUONG              | Danh mục khen thưởng                       |               |
| 84  | DM_GIAO_VIEN_GIOI           | Danh mục giáo viên giỏi                    |               |
| 85  | DM_NHIEM_VU_KIEM_NHIEM      | Danh mục kiêm nhiệm                        |               |
| 86  | DM_KHEN_THUONG_GV           | Danh mục khen thưởng giáo viên             |               |
| 87  | DM_KY_LUAT_GV               | Danh mục kỷ luật giáo viên                 |               |
| 88  | DM_CHUC_VU_DANG_VIEN        | Danh mục chức vụ đảng viên                 |               |
| 89  | DM_CHUC_VU_DOAN_VIEN        | Danh mục chức vụ đoàn viên                 |               |
| 90  | DM_GV_TONG_PTRACH_DOI_GIOI  | Danh mục giáo viên tổng phụ trách đội giỏi |               |
| 91  | DM_GV_GIANG_DAY_VH          | Danh mục giáo viên giảng dạy văn hóa       |               |
| 92  | DM_GV_CHU_NHIEM_GIOI        | Danh mục giáo viên chủ nhiệm giỏi          |               |
| 93  | DM_CHUNG_CHI_TIENG_DTOC_TSO | Danh mục chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số  |               |
| 94  | DM_BOI_DUONG_NVU            | Danh mục bồi dưỡng nghiệp vụ               |               |
| 95  | DM_BOI_DUONG_CBQL_COT_CAN   | Danh mục bồi dưỡng CBQL cốt cán            |               |
| 96  | DM_BOI_DUONG_THAY_SACH      | Danh mục bồi dưỡng thay sách               |               |

| STT | Ký hiệu bảng                 | Tên danh mục                       | Nguồn dữ liệu                     |
|-----|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| 97  | DM_HINH_THUC_KHEN_THUONG     | Danh mục hình thức khen thưởng     |                                   |
| 98  | DM_HINH_THUC_KY_LUAT         | Danh mục hình thức kỷ luật         |                                   |
| 99  | DM_HINH_THUC_TUYEN_DUNG      | Danh mục hình thức tuyển dụng      |                                   |
| 100 | DM_KHEN_THUONG_NHAN_SU       | Danh mục khen thưởng nhân sự       |                                   |
| 101 | DM_MOI_QUAN_HE               | Danh mục mối quan hệ               | Tham chiếu QCVN<br>109:2017/BTTTT |
| 102 | DM_TINH_TRANG_HON_NHAN       | Danh mục tình trạng hôn nhân       | Tham chiếu QCVN<br>109:2017/BTTTT |
| 103 | DM_TRANG_THAI_HOC_VIEN       | Danh mục trạng thái học viên       |                                   |
| 104 | DM_TRANG_THAI_HOC_SINH       | Danh mục trạng thái học sinh       |                                   |
| 105 | DM_LY_DO_THOI_HOC            | Danh mục lý do thôi học            |                                   |
| 106 | DM_MIEN_GIAM_HOC_PHI         | Danh mục miễn giảm học phí         |                                   |
| 107 | DM_TOT_NGHIEP_PT             | Danh mục tốt nghiệp phổ thông      |                                   |
| 108 | DM_HOC_LUC                   | Danh mục học lực                   |                                   |
| 109 | DM_GIAI_DOAN_KQHT            | Danh mục giai đoạn kết quả học tập |                                   |
| 110 | DM_TOT_NGHIEP_DH             | Danh mục tốt nghiệp đại học        |                                   |
| 111 | DM_DANH_HIEU                 | Danh mục danh hiệu                 |                                   |
| 112 | DM_HANH_KIEM                 | Danh mục hạnh kiểm                 |                                   |
| 113 | DM_DIEN_CHINH_SACH           | Danh mục diện chính sách           |                                   |
| 114 | DM_DIEN_UU_TIEN_GD           | Danh mục diện ưu tiên gia đình     |                                   |
| 115 | DM_LOAI_KHUYET_TAT           | Danh mục loại khuyết tật           |                                   |
| 116 | DM_KENH_TANG_TRUONG_CAN_NANG | Danh mục kênh tăng trưởng cân nặng |                                   |
| 117 | DM_NHOM_MAU                  | Danh mục nhóm máu                  |                                   |
| 118 | DM_DU_AN                     | Danh mục dự án                     |                                   |
| 119 | DM_LOAI_SACH                 | Danh mục loại sách                 |                                   |
| 120 | DM_LOAI_GIAI_PHAP            | Danh mục giải pháp                 |                                   |





| STT | Ký hiệu bảng                     | Tên danh mục                                     | Nguồn dữ liệu |
|-----|----------------------------------|--|---------------|
| 121 | DM_LINH_VUC_DE_TAI               | Danh mục lĩnh vực đề tài                         |               |
| 122 | DM_LOAI_DE_TAI_KHOA_HOC          | Danh mục loại đề tài khoa học                    |               |
| 123 | DM_CHUC_DANH_KHOA_HOC            | Danh mục chức danh khoa học                      |               |
| 124 | DM_VAI_TRO_TRONG_BAI_BAO         | Danh mục vai trò trong bài báo                   |               |
| 125 | DM_VAI_TRO_KHOA_HOC              | Danh mục vai trò khoa học                        |               |
| 126 | DM_HINH_THUC_SO_HUU              | Danh mục hình thức sở hữu                        |               |
| 127 | DM_TINH_TRANG_SO_HUU             | Danh mục tình trạng sở hữu                       |               |
| 128 | DM_LOAI_PHONG_THI_NGHIEM         | Danh mục loại phòng thí nghiệm                   |               |
| 129 | DM_TO_CHUC_KIEM_DINH             | Danh mục tổ chức kiểm định                       |               |
| 130 | DM_LOAI_DE_TAI_NHIEM_VU_KHOA_HOC | Danh mục loại đề tài, nhiệm vụ khoa học          |               |
| 131 | DM_TRANG_THAI_CHUONG_TRINH       | Danh mục vai trò khoa học                        |               |
| 132 | DM_TINH_TRANG_SO_HUU             | Danh mục tình trạng sở hữu                       |               |
| 133 | DM_DAU_MOI_LIEN_HE               | Danh mục đầu mối liên hệ                         |               |
| 134 | DM_LEN_LOP_LUU_BAN               | Danh mục lên lớp, lưu ban                        |               |
| 135 | DM_CT_HOC_BONG                   | Danh mục chương trình học bổng                   |               |
| 136 | DM_THOA_THUAN_HTQT               | Danh mục thoả thuận hợp tác quốc tế              |               |
| 137 | DM_VAI_TRO_MOI_TRUONG_GIAO_DUC   | Danh mục vai trò môi trường trong cơ sở giáo dục |               |

### III. Quy định kỹ thuật các thành phần dữ liệu quản lý

#### 1. Quy định kỹ thuật Cơ sở dữ liệu về giáo dục mầm non

| 1.1 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin cơ sở giáo dục mầm non |                     |   |                            |                  |             |        |            |
|--|---------------------|---|----------------------------|------------------|-------------|--------|------------|
| Cấp độ: Cấp 1  |                     |   |                            |                  |             |        |            |
| Mã thông tin   | Phân cấp thông tin  |   | Ký hiệu trường dữ liệu     | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả      |
|  | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                            |                            | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |            |
| TRMN.1.1   | Điểm trường chính   |   |                            |                  |             |        |            |
|  |                     | Mã trường                                 | TRUONG_ID                  | Chuỗi ký tự      | String      | 15     |            |
|  |                     | Tên trường                                | TEN                        | Chuỗi ký tự      | String      | 200    |            |
|  |                     | Mã nhóm cấp học                           | MA_NHOM_CAP_HOC            | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_CAP_HOC |
|  |                     | Mã Tỉnh/Thành                             | TINH_THANH_ID              | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_TINH    |
|  |                     | Mã Quận/Huyện                             | QUAN_HUYEN_ID              | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_HUYEN   |
|  |                     | Mã Xã/Phường                              | XA_PHUONG_ID               | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_XA      |
|  |                     | Địa chỉ                                   | DIA_CHI                    | Chuỗi ký tự      | String      | 250    |            |
|  |                     | Mã loại hình trường                       | MA_LOAI_HINH_TRUONG        | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC       |
|  |                     | Mã đạt chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục | MA_DAT_CHUAN_DANH_GIA_CLGD | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC       |
|  |                     | Mã khu vực                                | MA_KHU_VUC                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_KHU_VUC |
|  |                     | Số điện thoại                             | DIEN_THOAI                 | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |            |
|  |                     | Email                                     | EMAIL                      | Chuỗi ký tự      | String      | 50     |            |

|  |  |                                      |                           |             |         |    |                 |
|--|--|--------------------------------------|---------------------------|-------------|---------|----|-----------------|
|  |  | Fax                                  | FAX                       | Chuỗi ký tự | String  | 20 |                 |
|  |  | Website                              | WEBSITE                   | Chuỗi ký tự | String  | 50 |                 |
|  |  | Vị trí bán đồ                        | VI_TRI_BAN_DO             | Chuỗi ký tự | String  | 50 |                 |
|  |  | Tên hiệu trưởng                      | HIEU_TRUONG               | Chuỗi ký tự | String  | 50 |                 |
|  |  | Điện thoại hiệu trưởng               | DIEN_THOAI_HIEU_TRUONG    | Chuỗi ký tự | String  | 20 |                 |
|  |  | Email hiệu trưởng                    | EMAIL_HIEU_TRUONG         | Chuỗi ký tự | String  | 50 |                 |
|  |  | Có chi bộ đảng                       | IS_CO_CHI_BO_DANG         | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |                 |
|  |  | Có phải là trường đạt chuẩn quốc gia | IS_DAT_CHUAN_QG           | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |                 |
|  |  | Có phải là trường quốc tế            | IS_TRUONG_QUOC_TE         | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |                 |
|  |  | Có học sinh khuyết tật               | IS_HOC_SINH_KHUYET_TAT    | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |                 |
|  |  | Có học sinh bán trú                  | IS_HOC_SINH_BAN_TRU       | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |                 |
|  |  | Có thuộc vùng đặc biệt khó khăn      | IS_VUNG_DAC_BIET_KHO_KHAN | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |                 |
|  |  | Có dạy 2 buổi/ngày                   | IS_2_BUOI_NGAY            | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |                 |
|  |  | Hạng trường                          | HANG_TRUONG               | Chuỗi ký tự | String  | 10 |                 |
|  |  | Đạt kiểm định cấp độ                 | KIEM_DINH_CAP_DO          | Số nguyên   | Integer |    |                 |
|  |  | Diện tích                            | DIEN_TICH                 | Chuỗi ký tự | String  | 10 |                 |
|  |  | Ngày tháng năm thành lập             | NAM_THANH_LAP             | Ngày tháng  | Date    | 10 | Tham chiếu QCVN |

|                      |                              |  |                                 |                     |             |    |                |
|----------------------|------------------------------|--|---------------------------------|---------------------|-------------|----|----------------|
|                      |                              |  |                                 |                     |             |    | 102:2016/BTTTT |
|                      |                              | Có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ | IS_SU_DUNG_MAY_TINH_DAY_HOC     | Đúng/Sai            | Boolean     | 1  |                |
|                      |                              | Được kết nối Internet                                  | IS_KHAI_THAC_INTERNET_DAY_HOC   | Đúng/Sai            | Boolean     | 1  |                |
|                      |                              | Có điện lưới   | IS_DIEN_LUOI                    | Đúng/Sai            | Boolean     | 1  |                |
|                      |                              | Có nguồn nước sạch                                     | IS_NGUON_NUOC_SACH              | Đúng/Sai            | Boolean     | 1  |                |
|                      |                              | Có công trình vệ sinh                                  | IS_CONG_TRINH_VE_SINH           | Đúng/Sai            | Boolean     | 1  |                |
|                      |                              | Có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay               | IS_CT_GDVS_DOI_TAY              | Đúng/Sai            | Boolean     | 1  |                |
|                      |                              | Có chương trình giáo dục cơ bản                        | IS_CHUONG_TRINH_GIAO_DUC_CO_BAN | Đúng/Sai            | Boolean     | 1  |                |
|                      |                              | Mã vùng  | MA_VUNG                         | Danh mục liệt kê    | Enumeration |    | DMDC           |
|                      |                              | Danh sách điểm trường                                  | DIEM_TRUONGS                    | Tham chiếu TRMN.2.1 |             |    |                |
|                      |                              | Vùng khó khăn  | TRUONG_VUNG_KHO_KHANS           | Tham chiếu TRMN.2.2 |             |    |                |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |                              |  |                                 |                     |             |    |                |
| TRMN.2.1             | Thông tin về các điểm trường |  |                                 |                     |             |    |                |
|                      | Mã điểm trường               | DIEM_TRUONG_ID   |                                 | Chuỗi ký tự         | String      | 15 |                |



|          |                      |                               |                               |              |         |     |  |
|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------|---------|-----|--|
|          |                      | Tên điểm trường               | TEN                           | Chuỗi ký tự  | String  | 200 |  |
|          |                      | Số điện thoại                 | DIEN_THOAI                    | Chuỗi ký tự  | String  | 20  |  |
|          |                      | Địa chỉ                       | DIA_CHI                       | Chuỗi ký tự  | String  | 250 |  |
|          |                      | Khoảng cách điểm trường chính | KHOANG_CACH_DIEM_TRUONG_CHINH | Số thập phân | Decimal |     |  |
|          |                      | Phương tiện có thể đi lại     | PHUONG_TIEN_CO_THE_DI_LAI     | Chuỗi ký tự  | String  | 50  |  |
|          |                      | Diện tích                     | DIEN_TICH                     | Số thập phân | Decimal |     |  |
| TRMN.2.2 | Trường vùng khó khăn |                               |                               |              |         |     |  |
|          |                      | Mã vùng khó khăn              | MA                            | Chuỗi ký tự  | String  | 20  |  |

| 1.2 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin lớp học mầm non |                     |                |                        |                  |             |        |       |
|---|---------------------|----------------|------------------------|------------------|-------------|--------|-------|
| Cấp độ: Cấp 1                                   |                     |                |                        |                  |             |        |       |
| Mã thông tin                                    | Phân cấp thông tin  |                | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả |
|   | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu |                        | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |       |
| LOPMN1.1  | Thông tin chung     |                |                        |                  |             |        |       |
|   |                     | Ma trường      | TRUONG_ID              | Chuỗi ký tự      | String      | 15     |       |
|   |                     | Mã lớp         | MA                     | Chuỗi ký tự      | String      | 15     |       |
|   |                     | Mã khối        | MA_KHOI                | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC  |

|  |                          |                          |                  |             |    |      |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------|-------------|----|------|
|  | Mã nhóm tuổi mầm non     | MA_NHOM_TUOI_MN          | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC |
|  | Mã điểm trường           | DIEM_TRUONG_ID           | Chuỗi ký tự      | String      | 15 |      |
|  | Tên lớp                  | TEN                      | Chuỗi ký tự      | String      | 10 |      |
|  | Mã giáo viên chủ nhiệm   | GIAO_VIEN_CN_ID          | Chuỗi ký tự      | String      | 15 |      |
|  | Có dạy 2 buổi/ngày       | IS_DAY_2_BUOI_NGAY       | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |      |
|  | Là lớp ghép 2 tuổi       | IS_LOP_GHEP_2_TUOI       | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |      |
|  | Là lớp ghép 3 tuổi       | IS_LOP_GHEP_3_TUOI       | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |      |
|  | Là lớp ghép 4 tuổi       | IS_LOP_GHEP_4_TUOI       | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |      |
|  | Là lớp ghép              | IS_LOP_GHEP              | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |      |
|  | Mã lớp ghép              | MA_LOP_GHEP              | Chuỗi ký tự      | String      | 15 |      |
|  | Có cập nhật lớp ghép     | IS_CAP_NHAT_LOP_GHEP     | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |      |
|  | Là lớp bán trú           | IS_LOP_BAN_TRU           | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |      |
|  | Mã học bán trú           | MA_HOC_BAN_TRU           | Danh mục liệt kê | Enumeration |    |      |
|  | Là lớp có trẻ khuyết tật | IS_LOP_CO_TRE_KHUYET_TAT | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |      |



|                      |                             |  |               |                      |             |   |      |
|----------------------|-----------------------------|--|---------------|----------------------|-------------|---|------|
|                      |                             | Là lớp có chương trình mầm non mới       | IS_CTGDMN_MOI | Đúng/Sai             | Boolean     | 1 |      |
|                      |                             | Là lớp có chương trình chăm sóc giáo dục | IS_CT_CSGD    | Đúng/Sai             | Boolean     | 1 |      |
|                      |                             | Số thứ tự                                | THU_TU        | Số nguyên            | Integer     |   |      |
|                      |                             | Phân công môn học                        | MON_HOCS      | Tham chiếu LOPMN.2.1 |             |   |      |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |                             |  |               |                      |             |   |      |
| LOPMN.2.1            | Thông tin phân công môn học |  |               |                      |             |   |      |
|                      |                             | Mã môn học                               | MA_MON_HOC    | Danh mục liệt kê     | Enumeration |   | DMDC |
|                      |                             | Học kỳ                                   | HOC_KY        | Số nguyên            | Integer     |   |      |
|                      |                             | Mã giáo viên                             | GIAO_VIEN_ID  | Danh mục liệt kê     | Enumeration |   | DMDC |

### 1.3 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin đội ngũ cán bộ cơ sở giáo dục mầm non

#### Cấp độ: Cấp 1

|  | Phân cấp thông tin | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu |  | Mô tả |
|--|--------------------|------------------------|--------------|--|-------|
|--|--------------------|------------------------|--------------|--|-------|

| Mã thông tin | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                   |                      | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   | Độ dài |   |
|--------------|---------------------|----------------------------------|----------------------|------------------|-------------|--------|---|
| GVMN.1.1     | Thông tin chung     |                                  |                      |                  |             |        |   |
|              |                     | Mã trường                        | TRUONG_ID            | Chuỗi ký tự      | String      | 15     |   |
|              |                     | Họ tên                           | HO_TEN               | Chuỗi ký tự      | String      | 50     | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT          |
|              |                     | Mã                               | MA                   | Chuỗi ký tự      | String      | 20     | Tham chiếu Quy định kỹ thuật về kết nối |
|              |                     | Ngày sinh                        | NGAY_SINH            | Ngày tháng       | Date        | 10     | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT          |
|              |                     | Mã giới tính                     | MA_GIOI_TINH         | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_GIOI_TINH                            |
|              |                     | Mã trạng thái cán bộ             | MA_TRANG_THAI_CAN_BO | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_TRANG_THAI_CAN_BO                    |
|              |                     | Số CMTND/ Hộ chiếu/ Thẻ căn cước | SO_CMTND             | Chuỗi ký tự      | String      | 12     | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT          |
|              |                     | Email                            | EMAIL                | Chuỗi ký tự      | String      | 50     |   |
|              |                     | Số điện thoại di động            | DI_DONG              | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |   |
|              |                     | Mã dân tộc                       | MA_DAN_TOC           | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_DAN_TOC                              |
|              |                     | Mã tôn giáo                      | MA_TON_GIAO          | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_TON_GIAO                             |
|              |                     | Quê quán                         | QUE_QUAN             | Chuỗi ký tự      | String      | 250    |   |



|  |                               |                                     |                  |             |     |                                   |
|--|-------------------------------|-------------------------------------|------------------|-------------|-----|-----------------------------------|
|  | Mã Tỉnh/<br>Thành             | TINH_THANH_ID                       | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TINH                           |
|  | Mã Quận<br>/Huyện             | QUAN_HUYEN_ID                       | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_HUYEN                          |
|  | Mã Xã/<br>Phường              | XA_PHUONG_ID                        | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_XA                             |
|  | Là đảng viên                  | IS_DANG_VIEN                        | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                   |
|  | Là đoàn viên                  | IS_DOAN_VIEN                        | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                   |
|  | Số sổ BHXH                    | SO_SO_BHXH                          | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                   |
|  | Mã nhóm cán<br>bộ             | MA_NHOM_CAN_BO                      | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|  | Mã loại cán bộ                | MA_LOAI_CAN_BO                      | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|  | Mã hình thức<br>hợp đồng      | MA_HINH_THUC_HOP_DONG               | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|  | Ngày tuyển<br>dụng            | NGAY_TUYEN_DUNG                     | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN<br>102:2016/BTTTT |
|  | Cơ quan tuyển<br>dụng         | CO QUAN_TUYEN_DUNG                  | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                   |
|  | Nghề nghiệp<br>khi được tuyển | NGHE_NGHIEP_KHI_DUOC_T<br>UYEN_DUNG | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                   |
|  | Mã ngạch/<br>hạng             | MA_NGACH                            | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|  | Mã số<br>ngạch/hạng           | MA_SO_NGACH                         | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|  | Mã môn dạy                    | MA_MON_DAY                          | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC<br>(Áp dụng cho GV)          |

|  |  |   |                                  |                  |             |   |                              |
|--|--|---|----------------------------------|------------------|-------------|---|------------------------------|
|  |  | Mã môn kiểm<br>nhiệm                    | MA_MON_KIEM_NHIEM                | Danh mục liệt kê | Enumeration |   | DMDC<br>(Áp dụng cho GV)     |
|  |  | Mã tiếng dân<br>tộc                     | MA_TIENG_DAN_TOC                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |   | DMDC                         |
|  |  | Số tiết thực<br>dạy trên tuần           | SO_TIET_THUC_DAY_TUAN            | Số nguyên        | Integer     |   | (Áp dụng cho GV)             |
|  |  | Số tiết thực<br>kiểm nhiệm<br>trên tuần | SO_TIET_THUC_KIEM_NHIE<br>M_TUAN | Số nguyên        | Integer     |   | (Áp dụng cho GV)             |
|  |  | Có được tập<br>huấn kỹ năng<br>sống     | IS_TAP_HUAN_KY_NANG_SO<br>NG     | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |                              |
|  |  | Có dạy lớp<br>khuyết tật                | IS_DAY_LOP_KHUYET_TAT            | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 | (Áp dụng cho GV)             |
|  |  | Có dạy 1 buổi /<br>ngày                 | IS_DAY_1_BUOI                    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 | (Áp dụng cho GV)             |
|  |  | Có dạy 2 buổi/<br>ngày                  | IS_DAY_2_BUOI                    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 | (Áp dụng cho GV)             |
|  |  | Có chuyên<br>trách đoàn đội             | IS_CHUYEN_TRACH_DOAN_<br>DOI     | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |                              |
|  |  | Phụ cấp thu hút                         | PC_THU_HUT                       | Số thập phân     | Decimal     |   |                              |
|  |  | Phụ cấp thâm<br>niên                    | PC_THAM_NIEN                     | Số thập phân     | Decimal     |   | (Áp dụng cho GV<br>công lập) |
|  |  | Phụ cấp ưu đãi<br>nghề                  | PC_UD_NGHE                       | Số thập phân     | Decimal     |   |                              |
|  |  | Mã bậc lương                            | MA_BAC_LUONG                     | Danh mục liệt kê | Enumeration |   | DMDC                         |
|  |  | Phần trăm vượt<br>khung                 | PHAN_TRAM_VUOT_KHUNG             | Số thập phân     | Decimal     |   | (Áp dụng cho GV<br>công lập) |



|  |  |                               |                              |                  |             |    |                                 |
|--|--|-------------------------------|------------------------------|------------------|-------------|----|---------------------------------|
|  |  | Hệ số lương                   | HE_SO_LUONG                  | Số thực          | Decimal     |    | (Áp dụng cho GV công lập)       |
|  |  | Ngày hưởng lương              | NGAY_HUONG_LUONG             | Ngày tháng       | Date        | 10 | Tham chiếu QCVN 102:2016 /BT/TT |
|  |  | Mã bồi dưỡng thường xuyên     | MA_BOI_DUONG_TX              | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                            |
|  |  | Mã trình độ chuyên môn        | MA_TRINH_DO_CHUYEN_MON       | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                            |
|  |  | Mã trình độ lý luận chính trị | MA_TRINH_DO_LLCT             | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                            |
|  |  | Mã trình độ quản lý giáo dục  | MA_TRINH_DO_QLGD             | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                            |
|  |  | Mã ngoại ngữ                  | MA_NGOAI_NGU                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                            |
|  |  | Mã trình độ ngoại ngữ         | MA_TRINH_DO_NGOAI_NGU        | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                            |
|  |  | Điểm ngoại ngữ                | DIEM_NGOAI_NGU               | Số thập phân     | Decimal     |    |                                 |
|  |  | Mã trình độ tin học           | MA_TRINH_DO_TIN_HOC          | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                            |
|  |  | Mã chuyên môn 1               | MA_CHUYEN_MON_1              | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                            |
|  |  | Mã trình độ 1                 | MA_TRINH_DO_1                | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                            |
|  |  | Mã chuyên môn 2               | MA_CHUYEN_MON_2              | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                            |
|  |  | Mã trình độ 2                 | MA_TRINH_DO_2                | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                            |
|  |  | Mã kết quả chuẩn nghề nghiệp  | MA_KET_QUA_CHUAN_NGHE_NGHIEP | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC<br>(Áp dụng cho GV)        |

|               |  |                                       |                                      |                     |             |     |                                 |
|---------------|--|---------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------|-----|---------------------------------|
|               |  | Mã đánh giá viên chức                 | MA_DG_VIEN_CHUC                      | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DMDC                            |
|               |  | Mã giáo viên giỏi                     | MA_GIAO_VIEN_GIOI                    | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DMDC<br>(Áp dụng cho GV)        |
|               |  | Danh hiệu được phong tặng cao nhất    | DANH_HIEU_DUOC_PHONG_TANG_CAO_NHAT   | Chuỗi ký tự         | String      | 200 |                                 |
|               |  | Được tuyển mới                        | IS_TUYEN_MOI                         | Đúng/Sai            | Boolean     | 1   |                                 |
|               |  | Ngày chuyển đến                       | NGAY_CHUYEN_DEN                      | Ngày tháng          | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016 /BTTTT |
|               |  | Năm vào trường                        | NAM_VAO_TRUONG                       | Số nguyên           | Integer     |     |                                 |
|               |  | Danh sách nhiệm vụ kiêm nhiệm         | NHIEM_VU_KIEM_NHIEMS                 | Tham chiếu GVMN.2.1 |             |     |                                 |
|               |  | Danh sách quá trình đào tạo bồi dưỡng | NHAN_SU_QUA_TRINH_DAO_TAO_BOI_DUONGS | Tham chiếu GVMN.2.2 |             |     |                                 |
|               |  | Danh sách nhân sự quá trình ngoại ngữ | NHAN_SU_QUA_TRINH_NGO_AI_NGUS        | Tham chiếu GVMN.2.3 |             |     |                                 |
|               |  | Danh sách nhân sự khen thưởng         | NHAN_SU_KHEN_THUONGS                 | Tham chiếu GVMN.2.4 |             |     |                                 |
|               |  | Danh sách nhân sự kỷ luật             | NHAN_SU_KY_LUATS                     | Tham chiếu GVMN.2.5 |             |     |                                 |
| Cấp độ: Cấp 2 |  |                                       |                                      |                     |             |     |                                 |



|          |                                      |                           |                          |                  |             |     |                                   |
|----------|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------|-------------|-----|-----------------------------------|
| GVMN.2.1 | Nhiệm vụ<br>kiểm<br>nhiệm            |                           |                          |                  |             |     |                                   |
|          |                                      | Mã nhiệm vụ<br>kiểm nhiệm | MA                       | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
| GVMN.2.2 | Quá trình<br>đào tạo<br>bồi<br>dưỡng |                           |                          |                  |             |     |                                   |
|          |                                      | Tên trường                | TEN_TRUONG               | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                   |
|          |                                      | Mã nhóm<br>chuyên ngành   | MA_NHOM_CHUYEN_NGAN<br>H | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|          |                                      | Từ ngày tháng<br>năm      | TU_THANG_NAM             | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN<br>102:2016/BTTTT |
|          |                                      | Đến ngày<br>tháng năm     | DEN_THANG_NAM            | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN<br>102:2016/BTTTT |
|          |                                      | Mã hình thức<br>đào tạo   | MA_HINH_THUC_DAO_TAO     | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|          |                                      | Mã văn bản<br>chứng chỉ   | MA_VB_CHUNG_CHI          | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                   |
|          |                                      | Tên văn bản<br>chứng chỉ  | VAN_BAN_CHUNG_CHI        | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                   |
|          |                                      | Chuyên ngành<br>đào tạo   | CHUYEN_NGANH_DAO_TAO     | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                   |
| GVMN.2.3 | Danh<br>sách<br>ngoại<br>ngữ         |                           |                          |                  |             |     |                                   |
|          |                                      | Mã ngoại ngữ              | MA_NGOAI_NGU             | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |

|          |                       |                          |                           |                  |             |     |                                |
|----------|-----------------------|--------------------------|---------------------------|------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|          |                       | Mã trình độ ngoại ngữ    | MA_TRINH_DO_NGOAI_NGU     | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|          |                       | Điểm ngoại ngữ           | DIEM_NGOAI_NGU            | Số thập phân     | Decimal     |     |                                |
|          |                       | Ngày cấp                 | NGAY_CAP                  | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|          |                       | Ghi chú                  | GHI_CHU                   | Chuỗi ký tự      | String      | 200 |                                |
| GVMN.2.4 | Quá trình khen thưởng |                          |                           |                  |             |     |                                |
|          |                       | Mã khen thưởng giáo viên | MA_KHEN_THUONG_GV         | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|          |                       | Mã Loại khen thưởng      | LOAI_KHEN_THUONG_ID       | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|          |                       | Nội dung khen thưởng     | NOI_DUNG                  | Chuỗi ký tự      | String      | 250 |                                |
|          |                       | Cấp khen thưởng          | CAP_KHEN_THUONG           | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|          |                       | Ngày khen thưởng         | NGAY_KHEN_THUONG          | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|          |                       | Số quyết định            | SO QUYET DINH KHEN THUONG | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|          |                       | Năm                      | NAM                       | Số nguyên        | Integer     |     |                                |
| GVMN.2.5 | Kỷ luật               |                          |                           |                  |             |     |                                |
|          |                       | Mã kỷ luật giáo viên     | MA_KY_LUAT_GV             | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |



|          |   |                        |                       |                  |             |     |                                |
|----------|---|------------------------|-----------------------|------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|          |   | Mã Loại kỹ luật        | LOAI_KY_LUAT_ID       | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|          |   | Lý do                  | LY_DO                 | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|          |   | Cấp kỹ luật            | CAP_KY_LUAT           | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|          |   | Ngày kỹ luật           | NGAY_KY_LUAT          | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|          |   | Số quyết định          | SO QUYET DINH KY LUAT | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
| GVMN.2.6 | Kết quả đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp |                        |                       |                  |             |     |                                |
|          |   | Xếp loại đánh giá      | LOAI_DANH_GIA         | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                |
|          |   | Ngày đánh giá xếp loại | NGAY_DANH_GIA         | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|          |   | Cấp đánh giá           | CAP_DANH_GIA          | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |

#### 1.4 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin học sinh mầm non

Cấp độ: Cấp 1

| Mã thông tin | Phân cấp thông tin  |                | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu |           | Độ dài | Mô tả |
|--------------|---------------------|----------------|------------------------|--------------|-----------|--------|-------|
|              | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu |                        | Tiếng Việt   | Tiếng Anh |        |       |
|              |                     |                |                        |              |           |        |       |

|          |                 |                      |                |                  |             |     |   |
|----------|-----------------|----------------------|----------------|------------------|-------------|-----|---|
| HSMN.1.1 | Thông tin chung |                      |                |                  |             |     |   |
|          |                 | Mã trường            | TRUONG_ID      | Chuỗi ký tự      | String      | 15  |   |
|          |                 | Mã khối              | MA_KHOI        | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                                    |
|          |                 | Mã lớp               | MA_LOP         | Chuỗi ký tự      | String      | 10  |   |
|          |                 | Mã                   | MA             | Chuỗi ký tự      | String      | 20  | Tham chiếu Quy định kỹ thuật về kết nối |
|          |                 | Mã học sinh          | HOC_SINH_ID    | Chuỗi ký tự      | String      | 20  | DMDC                                    |
|          |                 | Họ tên               | HO_TEN         | Chuỗi ký tự      | String      | 50  | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT          |
|          |                 | Ngày sinh            | NGAY_SINH      | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT          |
|          |                 | Chiều cao            | CHIEU_CAO      | Số thập phân     | Decimal     |     |   |
|          |                 | Cân nặng             | CAN_NANG       | Số thập phân     | Decimal     |     |   |
|          |                 | Nhóm máu             | NHOM_MAU       | Chuỗi ký tự      | String      | 10  |   |
|          |                 | Chỉ số (BMI)         | CHI_SO_BMI     | Số thập phân     | Decimal     |     |   |
|          |                 | Các bệnh về mắt      | BENH_VE_MAT    | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |   |
|          |                 | Các bệnh bẩm sinh    | BENH_BAM_SINH  | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |   |
|          |                 | Các bệnh về cột sống | BENH_COT_SONG  | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |   |
|          |                 | Bệnh còi xương       | BENH_COI_XUONG | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |   |





|  |  |                           |                              |                  |             |     |              |
|--|--|---------------------------|------------------------------|------------------|-------------|-----|--------------|
|  |  | Mã giới tính              | MA_GIOI_TINH                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_GIOI_TINH |
|  |  | Mã trạng thái hiện tại    | MA_TRANG_THAI_HIEN_TAI       | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC         |
|  |  | Mã lý do thôi học         | MA_LY_DO_THOI_HOC            | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC         |
|  |  | Mã dân tộc                | MA_DAN_TOC                   | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_DAN_TOC   |
|  |  | Mã Tỉnh/Thành             | TINH_THANH_ID                | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TINH      |
|  |  | Mã Quận/Huyện             | QUAN_HUYEN_ID                | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_HUYEN     |
|  |  | Mã Xã/Phường              | XA_PHUONG_ID                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_XA        |
|  |  | Mã công dân               | MA_CONG_DAN_ID               | Chuỗi ký tự      | String      | 12  |              |
|  |  | Nơi cấp                   | NOI_CAP                      | Chuỗi ký tự      | String      | 250 |              |
|  |  | Ngày cấp                  | NGAY_CAP                     | Chuỗi ký tự      | String      | 10  |              |
|  |  | Nơi sinh                  | NOI_SINH                     | Chuỗi ký tự      | String      | 250 |              |
|  |  | Mã quốc tịch              | QUOC_TICH_ID                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_NUOC      |
|  |  | Mã khu vực                | MA_KHU_VUC                   | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_KHU_VUC   |
|  |  | Mã loại khuyết tật        | MA_LOAI_KHUYET_TAT           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC         |
|  |  | Khuyết tật không đánh giá | IS_KHUYET_TAT_KHONG_DANH_GIA | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |              |
|  |  | Học 2 buổi                | IS_HOC_2_BUOI                | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |              |

|  |  |                          |                       |                  |             |     |      |
|--|--|--------------------------|-----------------------|------------------|-------------|-----|------|
|  |  | Là học sinh lớp bán trú  | IS_HOC_SINH_LOP_BTRU  | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  |  | Tên cha                  | TEN_CHA               | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |      |
|  |  | Nghề nghiệp cha          | NGHE_NGHIEP_CHA       | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |      |
|  |  | Năm sinh cha             | NAM_SINH_CHA          | Số nguyên        | Integer     |     |      |
|  |  | Tên mẹ                   | TEN_ME                | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |      |
|  |  | Nghề nghiệp mẹ           | NGHE_NGHIEP_ME        | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |      |
|  |  | Năm sinh mẹ              | NAM_SINH_ME           | Số nguyên        | Integer     |     |      |
|  |  | Tên người đỡ đầu         | TEN_NGUOI_DD          | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |      |
|  |  | Nghề nghiệp người đỡ đầu | NGHE_NGHIEP_NGUOI_DD  | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |      |
|  |  | Năm sinh người đỡ đầu    | NAM_SINH_NGUOI_DO_DAU | Số nguyên        | Integer     |     |      |
|  |  | Số điện thoại liên hệ    | DIEN_THOAI_LIEN_HE    | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |      |
|  |  | Mã diện chính sách       | MA_DIEN_CHINH_SACH    | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC |
|  |  | Thuộc hộ nghèo           | IS_HO_NGHEO           | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  |  | Cha dân tộc              | IS_CHA_DT             | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  |  | Mẹ dân tộc               | IS_ME_DT              | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  |  | Thuộc vùng khó khăn      | IS_VUNG_KK            | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  |  | Số thứ tự                | THU_TU                | Số nguyên        | Integer     |     |      |



|  |                  |                                 |                                    |                  |             |   |      |
|--|------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------|-------------|---|------|
|  |                  | Miễn học phí                    | IS_MIEN_HOC_PHI                    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |      |
|  |                  | Giảm học phí                    | IS_GIAM_HOC_PHI                    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |      |
|  |                  | Hỗ trợ chi phí học tập          | IS_HO_TRO_CHI_PHI_HOC_TAP          | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |      |
|  |                  | Hỗ trợ ăn trưa                  | IS_HO_TRO_AN_TRUA                  | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |      |
|  |                  | Tuyển mới mầm non               | IS_TUYEN_MOI_MN                    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |      |
|  |                  | Học bán trú                     | MA_HOC_BAN_TRU                     | Danh mục liệt kê | Enumeration |   | DMDC |
|  | Kết quả giáo dục |                                 |                                    |                  |             |   |      |
|  |                  | Hoàn thành chương trình mầm non | IS_HOAN_THANH_CHUONG_TRINH_MAM_NON | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |      |

## 2. Quy định kỹ thuật Cơ sở dữ liệu về giáo dục tiểu học

| <b>2.1 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin trường tiểu học</b> |                     |                |                        |              |           |        |       |
|--|---------------------|----------------|------------------------|--------------|-----------|--------|-------|
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b>                                   |                     |                |                        |              |           |        |       |
| Mã thông tin   | Phân cấp thông tin  |                | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu |           | Độ dài | Mô tả |
|  | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu |                        | Tiếng Việt   | Tiếng Anh |        |       |
| TRC1.1.1   | Thông tin chung     |                |                        |              |           |        |       |
|  |                     | Mã trường      | TRUONG_ID              | Chuỗi ký tự  | String    | 15     |       |
|  |                     | Tên trường     | TEN                    | Chuỗi ký tự  | String    | 200    |       |

|  |   |                            |                  |             |     |            |
|--|---|----------------------------|------------------|-------------|-----|------------|
|  | Mã nhóm cấp học                           | MA_NHOM_CAP_HOC            | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_CAP_HOC |
|  | Mã Tỉnh/ Thành                            | TINH_THANH_ID              | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TINH    |
|  | Mã Quận/ Huyện                            | QUAN_HUYEN_ID              | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_HUYEN   |
|  | Mã Xã/ Phường                             | XA_PHUONG_ID               | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_XA      |
|  | Địa chỉ                                   | DIA_CHI                    | Chuỗi ký tự      | String      | 200 |            |
|  | Mã loại hình trường                       | MA_LOAI_HINH_TRUONG        | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC       |
|  | Mã loại trường                            | MA_LOAI_TRUONG             | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC       |
|  | Mã vùng khó khăn                          | MA_VUNG_KHO_KHAN           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC       |
|  | Mã đạt chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục | MA_DAT_CHUAN_DANH_GIA_CLGD | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC       |
|  | Mã khu vực                                | MA_KHU_VUC                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_KHU_VUC |
|  | Mã dự án                                  | MA_DU_AN                   | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC       |
|  | Số điểm trường                            | SO_DIEM_TRUONG             | Chuỗi ký tự      | String      | 10  |            |
|  | Số điện thoại                             | DIEN_THOAI                 | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |            |
|  | Email                                     | EMAIL                      | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |            |
|  | Fax                                       | FAX                        | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |            |
|  | Website                                   | WEBSITE                    | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |            |
|  | Vị trí bản đồ                             | VI_TRI_BAN_DO              | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |            |
|  | Tên hiệu trưởng                           | HIEU_TRUONG                | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |            |
|  | Điện thoại hiệu trưởng                    | DIEN_THOAI_HIEU_TRUONG     | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |            |



|  |  |                                      |                             |             |         |    |  |
|--|--|--------------------------------------|-----------------------------|-------------|---------|----|--|
|  |  | Email hiệu trưởng                    | EMAIL_HIEU_TRUONG           | Chuỗi ký tự | String  | 50 |  |
|  |  | Có chi bộ đảng                       | IS_CO_CHI_BO_DANG           | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có phải là trường đạt chuẩn quốc gia | IS_DAT_CHUAN_QG             | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có phải là trường quốc tế            | IS_TRUONG_QUOC_TE           | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có học sinh khuyết tật               | IS_HOC_SINH_KHUYET_TAT      | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có học sinh bán trú                  | IS_HOC_SINH_BAN_TRU         | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có kỹ năng sống                      | IS_KY_NANG_SONG_GDXH        | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có học sinh nội trú                  | IS_HOC_SINH_NOI_TRU         | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có thuộc vùng đặc biệt khó khăn      | IS_VUNG_DAC_BIET_KHO_KHAN   | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có đạt chất lượng tối thiểu          | IS_DAT_CHAT_LUONG_TOI_THIEU | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có dạy 2 buổi/ngày                   | IS_2_BUOI_NGAY              | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Hạng trường                          | HANG_TRUONG                 | Chuỗi ký tự | String  | 10 |  |
|  |  | Đạt kiểm định cấp độ                 | KIEM_DINH_CAP_DO            | Số nguyên   | Integer |    |  |
|  |  | Có học sinh nội trú                  | HOC_SINH_NOI_TRU            | Chuỗi ký tự | String  | 1  |  |
|  |  | Đủ thiết bị dạy học tối thiểu        | THIET_BI_DAY_HOC_TOI_THIEU  | Chuỗi ký tự | String  | 1  |  |



|  |  |  |                                 |                  |             |    |                                 |
|--|--|--|---------------------------------|------------------|-------------|----|---------------------------------|
|  |  | Diện tích  | DIEN_TICH                       | Chuỗi ký tự      | String      | 10 |                                 |
|  |  | Ngày tháng năm thành lập                               | NAM_THANH_LAP                   | Ngày tháng       | Date        | 10 | Tham chiếu QCVN 102:2016 /BT/TT |
|  |  | Vị trí bản đồ  | VI_TRI_BAN_DO                   | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |                                 |
|  |  | Có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ | IS_SU_DUNG_MAY_TINH_DAY_HOC     | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                 |
|  |  | Được kết nối Internet                                  | IS_KHAI_THAC_INTERNET_DAY_HOC   | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                 |
|  |  | Có điện lưới   | IS_DIEN_LUOI                    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                 |
|  |  | Có nguồn nước sạch                                     | IS_NGUON_NUOC_SACH              | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                 |
|  |  | Có công trình vệ sinh                                  | IS_CONG_TRINH_VE_SINH           | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                 |
|  |  | Có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay               | IS_CT_GDVS_DOI_TAY              | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                 |
|  |  | Có chương trình giáo dục cơ bản                        | IS_CHUONG_TRINH_GIAO_DUC_CO_BAN | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                 |
|  |  | Có hạ tầng tiếp cận học sinh khuyết tật                | IS_CO_HA_TANG_TLHT_PHU_HOP_HSKT | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                 |
|  |  | Có bộ phận công tác tư vấn học đường                   | IS_CONG_TAC_TU_VAN_HOC_DUONG    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                 |
|  |  | Mã vùng  | MA_VUNG                         | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                            |



|  |  |                       |                       |                     |  |  |  |
|--|--|-----------------------|-----------------------|---------------------|--|--|--|
|  |  | Danh sách điểm trường | DIEM_TRUONGS          | Tham chiếu TRMN.2.1 |  |  |  |
|  |  | Vùng khó khăn         | TRUONG_VUNG_KHO_KHANS | Tham chiếu TRMN.2.2 |  |  |  |

| 2.2 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin lớp học tiểu học |                     |                         |                         |                  |             |        |       |
|--|---------------------|-------------------------|-------------------------|------------------|-------------|--------|-------|
| Cấp độ: Cấp 1                                    |                     |                         |                         |                  |             |        |       |
| Mã thông tin                                     | Phân cấp thông tin  |                         | Ký hiệu trường dữ liệu  | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả |
|  | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu          |                         | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |       |
| LOPC1.1.1  | Thông tin chung     |                         |                         |                  |             |        |       |
|  |                     | Mã trường               | TRUONG_ID               | Chuỗi ký tự      | String      | 15     |       |
|  |                     | Mã lớp                  | MA                      | Chuỗi ký tự      | String      | 10     |       |
|  |                     | Tên lớp                 | TEN                     | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |       |
|  |                     | Mã giáo viên chủ nhiệm  | GIAO_VIEN_ID            | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |       |
|  |                     | Mã khối                 | MA_KHOI                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC  |
|  |                     | Mã điểm trường          | DIEM_TRUONG_ID          | Chuỗi ký tự      | String      | 15     |       |
|  |                     | Mã danh mục tiết học    | MA_DANH_MUC_TIET_HOC    | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC  |
|  |                     | Mã danh mục ngoại ngữ 1 | MA_DANH_MUC_NGOAI_NGU_1 | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC  |
|  |                     | Mã danh mục ngoại ngữ 2 | MA_DANH_MUC_NGOAI_NGU_2 | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC  |
|  |                     | Mã số tiết ngoại ngữ    | MA_SO_TIET_NGOAI_NGU    | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC  |

|  |  |                               |                         |             |    |      |
|--|--|-------------------------------|-------------------------|-------------|----|------|
|  | Dạy 2 buổi/<br>ngày                      | IS_DAY_2_BUOI_NGAY            | Đúng/Sai                | Boolean     | 1  |      |
|  | Là lớp ghép                              | IS_LOP_GHEP                   | Đúng/Sai                | Boolean     | 1  |      |
|  | Mã lớp ghép                              | MA_LOP_GHEP                   | Chuỗi ký tự             | String      | 15 |      |
|  | Có cập nhật lớp<br>ghép                  | IS_CAP_NHAT_LOP_GHEP          | Đúng/Sai                | Boolean     | 1  |      |
|  | Là lớp bán trú                           | IS_BAN_TRU                    | Đúng/Sai                | Boolean     | 1  |      |
|  | Là lớp chuyên<br>biệt                    | IS_LOP_CHUYEN_BIET            | Đúng/Sai                | Boolean     | 1  |      |
|  | Là lớp học 5<br>buổi/ tuần               | IS_HOC_5_BUOI_TUAN            | Đúng/Sai                | Boolean     | 1  |      |
|  | Là lớp học 6-8<br>buổi / tuần            | IS_HOC_6_8_BUOI_TUAN          | Đúng/Sai                | Boolean     | 1  |      |
|  | Là lớp học 9-10<br>buổi / tuần           | IS_HOC_9_10_BUOI_TUAN         | Đúng/Sai                | Boolean     | 1  |      |
|  | Đủ TBDH -<br>Tiếng Việt                  | IS_TBDH_TVJET                 | Đúng/Sai                | Boolean     | 1  |      |
|  | Đủ TBDH -<br>Toán                        | IS_TBDH_TOAN                  | Đúng/Sai                | Boolean     | 1  |      |
|  | Có đại diện cha<br>mẹ học sinh lớp       | IS_DAI_DIEN_CHA_ME_L<br>OP    | Đúng/Sai                | Boolean     | 1  |      |
|  | Có đại diện cha<br>mẹ học sinh<br>trường | IS_DAI_DIEN_CHA_ME_T<br>RUONG | Đúng/Sai                | Boolean     | 1  |      |
|  | Số thứ tự                                | THU_TU                        | Số nguyên               | Integer     | 10 |      |
|  | Mã học bán trú                           | MA_HOC_BAN_TRU                | Danh mục liệt kê        | Enumeration |    | DMDC |
|  | Mã số buổi học<br>trên tuần              | MA_SO_BUOI_HOC_TREN<br>_TUAN  | Danh mục liệt kê        | Enumeration |    | DMDC |
|  | Phân công môn<br>học                     | MON_HOCS                      | Tham chiếu<br>LOPMN.2.1 |             |    |      |

F



| 2.3 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin đội ngũ cán bộ trường tiểu học |                     |                                |                        |                  |             |        |                                |
|--|---------------------|--------------------------------|------------------------|------------------|-------------|--------|--------------------------------|
| Cấp độ: Cấp 1  |                     |                                |                        |                  |             |        |                                |
| Mã thông tin   | Phân cấp thông tin  |                                | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả                          |
|  | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                 |                        | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |                                |
| GVC1.1.1   | Thông tin chung     |                                |                        |                  |             |        |                                |
|  |                     | Mã trường                      | TRUONG_ID              | Chuỗi ký tự      | String      | 15     |                                |
|  |                     | Mã giáo viên                   | GIAO_VIEN_ID           | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                |
|  |                     | Họ tên                         | HO_TEN                 | Chuỗi ký tự      | String      | 50     | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|  |                     | Ngày sinh                      | NGAY_SINH              | Ngày tháng       | Date        | 10     | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |                     | Mã giới tính                   | MA_GIOI_TINH           | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | MA_GIOI_TINH_ID                |
|  |                     | Mã trạng thái cán bộ           | MA_TRANG_THAI_CAN_BO   | Danh mục liệt kê | Enumeration | 20     | DMDC                           |
|  |                     | Số CMTND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước | SO_CMTND               | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                |
|  |                     | Email                          | EMAIL                  | Chuỗi ký tự      | String      | 50     |                                |
|  |                     | Số di động                     | DI_DONG                | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                |
|  |                     | Mã dân tộc                     | MA_DAN_TOC             | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_DAN_TOC                     |
|  |                     | Mã tôn giáo                    | MA_TON_GIAO            | Danh mục liệt kê | Enumeration | 20     | DMDC                           |
|  |                     | Quê quán                       | QUE_QUAN               | Chuỗi ký tự      | String      | 250    |                                |



|  |                            |                                 |                  |             |     |                                |
|--|----------------------------|---------------------------------|------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|  | Mã Tỉnh/ Thành             | TINH_THANH_ID                   | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TINH                        |
|  | Mã Quận/ Huyện             | QUAN_HUYEN_ID                   | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|  | Mã Xã/ Phường              | XA_PHUONG_ID                    | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_XA                          |
|  | Là đảng viên               | IS_DANG_VIEN                    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  | Là đoàn viên               | IS_DOAN_VIEN                    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  | Số sổ bảo hiểm xã hội      | SO_SO_BHXH                      | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                |
|  | Mã nhóm cán bộ             | MA_NHOM_CAN_BO                  | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|  | Mã loại cán bộ             | MA_LOAI_CAN_BO                  | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|  | Mã hình thức hợp đồng      | MA_HINH_THUC_HOP_DON_G          | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|  | Ngày tuyển dụng            | NGAY_TUYEN_DUNG                 | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  | Cơ quan tuyển dụng         | CO_QUAN_TUYEN_DUNG              | Chuỗi ký tự      | String      | 250 |                                |
|  | Nghề nghiệp khi được tuyển | NGHE_NGHIEP_KHI_DUOC_TUYEN_DUNG | Chuỗi ký tự      | String      | 250 |                                |
|  | Mã ngạch/ hạng             | MA_NGACH                        | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|  | Mã số ngạch/ hạng          | MA_SO_NGACH                     | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|  | Mã môn dạy                 | MA_MON_DAY                      | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC<br>(Áp dụng cho GV)       |
|  | Mã môn kiêm nhiệm          | MA_MON_KIEM_NHIEM               | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC<br>(Áp dụng cho GV)       |
|  | Mã tiếng dân tộc           | MA_TIENG_DAN_TOC                | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|  | Số tiết thực dạy trên tuần | SO_TIET_THUC_DAY_TUAN           | Số nguyên        | Integer     | 10  | (Áp dụng cho GV)               |



|  |  |                                      |                                  |                  |             |    |   |
|--|--|--------------------------------------|----------------------------------|------------------|-------------|----|---|
|  |  | Số tiết thực kiểm<br>nhiệm trên tuần | SO_TIET_THUC_KIEM_NHIE<br>M_TUAN | Số nguyên        | Integer     | 10 | (Áp dụng cho GV)  |
|  |  | Có được tập huấn<br>kỹ năng sống     | IS_TAP_HUAN_KY_NANG_S<br>ONG     | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |   |
|  |  | Có dạy lớp<br>khuyết tật             | IS_DAY_LOP_KHUYET_TAT            | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  | (Áp dụng cho GV)  |
|  |  | Có dạy 1 buổi /<br>ngày              | IS_DAY_1_BUOI                    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  | (Áp dụng cho GV)  |
|  |  | Có dạy 2 buổi/<br>ngày               | IS_DAY_2_BUOI                    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  | (Áp dụng cho GV)  |
|  |  | Có chuyên trách<br>đoàn đội          | IS_CHUYEN_TRACH_DOAN<br>DOI      | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  | (Áp dụng cho GV)  |
|  |  | Phụ cấp thu hút                      | PC_THU_HUT                       | Số thập phân     | Decimal     |    |   |
|  |  | Phụ cấp thâm<br>niên                 | PC_THAM_NIEN                     | Số thập phân     | Decimal     |    | Áp dụng GV công<br>lập                                      |
|  |  | Phụ cấp ưu đãi<br>nghề               | PC_UD_NGHE                       | Số thập phân     | Decimal     |    |   |
|  |  | Mã bậc lương                         | MA_BAC_LUONG                     | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC<br>Áp dụng GV công<br>lập                              |
|  |  | Phần trăm vượt<br>khung              | PHAN_TRAM_VUOT_KHUN<br>G         | Số thập phân     | Decimal     |    | Áp dụng GV công<br>lập                                      |
|  |  | Hệ số lương                          | HE_SO_LUONG                      | Số thập phân     | Decimal     |    | Áp dụng GV công<br>lập                                      |
|  |  | Ngày hưởng<br>lương                  | NGAY_HUONG_LUONG                 | Ngày tháng       | Date        | 10 | Tham chiếu QCVN<br>102:2016/BTTTT<br>Áp dụng GV công<br>lập |

|  |                               |                              |                  |             |  |                          |
|--|-------------------------------|------------------------------|------------------|-------------|--|--------------------------|
|  | Mã bồi dưỡng thường xuyên     | MA_BOI_DUONG_TX              | Danh mục liệt kê | Enumeration |  | DMDC                     |
|  | Mã trình độ chuyên môn        | MA_TRINH_DO_CHUYEN_MON       | Danh mục liệt kê | Enumeration |  | DMDC                     |
|  | Mã trình độ lý luận chính trị | MA_TRINH_DO_LLCT             | Danh mục liệt kê | Enumeration |  | DMDC                     |
|  | Mã trình độ quản lý giáo dục  | MA_TRINH_DO_QLGD             | Danh mục liệt kê | Enumeration |  | DMDC                     |
|  | Mã ngoại ngữ                  | MA_NGOAI_NGU                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |  | DMDC                     |
|  | Mã trình độ ngoại ngữ         | MA_TRINH_DO_NGOAI_NGU        | Danh mục liệt kê | Enumeration |  | DMDC                     |
|  | Điểm ngoại ngữ                | DIEM_NGOAI_NGU               | Số thập phân     | Decimal     |  |                          |
|  | Mã trình độ tin học           | MA_TRINH_DO_TIN_HOC          | Danh mục liệt kê | Enumeration |  | DMDC                     |
|  | Mã chuyên môn 1               | MA_CHUYEN_MON_1              | Danh mục liệt kê | Enumeration |  | DMDC                     |
|  | Mã trình độ 1                 | MA_TRINH_DO_1                | Danh mục liệt kê | Enumeration |  | DMDC                     |
|  | Mã chuyên môn 2               | MA_CHUYEN_MON_2              | Danh mục liệt kê | Enumeration |  | DMDC                     |
|  | Mã trình độ 2                 | MA_TRINH_DO_2                | Danh mục liệt kê | Enumeration |  | DMDC                     |
|  | Mã kết quả chuẩn nghề nghiệp  | MA_KET_QUA_CHUAN_NGHE_NGHIEP | Danh mục liệt kê | Enumeration |  | DMDC                     |
|  | Mã đánh giá viên chức         | MA_DG_VIEN_CHUC              | Danh mục liệt kê | Enumeration |  | DMDC<br>(Áp dụng cho GV) |
|  | Mã giáo viên giỏi             | MA_GIAO_VIEN_GIOI            | Danh mục liệt kê | Enumeration |  | DMDC (Áp dụng cho GV)    |



|  |  |   |                                      |             |          |     |                                |
|--|--|---|--------------------------------------|-------------|----------|-----|--------------------------------|
|  |  | Danh hiệu được phong tặng cao nhất      | DANH_HIEU_DUOC_PHONG_TANG_CAO_NHAT   | Chuỗi ký tự | String   | 200 |                                |
|  |  | Tuyển mới                               | IS_TUYEN_MOI                         | Đúng/Sai    | Boolean  | 1   |                                |
|  |  | Ngày chuyển đến                         | NGAY_CHUYEN_DEN                      | Ngày tháng  | Date     | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |  | Năm vào trường                          | NAM_VAO_TRUONG                       | Số nguyên   | Integer  |     |                                |
|  |  | Danh sách nhiệm vụ kiêm nhiệm           | NHIEM_VU_KIEM_NHIEMS                 | Tham chiếu  | GVMN.2.1 |     |                                |
|  |  | Quá trình đào tạo bồi dưỡng             | NHAN_SU_QUA_TRINH_DAO_TAO_BOI_DUONGS | Tham chiếu  | GVMN.2.2 |     |                                |
|  |  | Danh sách ngoại ngữ                     | NHAN_SU_QUA_TRINH_NGO_OAI_NGUS       | Tham chiếu  | GVMN.2.3 |     |                                |
|  |  | Quá trình khen thưởng                   | NHAN_SU_KHEN_THUONGS                 | Tham chiếu  | GVMN.2.4 |     |                                |
|  |  | Kỷ luật                                 | NHAN_SU_KY_LUATS                     | Tham chiếu  | GVMN.2.5 |     |                                |
|  |  | Kết quả đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp | KET_QUA_DANH_GIA                     | Tham chiếu  | GVMN.2.6 |     |                                |

#### 2.4 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin học sinh tiểu học

Cấp độ: Cấp 1

| Mã thông tin | Phân cấp thông tin  |                | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu |           | Độ dài | Mô tả |
|--------------|---------------------|----------------|------------------------|--------------|-----------|--------|-------|
|              | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu |                        | Tiếng Việt   | Tiếng Anh |        |       |
| HSC1.1.1     | Thông tin chung     |                |                        |              |           |        |       |

|  |                        |                        |                  |             |     |   |
|--|------------------------|------------------------|------------------|-------------|-----|---|
|  | Mã trường              | TRUONG_ID              | Chuỗi ký tự      | String      | 15  |   |
|  | Mã khối                | MA_KHOI                | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |   |
|  | Mã lớp                 | MA_LOP                 | Chuỗi ký tự      | String      | 10  |   |
|  | Mã học sinh            | HOC_SINH_ID            | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |   |
|  | Mã                     | MA                     | Chuỗi ký tự      | String      | 20  | Tham chiếu Quy định kỹ thuật về kết nối |
|  | Họ tên                 | HO_TEN                 | Chuỗi ký tự      | String      | 50  | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT          |
|  | Tên viết tắt           | TEN_TAT                | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |   |
|  | Ngày sinh              | NGAY_SINH              | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT          |
|  | Mã giới tính           | MA_GIOI_TINH           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                                    |
|  | Chiều cao              | CHIEU_CAO              | Số thập phân     | Decimal     |     |   |
|  | Cân nặng               | CAN_NANG               | Số thập phân     | Decimal     |     |   |
|  | Nhóm máu               | NHOM_MAU               | Chuỗi ký tự      | String      | 10  |   |
|  | Chỉ số (BMI)           | CHI_SO_BMI             | Số thập phân     | Decimal     |     |   |
|  | Các bệnh về mắt        | BENH_VE_MAT            | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |   |
|  | Các bệnh bẩm sinh      | BENH_BAM_SINH          | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |   |
|  | Các bệnh về cột sống   | BENH_COT_SONG          | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |   |
|  | Bệnh còi xương         | BENH_COI_XUONG         | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |   |
|  | Biết bơi               | BIET_BOI               | Chuỗi ký tự      | String      | 4   |   |
|  | Mã trạng thái hiện tại | MA_TRANG_THAI_HIEN_TAI | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                                    |
|  | Mã lý do thôi học      | MA_LY_DO_THOI_HOC      | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                                    |



|  |  |                                 |                              |                  |             |     |                                |
|--|--|---------------------------------|------------------------------|------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|  |  | Điện thoại liên hệ              | DIEN_THOAI_LIEN_HE           | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                |
|  |  | Mã dân tộc                      | MA_DAN_TOC                   | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_DAN_TOC                     |
|  |  | Tên dân tộc theo giấy khai sinh | DAN_TOC_THEO_GIAY_KHAI_SINH  | Chuỗi ký tự      | String      |     |                                |
|  |  | Mã Tỉnh/ Thành                  | TINH_THANH_ID                | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|  |  | Mã Quận/ Huyện                  | QUAN_HUYEN_ID                | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_HUYEN                       |
|  |  | Mã Xã/ Phường                   | XA_PHUONG_ID                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|  |  | Thứ tự                          | THU_TU                       | Số nguyên        | Integer     | 10  |                                |
|  |  | Nơi sinh                        | NOI_SINH                     | Chuỗi ký tự      | String      | 250 |                                |
|  |  | Mã khu vực                      | MA_KHU_VUC                   | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_KHU_VUC                     |
|  |  | Mã quốc tịch                    | QUOC_TICH_ID                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|  |  | Mã loại khuyết tật              | MA_LOAI_KHUYET_TAT           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|  |  | Mã công dân                     | MA_CONG_DAN_ID               | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|  |  | Nơi cấp                         | NOI_CAP                      | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |                                |
|  |  | Ngày cấp                        | NGAY_CAP                     | Ngày cấp         | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |  | Là đội viên                     | IS_DOI_VIEN                  | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Học sinh học tiếng dân tộc      | IS_HOC_SINH_TIENG_DAN_TOC    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Học 2 buổi                      | IS_HOC_2_BUOI                | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Học song ngữ                    | IS_HOC_SONG_NGU              | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Kỹ năng sống                    | IS_KY_NANG_SONG              | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Học sinh bán trú dân nuôi       | IS_HOC_SINH_BAN_TRU_DAN_NUOI | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Học sinh nội trú dân nuôi       | IS_HOC_SINH_NOI_TRU_DAN_NUOI | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |



|  |                                    |                              |                  |             |     |      |
|--|------------------------------------|------------------------------|------------------|-------------|-----|------|
|  | Học sinh lớp bán trú               | IS_HOC_SINH_LOP_BTRU         | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  | Khuyết tật không đánh giá          | IS_KHUYET_TAT_KHONG_DANH_GIA | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  | Học sinh phổ thông dân tộc bán trú | IS_HOC_SINH_PT_DT_BAN_TRU    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  | Nhu cầu hỗ trợ ngoại ngữ           | IS_NHU_CAU_HO_TRO_NNGU       | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  | Tăng cường tiếng việt              | IS_TANG_CUONG_TIENG_VIET     | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  | Học sinh dân tộc trợ giảng         | IS_HOC_SINH_DT_TRO_GIANG     | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  | Tên cha                            | TEN_CHA                      | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |      |
|  | Nghề nghiệp cha                    | NGHE_NGHIEP_CHA              | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |      |
|  | Năm sinh cha                       | NAM_SINH_CHA                 | Số nguyên        | Integer     | 4   |      |
|  | Tên mẹ                             | TEN_ME                       | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |      |
|  | Nghề nghiệp mẹ                     | NGHE_NGHIEP_ME               | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |      |
|  | Năm sinh mẹ                        | NAM_SINH_ME                  | Số nguyên        | Integer     | 4   |      |
|  | Tên người đỡ đầu                   | TEN_NGHOI_DD                 | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |      |
|  | Nghề nghiệp người đỡ đầu           | NGHE_NGHIEP_NGHOI_DD         | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |      |
|  | Năm sinh người đỡ đầu              | NAM_SINH_NGHOI_DO_DAU        | Số nguyên        | Integer     | 4   |      |
|  | Mã diện chính sách                 | MA_DIEN_CHINH_SACH           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC |
|  | Lưu ban năm trước                  | IS_LUU_BAN_NAM_TRUOC         | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |





|               |                            |                            |                           |             |   |      |
|---------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|-------------|---|------|
|               | Cha dân tộc                | IS_CHA_DT                  | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1 |      |
|               | Mẹ dân tộc                 | IS_ME_DT                   | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1 |      |
|               | Hộ nghèo                   | IS_HO_NGHEO                | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1 |      |
|               | Vùng khó khăn              | IS_VUNG_KK                 | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1 |      |
|               | Miễn học phí               | IS_MIEN_HOC_PHI            | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1 |      |
|               | Giảm học phí               | IS_GIAM_HOC_PHI            | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1 |      |
|               | Hỗ trợ chi phí học tập     | IS_HO_TRO_CHI_PHI_HO_C_TAP | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1 |      |
|               | Hỗ trợ nhà ở               | IS_HO_TRO_NHA_O            | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1 |      |
|               | Cấp tiền hàng tháng        | IS_CAP_TIEN_HANG_THANG     | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1 |      |
|               | Cấp gạo                    | IS_CAP_GAO                 | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1 |      |
|               | Học mẫu giáo 5 tuổi        | IS_HOC_LOP_MG_5T           | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1 |      |
|               | Học chương trình GD của bộ | IS_HOC_CTGD_CUA_BO         | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1 |      |
|               | Mã học bán trú             | MA_HOC_BAN_TRU             | Danh mục liệt kê          | Enumeration |   | DMDC |
|               | Mã số buổi học trên tuần   | MA_SO_BUOI_HOC_TREN_TUAN   | Danh mục liệt kê          | Enumeration |   | DMDC |
|               | Có cập nhật khen thưởng    | CAP_NHAT_KHEN_THUONG       | Chuỗi ký tự               | String      | 1 |      |
|               | Nội dung khen thưởng       | LIST_KHEN_THUONG           | Tham chiếu KHENTHUONG.2.1 |             |   |      |
|               | Nội dung bạo lực học đường | LIST_BAO_LUC_HOC_DUONG     | Tham chiếu BAOLUCHD.2.2   |             |   |      |
| Cấp độ: Cấp 2 |                            |                            |                           |             |   |      |

|                     |                                  |                         |                   |                  |             |     |                                   |
|---------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------|------------------|-------------|-----|-----------------------------------|
| KHENTHU<br>ONG.2.1  | Nội dung<br>khen<br>thưởng       |                         |                   |                  |             |     |                                   |
|                     |                                  | Mã khen thưởng          | MA_KHEN_THUONG    | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|                     |                                  | Nội dung                | NOI_DUNG          | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                   |
|                     |                                  | Ghi chú                 | GHI_CHU           | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                   |
| BAOLUCH<br>Đ.2.2    | Nội dung<br>bạo lực<br>học đường |                         |                   |                  |             |     |                                   |
|                     |                                  | Mã bạo lực học<br>đường | MA                | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|                     |                                  | Đối tượng               | DOI_TUONG         | Chuỗi ký tự      | String      | 25  |                                   |
|                     |                                  | Hình thức bạo<br>lực    | HINH_THUC_BAO_LUC | Chuỗi ký tự      | String      | 25  |                                   |
|                     |                                  | Địa điểm                | DIA_DIEM          | Chuỗi ký tự      | String      | 25  |                                   |
|                     |                                  | Thời lượng              | THOI_LUONG        | Chuỗi ký tự      | String      | 25  |                                   |
|                     |                                  | Kết quả xử lý           | KET_QUA_XU_LY     | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                   |
|                     |                                  | Ghi chú                 | GHI_CHU           | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                   |
| KQHTC1              | Kết quả<br>học tập               |                         |                   |                  |             |     |                                   |
| <b>Cấp độ: Cấp1</b> |                                  |                         |                   |                  |             |     |                                   |
|                     |                                  | Mã trường               | TRUONG_ID         | Chuỗi ký tự      | String      | 15  |                                   |
|                     |                                  | Mã khối                 | MA_KHOI           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|                     |                                  | Mã lớp                  | MA_LOP            | Chuỗi ký tự      | String      | 10  |                                   |
|                     |                                  | Mã học sinh             | HOC_SINH_ID       | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                   |
|                     |                                  | Họ tên                  | HO_TEN            | Chuỗi ký tự      | String      | 50  | Tham chiếu QCVN<br>109:2017/BTTTT |
|                     |                                  | Ngày sinh               | NGAY_SINH         | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN<br>102:2016/BTTTT |



|                      |          |                                  |                                     |                       |             |     |      |
|----------------------|----------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------|-----|------|
|                      |          | Học kỳ                           | HOC_KY                              | Chuỗi ký tự           | String      | 1   |      |
|                      |          | Điểm tổng kết                    | DIEM_TONG_KET                       | Chuỗi ký tự           | String      | 4   |      |
|                      |          | Mã học lực                       | MA_HOC_LUC                          | Danh mục liệt kê      | Enumeration |     | DMDC |
|                      |          | Mã hạnh kiểm                     | MA_HANH_KIEM                        | Danh mục liệt kê      | Enumeration |     | DMDC |
|                      |          | Mã danh hiệu                     | MA_DANH_HIEU                        | Danh mục liệt kê      | Enumeration |     | DMDC |
|                      |          | Số ngày nghỉ                     | SO_NGAY_NGHI                        | Chuỗi ký tự           | String      | 10  |      |
|                      |          | Nhận xét                         | NHAN_XET                            | Chuỗi ký tự           | String      | 255 |      |
|                      |          | Khen thưởng                      | KHEN_THUONG                         | Chuỗi ký tự           | String      | 255 |      |
|                      |          | Kỷ luật                          | KY_LUAT                             | Chuỗi ký tự           | String      | 255 |      |
|                      |          | Được lên lớp                     | IS_LEN_LOP                          | Đúng/Sai              | Boolean     | 1   |      |
|                      |          | Rèn luyện lại                    | IS_REN_LUYEN_LAI                    | Đúng/Sai              | Boolean     | 1   |      |
|                      |          | Danh sách điểm môn               | DIEM_MONS                           | Tham chiếu KQHTC1.2.1 |             |     |      |
|                      |          | Hoàn thành chương trình tiểu học | IS_HOAN_THANH_CHUONG_TRINH_TIEU_HOC | Đúng/Sai              | Boolean     | 1   |      |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |          |                                  |                                     |                       |             |     |      |
| KQHTC1.2.1           | Điểm môn |                                  |                                     |                       |             |     |      |
|                      |          | Mã môn học                       | MA_MON_HOC                          | Danh mục liệt kê      | Enumeration |     | DMDC |
|                      |          | Điểm                             | DIEM                                | Số thập phân          | Decimal     |     |      |

## 2.5 Thông tin về báo cáo số liệu quản lý chất lượng giáo dục tiểu học (EQMS)

| 2.5.1 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin EQMS đầu năm |                     |                              |                        |                       |           |        |       |
|--|---------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------|--------|-------|
| Cấp độ: Cấp 1                                  |                     |                              |                        |                       |           |        |       |
| Mã thông tin                                   | Phân cấp thông tin  |                              | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu          |           | Độ dài | Mô tả |
|  | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu               |                        | Tiếng Việt            | Tiếng Anh |        |       |
| EQMSDN.1.1                                     | Thông tin chung     |                              |                        |                       |           |        |       |
|  |                     | Mã trường                    | TRUONG_ID              | Chuỗi ký tự           | String    | 15     |       |
|  |                     | Giáo viên                    | DN_DNGVS               | Tham chiếu EQMSDN.2.1 |           |        |       |
|  |                     | Giáo viên tiếng anh          | DN_DNGVTAS             | Tham chiếu EQMSDN.2.2 |           |        |       |
|  |                     | Điểm trường cơ sở vật chất   | DN_DTRCSVCS            | Tham chiếu EQMSDN.2.3 |           |        |       |
|  |                     | Điểm trường lớp học sinh     | DN_DTRLOPHSS           | Tham chiếu EQMSDN.2.4 |           |        |       |
|  |                     | Lớp học sinh                 | DN_LOPHSS              | Tham chiếu EQMSDN.2.5 |           |        |       |
|  |                     | Cơ sở vật chất diện tích đất | DN_CSVCDIENTICHDATS    | Tham chiếu EQMSDN.2.6 |           |        |       |
|  |                     | Cơ sở vật chất phòng học     | DN_CSVCPHONGHOCS       | Tham chiếu EQMSDN.2.7 |           |        |       |
|  |                     | Cơ sở vật chất nhà vệ sinh   | DN_CSVCNHAVESINHS      | Tham chiếu EQMSDN.2.8 |           |        |       |
|  |                     |                              |                        |                       |           |        |       |
| Cấp độ: Cấp 2                                  |                     |                              |                        |                       |           |        |       |
| EQMSDN.2.1                                     | Giáo viên           |                              |                        |                       |           |        |       |
|  |                     | Mã báo cáo                   | MA_BAO_CAO             | Chuỗi ký tự           | String    | 50     |       |



|            |                     |                               |                          |             |         |      |  |
|------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------|---------|------|--|
|            |                     | Nội dung tiêu chí             | NOI_DUNG_TIEU_CHI        | Chuỗi ký tự | String  | 4000 |  |
|            |                     | Tổng số                       | TONG_SO                  | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |                     | Trình độ đào tạo trên đại học | TDDT_TREN_DAI_HOC        | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |                     | Trình độ đào tạo đại học      | TDDT_DAI_HOC             | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |                     | Trình độ đào tạo cao đẳng     | TDDT_CAO_DANG            | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |                     | Trình độ đào tạo TH12 + 2     | TDDT_TH12_CONG2          | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |                     | Trình độ đào tạo TH9 + 3      | TDDT_TH9_CONG3           | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |                     | Trình độ đào tạo dưới THSP    | TDDT_DUOI_THSP           | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |                     | Chế độ lao động biên chế      | CDLD_BIEN_CHE            | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |                     | Chế độ lao động hợp đồng      | CDLD_HOP_DONG            | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |                     | Chế độ lao động thỉnh giảng   | CDLD_THINH_GIANG         | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |                     | Trong tổng số nữ              | TRONG_TONG_SO_NU         | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |                     | Trong tổng số dân tộc         | TRONG_TONG_SO_DAN_TO C   | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |                     | Trong tổng số dân tộc nữ      | TRONG_TONG_SO_NU_DAN TOC | Số nguyên   | Integer |      |  |
| EQMSDN.2.2 | Giáo viên tiếng anh |                               |                          |             |         |      |  |
|            |                     | Mã báo cáo                    | MA_BAO_CAO               | Chuỗi ký tự | String  | 20   |  |

|            |                            |   |                              |              |         |      |  |
|------------|----------------------------|---|------------------------------|--------------|---------|------|--|
|            |                            | Nội dung tiêu chí                               | NOI_DUNG_TIEU_CHI            | Chuỗi ký tự  | String  | 4000 |  |
|            |                            | Tổng số   | TONG_SO                      | Số nguyên    | Integer |      |  |
|            |                            | C2  | C2                           | Số nguyên    | Integer |      |  |
|            |                            | C1  | C1                           | Số nguyên    | Integer |      |  |
|            |                            | B2  | B2                           | Số nguyên    | Integer |      |  |
|            |                            | B1  | B1                           | Số nguyên    | Integer |      |  |
|            |                            | Dưới B1   | DUOI_B1                      | Số nguyên    | Integer |      |  |
|            |                            | Chứng chỉ sư phạm                               | CHUNG_CHI_SP                 | Số nguyên    | Integer |      |  |
|            |                            | Biên chế  | BIEN_CHE                     | Số nguyên    | Integer |      |  |
|            |                            | Hợp đồng  | HOP_DONG                     | Số nguyên    | Integer |      |  |
|            |                            | Thỉnh giảng                                     | THINH_GIANG                  | Số nguyên    | Integer |      |  |
|            |                            | Nữ  | NU                           | Số nguyên    | Integer |      |  |
|            |                            | Dân tộc   | DAN_TOC                      | Số nguyên    | Integer |      |  |
|            |                            | Nữ dân tộc                                      | NU_DAN_TOC                   | Số nguyên    | Integer |      |  |
| EQMSDN.2.3 | Điểm trường cơ sở vật chất |   |                              |              |         |      |  |
|            |                            | Mã điểm trường                                  | DIEM_TRUONG_ID               | Chuỗi ký tự  | String  | 15   |  |
|            |                            | Tên điểm trường                                 | TEN_DIEM_TRUONG              | Chuỗi ký tự  | String  | 50   |  |
|            |                            | Diện tích                                       | DIEN_TICH                    | Số thập phân | Decimal |      |  |
|            |                            | Diện tích sân chơi bãi tập                      | DIEN_TICH_SAN_CHOI_BAI_TAP   | Số thập phân | Decimal |      |  |
|            |                            | Phòng học theo cấp xây dựng trên cấp 4 số lượng | PHONG_HOC_CAPXD_TREN_CAP4_SL | Số nguyên    | Integer |      |  |



|  |  |   |  |              |         |  |  |
|--|--|---|--|--------------|---------|--|--|
|  |  | Phòng học theo cấp xây dựng trên cấp 4 diện tích                  | PHONG_HOC_CAPXD_TREN_CAP4_DT                 | Số thập phân | Decimal |  |  |
|  |  | Phòng học theo cấp xây dựng cấp 4 số lượng                        | PHONG_HOC_CAPXD_CAP4_SL                      | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | Phòng học theo cấp xây dựng cấp 4 diện tích                       | PHONG_HOC_CAPXD_CAP4_DT                      | Số thập phân | Decimal |  |  |
|  |  | Phòng học theo cấp xây dựng tạm diện tích                         | PHONG_HOC_CAPXD_TAM_SL                       | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | Phòng học theo cấp xây dựng tạm số lượng                          | PHONG_HOC_CAPXD_TAM_DT                       | Số thập phân | Decimal |  |  |
|  |  | Phòng học theo cấp xây dựng tạm muốn số lượng                     | PHONG_HOC_CAPXD_MUON_SL                      | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | Phòng học theo cấp xây dựng tạm muốn diện tích                    | PHONG_HOC_CAPXD_MUON_DT                      | Số thập phân | Decimal |  |  |
|  |  | Phòng học đủ điều kiện tổ chức học nhóm - Đủ diện tích và bàn ghế | PHONG_HOC_DU_DK_TC_HOC_NHOM_DU_DT_VA_BAN_GHE | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | Phòng học đủ điều kiện tổ   | PHONG_HOC_DU_DK_TC_HOC_NHOM_DU               | Số nguyên    | Integer |  |  |

|  |  |  |   |              |         |  |  |
|--|--|--|---|--------------|---------|--|--|
|  |  | chức học nhóm<br>- Đủ diện tích -<br>thiếu bàn ghế                                 | DT_THIEU_BAN_GHE  |              |         |  |  |
|  |  | Phòng học đủ<br>điều kiện tổ<br>chức học nhóm<br>- Đủ bàn ghế -<br>thiếu diện tích | PHONG_HOC_DU_DK_TC_H<br>OC_NHOM_DU_<br>BAN_GHE_THIEU_DT | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | Khu vệ sinh đạt<br>chuẩn cho giáo<br>viên Nam số<br>lượng                          | KHU_VS_DAT_CHUAN_VS_<br>GV_NAM_SL                       | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | Khu vệ sinh đạt<br>chuẩn cho giáo<br>viên Nam diện<br>tích                         | KHU_VS_DAT_CHUAN_VS_<br>GV_NAM_DT                       | Số thập phân | Decimal |  |  |
|  |  | Khu vệ sinh đạt<br>chuẩn cho giáo<br>viên Nữ số<br>lượng                           | KHU_VS_DAT_CHUAN_VS_<br>GV_NU_SL                        | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | Khu vệ sinh đạt<br>chuẩn cho giáo<br>viên Nữ diện<br>tích                          | KHU_VS_DAT_CHUAN_VS_<br>GV_NU_DT                        | Số thập phân | Decimal |  |  |
|  |  | Khu vệ sinh đạt<br>chuẩn cho học<br>sinh Nam số<br>lượng                           | KHU_VS_DAT_CHUAN_VS_<br>HS_NAM_SL                       | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | Khu vệ sinh đạt<br>chuẩn cho học   | KHU_VS_DAT_CHUAN_VS_<br>HS_NAM_DT                       | Số thập phân | Decimal |  |  |





|            |                          |   |                              |              |         |    |  |
|------------|--------------------------|---|------------------------------|--------------|---------|----|--|
|            |                          | sinh Nam diện tích                              |                              |              |         |    |  |
|            |                          | Khu vệ sinh đạt chuẩn cho học sinh Nữ số lượng  | KHU_VS_DAT_CHUAN_VS_HS_NU_SL | Số nguyên    | Integer |    |  |
|            |                          | Khu vệ sinh đạt chuẩn cho học sinh Nữ diện tích | KHU_VS_DAT_CHUAN_VS_HS_NU_DT | Số thập phân | Decimal |    |  |
|            |                          | Nhà xe giáo viên số lượng                       | NHA_XE_GV_SL                 | Số nguyên    | Integer |    |  |
|            |                          | Nhà xe giáo viên diện tích                      | NHA_XE_GV_DT                 | Số thập phân | Decimal |    |  |
|            |                          | Nhà xe học sinh số lượng                        | NHA_XE_HS_SL                 | Số nguyên    | Integer |    |  |
|            |                          | Nhà xe học sinh diện tích                       | NHA_XE_HS_DT                 | Số thập phân | Decimal |    |  |
| EQMSDN.2.4 | Điểm trường lớp học sinh |   |                              |              |         |    |  |
|            |                          | Mã điểm trường                                  | DIEM_TRUONG_ID               | Chuỗi ký tự  | String  | 15 |  |
|            |                          | Tên điểm trường                                 | TEN_DIEM_TRUONG              | Chuỗi ký tự  | String  | 50 |  |
|            |                          | Lớp ghép  | LOP_GHEP                     | Số nguyên    | Integer |    |  |
|            |                          | Lớp 1 số lớp                                    | LOP1_SO_LOP                  | Số nguyên    | Integer |    |  |
|            |                          | Lớp 1 tổng số học sinh                          | LOP1_HS_TONG_SO              | Số nguyên    | Integer |    |  |
|            |                          | Lớp 1 tổng số nữ                                | LOP1_TRONG_TONG_SO_NU        | Số nguyên    | Integer |    |  |

|  |  |                          |                                |           |         |  |  |
|--|--|--------------------------|--------------------------------|-----------|---------|--|--|
|  |  | Lớp 1 tổng số dân tộc    | LOP1_TRONG_TONG_SO_DAN TOC     | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 1 tổng số nữ dân tộc | LOP1_TRONG_TONG_SO_NU DAN TOC  | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 1 tổng số lớp ghép   | LOP1_TRONG_TONG_SO_LO P GHEP   | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 1 tổng số khuyết tật | LOP1_TRONG_TONG_SO_KH UYET TAT | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 2 số lớp             | LOP2_SO_LOP                    | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 2 tổng số học sinh   | LOP2_HS_TONG_SO                | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 2 tổng số nữ         | LOP2_TRONG_TONG_SO_NU          | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 2 tổng số dân tộc    | LOP2_TRONG_TONG_SO_DAN TOC     | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 2 tổng số nữ dân tộc | LOP2_TRONG_TONG_SO_NU DAN TOC  | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 2 tổng số lớp ghép   | LOP2_TRONG_TONG_SO_LO P GHEP   | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 2 tổng số khuyết tật | LOP2_TRONG_TONG_SO_KH UYET TAT | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 3 số lớp             | LOP3_SO_LOP                    | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 3 tổng số học sinh   | LOP3_HS_TONG_SO                | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 3 tổng số nữ         | LOP3_TRONG_TONG_SO_NU          | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 3 tổng số dân tộc    | LOP3_TRONG_TONG_SO_DAN TOC     | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 3 tổng số nữ dân tộc | LOP3_TRONG_TONG_SO_NU DAN TOC  | Số nguyên | Integer |  |  |



|  |  |                          |                               |           |         |  |  |
|--|--|--------------------------|-------------------------------|-----------|---------|--|--|
|  |  | Lớp 3 tổng số lớp ghép   | LOP3_TRONG_TONG_SO_LOP_GHEP   | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 3 tổng số khuyết tật | LOP3_TRONG_TONG_SO_KHUYET_TAT | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 4 số lớp             | LOP4_SO_LOP                   | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 4 tổng số học sinh   | LOP4_HS_TONG_SO               | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 4 tổng số nữ         | LOP4_TRONG_TONG_SO_NU         | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 4 tổng số dân tộc    | LOP4_TRONG_TONG_SO_DAN_TOC    | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 4 tổng số nữ dân tộc | LOP4_TRONG_TONG_SO_NU_DAN_TOC | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 4 tổng số lớp ghép   | LOP4_TRONG_TONG_SO_LOP_GHEP   | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 4 tổng số khuyết tật | LOP4_TRONG_TONG_SO_KHUYET_TAT | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 5 số lớp             | LOP5_SO_LOP                   | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 5 tổng số học sinh   | LOP5_HS_TONG_SO               | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 5 tổng số nữ         | LOP5_TRONG_TONG_SO_NU         | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 5 tổng số dân tộc    | LOP5_TRONG_TONG_SO_DAN_TOC    | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 5 tổng số nữ dân tộc | LOP5_TRONG_TONG_SO_NU_DAN_TOC | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 5 tổng số lớp ghép   | LOP5_TRONG_TONG_SO_LOP_GHEP   | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Lớp 5 tổng số khuyết tật | LOP5_TRONG_TONG_SO_KHUYET_TAT | Số nguyên | Integer |  |  |

|            |              |                                      |                                   |             |         |      |  |
|------------|--------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-------------|---------|------|--|
| EQMSDN.2.5 | Lớp học sinh |                                      |                                   |             |         |      |  |
|            |              | Mã báo cáo                           | MA_BAO_CAO                        | Chuỗi ký tự | String  | 50   |  |
|            |              | Nội dung tiêu chí                    | NOI_DUNG_TIEU_CHI                 | Chuỗi ký tự | String  | 4000 |  |
|            |              | Tổng số lớp                          | TONG_SO_SO_LOP                    | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |              | Tổng số học sinh                     | TONG_SO_SO_HS                     | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |              | Lớp 1 số lớp                         | LOP1_SO_LOP                       | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |              | Lớp 1 số học sinh                    | LOP1_SO_HS                        | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |              | Lớp 2 số lớp                         | LOP2_SO_LOP                       | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |              | Lớp 2 số học sinh                    | LOP2_SO_HS                        | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |              | Lớp 3 số lớp                         | LOP3_SO_LOP                       | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |              | Lớp 3 số học sinh                    | LOP3_SO_HS                        | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |              | Lớp 4 số lớp                         | LOP4_SO_LOP                       | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |              | Lớp 4 số học sinh                    | LOP4_SO_HS                        | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |              | Lớp 5 số lớp                         | LOP5_SO_LOP                       | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |              | Lớp 5 số học sinh                    | LOP5_SO_HS                        | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |              | Trong tổng số lớp ghép - số lớp      | TRONG_TONG_SO_LOP_GH<br>EP_SO_LOP | Số nguyên   | Integer |      |  |
|            |              | Trong tổng số lớp ghép - số học sinh | TRONG_TONG_SO_LOP_GH<br>EP_SO_HS  | Số nguyên   | Integer |      |  |



|            |                                    |                         |                     |              |         |    |  |
|------------|------------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------|---------|----|--|
| EQMSDN.2.6 | Cơ sở vật<br>chất điện<br>tích đất |                         |                     |              |         |    |  |
|            |                                    | Mã báo cáo              | MA_BAO_CAO          | Chuỗi ký tự  | String  | 50 |  |
|            |                                    | Nội dung tiêu<br>chí    | NOI_DUNG_TIEU_CHI   | Chuỗi ký tự  | String  |    |  |
|            |                                    | Số lượng                | SO_LUONG            | Số thập phân | Decimal |    |  |
| EQMSDN.2.7 | Cơ sở vật<br>chất<br>phòng<br>học  |                         |                     |              |         |    |  |
|            |                                    | Mã báo cáo              | MA_BAO_CAO          | Chuỗi ký tự  | String  | 50 |  |
|            |                                    | Nội dung tiêu<br>chí    | NOI_DUNG_TIEU_CHI   | Chuỗi ký tự  | String  |    |  |
|            |                                    | Trên cấp 4 số<br>lượng  | TREN_CAP4_SO_LUONG  | Số nguyên    | Integer |    |  |
|            |                                    | Trên cấp 4 diện<br>tích | TREN_CAP4_DIEN_TICH | Số thập phân | Decimal |    |  |
|            |                                    | Cấp 4 số lượng          | CAP4_SO_LUONG       | Số nguyên    | Integer |    |  |
|            |                                    | Cấp 4 diện tích         | CAP4_DIEN_TICH      | Số thập phân | Decimal |    |  |
|            |                                    | Dưới cấp 4 số<br>lượng  | DUOI_CAP4_SO_LUONG  | Số nguyên    | Integer |    |  |
|            |                                    | Dưới cấp 4 diện<br>tích | DUOI_CAP4_DIEN_TICH | Số thập phân | Decimal |    |  |
|            |                                    | Số lượng                | MUON_SO_LUONG       | Số nguyên    | Integer |    |  |
|            |                                    | Diện tích               | MUON_DIEN_TICH      | Số thập phân | Decimal |    |  |
| EQMSDN.2.8 | Cơ sở vật<br>chất nhà<br>vệ sinh   |                         |                     |              |         |    |  |
|            |                                    | Mã báo cáo              | MA_BAO_CAO          | Chuỗi ký tự  | String  | 50 |  |

|  |  |                   |                           |              |         |  |  |
|--|--|-------------------|---------------------------|--------------|---------|--|--|
|  |  | Nội dung tiêu chí | NOI_DUNG_TIEU_CHI         | Chuỗi ký tự  | String  |  |  |
|  |  | GV nam số lượng   | DUNG_CHO_GV_NAM_SO_LUONG  | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | GV nam diện tích  | DUNG_CHO_GV_NAM_DIEN_TICH | Số thập phân | Decimal |  |  |
|  |  | GV nữ số lượng    | DUNG_CHO_GV_NU_SO_LUONG   | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | GV nữ diện tích   | DUNG_CHO_GV_NU_DIEN_TICH  | Số thập phân | Decimal |  |  |
|  |  | HS nam số lượng   | DUNG_CHO_HS_NAM_SO_LUONG  | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | HS nam diện tích  | DUNG_CHO_HS_NAM_DIEN_TICH | Số thập phân | Decimal |  |  |
|  |  | HS nữ số lượng    | DUNG_CHO_HS_NU_SO_LUONG   | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | HS nữ diện tích   | DUNG_CHO_HS_NU_DIEN_TICH  | Số thập phân | Decimal |  |  |

### 2.5.2 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin EQMS giữa năm

Cấp độ: Cấp 1

| Mã thông tin | Phân cấp thông tin  |                             | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu          |           | Độ dài | Mô tả |
|--------------|---------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------|--------|-------|
|              | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu              |                        | Tiếng Việt            | Tiếng Anh |        |       |
| EQMSGN.1.1   | Thông tin chung     |                             |                        |                       |           |        |       |
|              |                     | Mã trường                   | TRUONG_ID              | Chuỗi ký tự           | String    | 20     |       |
|              |                     | Báo cáo chất lượng giáo dục | GN_DGHSS               | Tham chiếu EQMSGN.2.1 |           |        |       |

|                      |                             |                                |                 |                       |         |    |  |
|----------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------|-----------------------|---------|----|--|
|                      |                             | Điểm kiểm tra định kỳ          | GN_DIEMS        | Tham chiếu EQMSGN.2.2 |         |    |  |
|                      |                             | Hoạt động chuyên môn công đồng | GN_CMCD1S       | Tham chiếu EQMSGN.2.3 |         |    |  |
|                      |                             | Mô-đun tập huấn                | GN_CMCD2S       | Tham chiếu EQMSGN.2.4 |         |    |  |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |                             |                                |                 |                       |         |    |  |
| EQMSGN.2.1           | Báo cáo chất lượng giáo dục |                                |                 |                       |         |    |  |
|                      |                             | Mã báo cáo                     | MA_BAO_CAO      | Chuỗi ký tự           | String  | 50 |  |
|                      |                             | Tổng số                        | TONG_SO         | Số nguyên             | Integer |    |  |
|                      |                             | Lớp 1 tổng số                  | LOP1_TONG_SO    | Số nguyên             | Integer |    |  |
|                      |                             | Lớp 1 nữ                       | LOP1_NU         | Số nguyên             | Integer |    |  |
|                      |                             | Lớp 1 dân tộc                  | LOP1_DAN_TOC    | Số nguyên             | Integer |    |  |
|                      |                             | Lớp 1 nữ dân tộc               | LOP1_NU_DAN_TOC | Số nguyên             | Integer |    |  |
|                      |                             | Lớp 1 lớp ghép                 | LOP1_LOP_GHEP   | Số nguyên             | Integer |    |  |
|                      |                             | Lớp 1 khuyết tật               | LOP1_KHUYET_TAT | Số nguyên             | Integer |    |  |
|                      |                             | Lớp 2 tổng số                  | LOP2_TONG_SO    | Số nguyên             | Integer |    |  |
|                      |                             | Lớp 2 nữ                       | LOP2_NU         | Số nguyên             | Integer |    |  |
|                      |                             | Lớp 2 dân tộc                  | LOP2_DAN_TOC    | Số nguyên             | Integer |    |  |
|                      |                             | Lớp 2 nữ dân tộc               | LOP2_NU_DAN_TOC | Số nguyên             | Integer |    |  |
|                      |                             | Lớp 2 lớp ghép                 | LOP2_LOP_GHEP   | Số nguyên             | Integer |    |  |
|                      |                             | Lớp 2 khuyết tật               | LOP2_KHUYET_TAT | Số nguyên             | Integer |    |  |

|            |                       |                  |                 |             |         |    |  |
|------------|-----------------------|------------------|-----------------|-------------|---------|----|--|
|            |                       | Lớp 3 tổng số    | LOP3_TONG_SO    | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 3 nữ         | LOP3_NU         | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 3 dân tộc    | LOP3_DAN_TOC    | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 3 nữ dân tộc | LOP3_NU_DAN_TOC | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 3 lớp ghép   | LOP3_LOP_GHEP   | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 3 khuyết tật | LOP3_KHUYET_TAT | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 4 tổng số    | LOP4_TONG_SO    | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 4 nữ         | LOP4_NU         | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 4 dân tộc    | LOP4_DAN_TOC    | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 4 nữ dân tộc | LOP4_NU_DAN_TOC | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 4 lớp ghép   | LOP4_LOP_GHEP   | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 4 khuyết tật | LOP4_KHUYET_TAT | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 5 tổng số    | LOP5_TONG_SO    | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 5 nữ         | LOP5_NU         | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 5 dân tộc    | LOP5_DAN_TOC    | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 5 nữ dân tộc | LOP5_NU_DAN_TOC | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 5 lớp ghép   | LOP5_LOP_GHEP   | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 5 khuyết tật | LOP5_KHUYET_TAT | Số nguyên   | Integer |    |  |
| EQMSGN.2.2 | Điểm kiểm tra định kỳ |                  |                 |             |         |    |  |
|            |                       | Mã báo cáo       | MA_BAO_CAO      | Chuỗi ký tự | String  | 50 |  |
|            |                       | Tổng số          | TONG_SO         | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 1 tổng số    | LOP1_TONG_SO    | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 1 nữ         | LOP1_NU         | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                       | Lớp 1 dân tộc    | LOP1_DAN_TOC    | Số nguyên   | Integer |    |  |





|  |                  |                 |           |         |  |  |
|--|------------------|-----------------|-----------|---------|--|--|
|  | Lớp 1 nữ dân tộc | LOP1_NU_DAN_TOC | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 1 lớp ghép   | LOP1_LOP_GHEP   | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 1 khuyết tật | LOP1_KHUYET_TAT | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 2 tổng số    | LOP2_TONG_SO    | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 2 nữ         | LOP2_NU         | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 2 dân tộc    | LOP2_DAN_TOC    | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 2 nữ dân tộc | LOP2_NU_DAN_TOC | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 2 lớp ghép   | LOP2_LOP_GHEP   | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 2 khuyết tật | LOP2_KHUYET_TAT | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 3 tổng số    | LOP3_TONG_SO    | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 3 nữ         | LOP3_NU         | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 3 dân tộc    | LOP3_DAN_TOC    | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 3 nữ dân tộc | LOP3_NU_DAN_TOC | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 3 lớp ghép   | LOP3_LOP_GHEP   | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 3 khuyết tật | LOP3_KHUYET_TAT | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 4 tổng số    | LOP4_TONG_SO    | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 4 nữ         | LOP4_NU         | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 4 dân tộc    | LOP4_DAN_TOC    | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 4 nữ dân tộc | LOP4_NU_DAN_TOC | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 4 lớp ghép   | LOP4_LOP_GHEP   | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 4 khuyết tật | LOP4_KHUYET_TAT | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 5 tổng số    | LOP5_TONG_SO    | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 5 nữ         | LOP5_NU         | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 5 dân tộc    | LOP5_DAN_TOC    | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 5 nữ dân tộc | LOP5_NU_DAN_TOC | Số nguyên | Integer |  |  |
|  | Lớp 5 lớp ghép   | LOP5_LOP_GHEP   | Số nguyên | Integer |  |  |

|            |                                |  |                      |             |         |    |  |
|------------|--------------------------------|--|----------------------|-------------|---------|----|--|
|            |                                | Lớp 5 khuyết tật                         | LOP5 KHUYET TAT      | Số nguyên   | Integer |    |  |
| EQMSGN.2.3 | Hoạt động chuyên môn cộng đồng |  |                      |             |         |    |  |
|            |                                | Mã báo cáo                               | MA_BAO_CAO           | Chuỗi ký tự | String  | 50 |  |
|            |                                | Số lượng                                 | SO_LUONG             | Số nguyên   | Integer |    |  |
| EQMSGN.2.4 | Mô-đun tập huấn                |  |                      |             |         |    |  |
|            |                                | Mã báo cáo                               | MA_BAO_CAO           | Chuỗi ký tự | String  | 50 |  |
|            |                                | Giáo viên hoàn thành tập huấn tổng số    | GV_HTTH_TONG_SO      | Số nguyên   | Integer | 10 |  |
|            |                                | Giáo viên hoàn thành tập huấn nữ         | GV_HTTH_NU           | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                                | Giáo viên hoàn thành tập huấn dân tộc    | GV_HTTH_DAN_TOC      | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                                | HT và Phó HT hoàn thành tập huấn tổng số | HTvaPHT_HTTH_TONG_SO | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                                | HT và Phó HT hoàn thành tập huấn nữ      | HTvaPHT_HTTH_NU      | Số nguyên   | Integer |    |  |
|            |                                | HT và Phó HT hoàn thành tập huấn dân tộc | HTvaPHT_HTTH_DAN_TOC | Số nguyên   | Integer |    |  |



| 2.5.3 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin EQMS cuối năm |                     |                                |                        |                       |           |        |       |
|---|---------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------|--------|-------|
| Cấp độ: Cấp 1                                   |                     |                                |                        |                       |           |        |       |
| Mã thông tin                                    | Phân cấp thông tin  |                                | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu          |           | Độ dài | Mô tả |
|   | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                 |                        | Tiếng Việt            | Tiếng Anh |        |       |
| EQMSCN.1.1                                      | Thông tin chung     |                                |                        |                       |           |        |       |
|   |                     | Mã trường                      | TRUONG_ID              | Chuỗi ký tự           | String    | 15     |       |
|   |                     | Báo cáo chất lượng giáo dục    | CN_DGHSS               | Tham chiếu EQMSGN.2.1 |           |        |       |
|   |                     | Điểm kiểm tra định kỳ          | CN_DIEMS               | Tham chiếu EQMSGN.2.2 |           |        |       |
|   |                     | Hoạt động chuyên môn cộng đồng | CN_CMCD1S              | Tham chiếu EQMSGN.2.3 |           |        |       |
|   |                     | Mô-đun tập huấn                | CN_CMCD2S              | Tham chiếu EQMSGN.2.4 |           |        |       |

## 3. Quy định kỹ thuật Cơ sở dữ liệu về giáo dục trung học cơ sở

| 3.1 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin trường trung học cơ sở |                     |   |                            |                  |             |        |            |
|--|---------------------|---|----------------------------|------------------|-------------|--------|------------|
| Cấp độ: Cấp 1  |                     |   |                            |                  |             |        |            |
| Mã thông tin   | Phân cấp thông tin  |   | Ký hiệu trường dữ liệu     | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả      |
|  | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                            |                            | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |            |
| TRC2.1.1   | Thông tin chung     |   |                            |                  |             |        |            |
|  |                     | Mã trường                                 | TRUONG_ID                  | Chuỗi ký tự      | String      | 15     |            |
|  |                     | Tên trường                                | TEN                        | Chuỗi ký tự      | String      | 200    |            |
|  |                     | Mã nhóm cấp học                           | MA_NHOM_CAP_HOC            | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_CAP_HOC |
|  |                     | Mã Tỉnh/ Thành                            | TINH_THANH_ID              | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_TINH    |
|  |                     | Mã Quận/ Huyện                            | QUAN_HUYEN_ID              | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_HUYEN   |
|  |                     | Mã Xã/ Phường                             | XA_PHUONG_ID               | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_XA      |
|  |                     | Địa chỉ                                   | DIA_CHI                    | Chuỗi ký tự      | String      | 200    |            |
|  |                     | Mã loại hình trường                       | MA_LOAI_HINH_TRUONG        | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC       |
|  |                     | Mã loại trường                            | MA_LOAI_TRUONG             | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC       |
|  |                     | Mã vùng khó khăn                          | MA_VUNG_KHO_KHAN           | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC       |
|  |                     | Mã đạt chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục | MA_DAT_CHUAN_DANH_GIA_CLGD | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC       |
|  |                     | Mã khu vực                                | MA_KHU_VUC                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_KHU_VUC |

|  |                                      |                             |                  |             |    |      |
|--|--------------------------------------|-----------------------------|------------------|-------------|----|------|
|  | Mã dự án                             | MA_DU_AN                    | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC |
|  | Số điểm trường                       | SO_DIEM_TRUONG              | Chuỗi ký tự      | String      | 10 |      |
|  | Số điện thoại                        | DIEN_THOAI                  | Chuỗi ký tự      | String      | 20 |      |
|  | Email                                | EMAIL                       | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |      |
|  | Fax                                  | FAX                         | Chuỗi ký tự      | String      | 20 |      |
|  | Website                              | WEBSITE                     | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |      |
|  | Vị trí bản đồ                        | VI_TRI_BAN_DO               | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |      |
|  | Tên hiệu trường                      | HIEU_TRUONG                 | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |      |
|  | Điện thoại hiệu trường               | DIEN_THOAI_HIEU_TRUONG      | Chuỗi ký tự      | String      | 20 |      |
|  | Email hiệu trường                    | EMAIL_HIEU_TRUONG           | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |      |
|  | Có chi bộ đảng                       | IS_CO_CHI_BO_DANG           | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |      |
|  | Có phải là trường đạt chuẩn quốc gia | IS_DAT_CHUAN_QG             | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |      |
|  | Có phải là trường quốc tế            | IS_TRUONG_QUOC_TE           | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |      |
|  | Có học sinh khuyết tật               | IS_HOC_SINH_KHUYET_TAT      | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |      |
|  | Có học sinh bán trú                  | IS_HOC_SINH_BAN_TRU         | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |      |
|  | Có học kỹ năng sống                  | IS_KY_NANG_SONG_GDXH        | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |      |
|  | Có học sinh nội trú                  | IS_HOC_SINH_NOI_TRU         | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |      |
|  | Có thuộc vùng đặc biệt khó khăn      | IS_VUNG_DAC_BIET_KHO_KHAN   | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |      |
|  | Có đạt chất lượng tối thiểu          | IS_DAT_CHAT_LUONG_TOI_THIEU | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |      |

|  |  |  |                                 |                  |             |    |                                |
|--|--|--|---------------------------------|------------------|-------------|----|--------------------------------|
|  |  | Có dạy 2 buổi/ngày                                     | IS_2_BUOI_NGAY                  | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                |
|  |  | Hạng trường  | HANG_TRUONG                     | Chuỗi ký tự      | String      | 10 |                                |
|  |  | Đạt kiểm định cấp độ                                   | KIEM_DINH_CAP_DO                | Số nguyên        | Integer     | 5  |                                |
|  |  | Đủ thiết bị dạy học tối thiểu                          | THIET_BI_DAY_HOC_TOI_THIEU      | Chuỗi ký tự      | String      | 1  |                                |
|  |  | Ngày tháng năm thành lập                               | NAM_THANH_LAP                   | Ngày tháng       | Date        | 10 | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |  | Có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ | IS_SU_DUNG_MAY_TINH_DAY_HOC     | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                |
|  |  | Được kết nối Internet                                  | IS_KHAI_THAC_INET_DAY_HOC       | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                |
|  |  | Có điện lưới   | IS_DIEN_LUOI                    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                |
|  |  | Có nguồn nước sạch                                     | IS_NGUON_NUOC_SACH              | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                |
|  |  | Có công trình vệ sinh                                  | IS_CONG_TRINH_VE_SINH           | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                |
|  |  | Có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay               | IS_CT_GDVS_DOI_TAY              | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                |
|  |  | Có chương trình giáo dục cơ bản                        | IS_CHUONG_TRINH_GIAO_DUC_CO_BAN | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                |
|  |  | Có hạ tầng tiếp cận học sinh khuyết tật                | IS_CO_HA_TANG_TLHT_PHU_HOP_HSKT | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                |
|  |  | Có bộ phận công tác tư vấn học đường                   | IS_CONG_TAC_TU_VAN_HOC_DUONG    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                |
|  |  | Mã vùng  | MA_VUNG                         | Danh mục liệt kê | Enumeration | 20 | DMDC                           |

|  |                            |                       |                     |  |  |  |
|--|----------------------------|-----------------------|---------------------|--|--|--|
|  | Danh sách điểm trường      | DIEM_TRUONGS          | Tham chiếu TRMN.2.1 |  |  |  |
|  | Danh sách mã vùng khó khăn | TRUONG_VUNG_KHO_KHANS | Tham chiếu TRMN.2.2 |  |  |  |

### 3.2 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin lớp học trung học cơ sở

Cấp độ: Cấp 1

| Mã thông tin | Phân cấp thông tin  |                         | Ký hiệu trường dữ liệu   | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả |
|--------------|---------------------|-------------------------|--------------------------|------------------|-------------|--------|-------|
|              | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu          |                          | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |       |
| LOPC2.1.1    | Thông tin chung     |                         |                          |                  |             |        |       |
|              |                     | Mã trường               | TRUONG_ID                | Chuỗi ký tự      | String      | 15     |       |
|              |                     | Mã lớp                  | MA                       | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |       |
|              |                     | Tên lớp                 | TEN                      | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |       |
|              |                     | Mã giáo viên chủ nhiệm  | GIAO_VIEN_ID             | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |       |
|              |                     | Mã khối                 | MA_KHOI                  | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC  |
|              |                     | Mã điểm trường          | DIEM_TRUONG_ID           | Chuỗi ký tự      | String      | 15     |       |
|              |                     | Mã danh mục ngoại ngữ 1 | MA_DANH_MUC_NGO_AI_NGU_1 | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC  |

|  |                                 |                            |                      |             |    |      |
|--|---------------------------------|----------------------------|----------------------|-------------|----|------|
|  | Mã danh mục ngoại ngữ 2         | MA_DANH_MUC_NGO AI_NGU_2   | Danh mục liệt kê     | Enumeration |    | DMDC |
|  | Đạy 2 buổi / ngày               | IS_DAY_2_BUOI_NGA Y        | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  | Là lớp ghép                     | IS_LOP_GHEP                | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  | Mã lớp ghép                     | MA_LOP_GHEP                | Chuỗi ký tự          | String      | 20 |      |
|  | Có cập nhật lớp ghép            | IS_CAP_NHAT_LOP_GHEP       | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  | Là lớp bán trú                  | IS_BAN_TRU                 | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  | Là lớp học 5 buổi / tuần        | IS_HOC_5_BUOI_TUAN         | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  | Có học sinh học nghề            | IS_CO_HOC_SINH_HOC NGHE    | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  | Số thứ tự                       | THU_TU                     | Số nguyên            | Integer     | 10 |      |
|  | Mã học bán trú                  | MA_HOC_BAN_TRU             | Danh mục liệt kê     | Enumeration |    | DMDC |
|  | Mã số buổi học trên tuần        | MA_SO_BUOI_HOC_TREN_TUAN   | Danh mục liệt kê     | Enumeration |    | DMDC |
|  | Phân công môn học               | MON_HOCS                   | Tham chiếu LOPMN.2.1 |             |    |      |
|  | Lớp có học sinh khuyết tật      | IS_LOP_HOC_SINH_KHUYET_TAT | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  | Có đại diện cha mẹ học sinh lớp | DAI_DIEN_CHA_ME_HS_LOP     | Chuỗi ký tự          | String      | 1  |      |
|  | Có đại diện cha mẹ hs trường    | DAI_DIEN_CHA_ME_HS_TRUONG  | Chuỗi ký tự          | String      | 1  |      |



| 3.3 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin đội ngũ cán bộ trường trung học cơ sở |                     |                                  |                        |                  |             |        |                                |
|---|---------------------|----------------------------------|------------------------|------------------|-------------|--------|--------------------------------|
| Cấp độ: Cấp 1   |                     |                                  |                        |                  |             |        |                                |
| Mã thông tin  | Phân cấp thông tin  |                                  | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả                          |
|   | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                   |                        | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |                                |
| GVC2.1.1  | Thông tin chung     |                                  |                        |                  |             |        |                                |
|   |                     | Mã trường                        | TRUONG_ID              | Chuỗi ký tự      | String      | 15     |                                |
|   |                     | Mã giáo viên                     | GIAO_VIEN_ID           | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                |
|   |                     | Họ tên                           | HO_TEN                 | Chuỗi ký tự      | String      | 50     | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|   |                     | Ngày sinh                        | NGAY_SINH              | Ngày tháng       | Date        | 10     | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|   |                     | Mã giới tính                     | MA_GIOI_TINH           | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_GIOI_TINH                   |
|   |                     | Mã trạng thái cán bộ             | MA_TRANG_THAI_CAN_BO   | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC                           |
|   |                     | Số CMTND /Hộ chiếu/ Thẻ căn cước | SO_CMTND               | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                |
|   |                     | Email                            | EMAIL                  | Chuỗi ký tự      | String      | 50     |                                |
|   |                     | Số điện thoại di động            | DI_DONG                | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                |
|   |                     | Mã dân tộc                       | MA_DAN_TOC             | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_DAN_TOC                     |
|   |                     | Mã tôn giáo                      | MA_TON_GIAO            | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_TON_GIAO                    |

|  |  |                                  |                                     |                  |             |     |                                     |
|--|--|----------------------------------|-------------------------------------|------------------|-------------|-----|-------------------------------------|
|  |  | Quê quán                         | QUE_QUAN                            | Chuỗi ký tự      | String      | 250 |                                     |
|  |  | Mã Tỉnh/<br>Thành                | TINH_THANH_ID                       | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TINH                             |
|  |  | Mã Quận/<br>Huyện                | QUAN_HUYEN_ID                       | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_HUYEN                            |
|  |  | Mã Xã/<br>Phường                 | XA_PHUONG_ID                        | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_XA                               |
|  |  | Là đảng viên                     | IS_DANG_VIEN                        | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                     |
|  |  | Là đoàn viên                     | IS_DOAN_VIEN                        | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                     |
|  |  | Số sổ bảo<br>hiểm xã hội         | SO_SO_BHXXH                         | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                     |
|  |  | Mã nhóm<br>cán bộ                | MA_NHOM_CAN_BO                      | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                                |
|  |  | Mã loại cán<br>bộ                | MA_LOAI_CAN_BO                      | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                                |
|  |  | Mã hình thức<br>hợp đồng         | MA_HINH_THUC_HOP_DONG               | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                                |
|  |  | Ngày tuyên<br>dụng               | NGAY_TUYEN_DUNG                     | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN<br>102:2016 /BT/TTT |
|  |  | Cơ quan<br>tuyên dụng            | CO_QUAN_TUYEN_DUNG                  | Chuỗi ký tự      | String      | 250 |                                     |
|  |  | Nghề nghiệp<br>khi được<br>tuyên | NGHE_NGHIEP_KHI_D<br>UOC_TUYEN_DUNG | Chuỗi ký tự      | String      | 250 |                                     |
|  |  | Mã<br>ngạch/hạng                 | MA_NGACH                            | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                                |
|  |  | Mã số<br>ngạch/hạng              | MA_SO_NGACH                         | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                                |
|  |  | Mã môn dạy                       | MA_MON_DAY                          | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                                |



|  |  |  |  |                  |             |   |                          |
|--|--|--|--|------------------|-------------|---|--------------------------|
|  |  |  |  |                  |             |   | (Áp dụng cho GV)         |
|  |  | Mã môn<br>kiêm nhiệm                     | MA_MON_KIEM_NHIE<br>M                  | Danh mục liệt kê | Enumeration |   | DMDC<br>(Áp dụng cho GV) |
|  |  | Mã tiếng dân<br>tộc                      | MA_TIENG_DAN_TOC                       | Danh mục liệt kê | Enumeration |   | DMDC                     |
|  |  | Số tiết thực<br>dạy trên tuần            | SO_TIET_THUC_DAY_<br>TUAN              | Số nguyên        | Integer     |   | (Áp dụng cho GV)         |
|  |  | Số tiết thực<br>kiêm nhiệm<br>trên tuần  | SO_TIET_THUC_KIEM_<br>NHIEM_<br>TUAN   | Số nguyên        | Integer     |   | (Áp dụng cho GV)         |
|  |  | Có được tập<br>huấn kỹ năng<br>sống      | IS_TAP_HUAN_KY_NA<br>NG_SONG           | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |                          |
|  |  | Có dạy lớp<br>khuyết tật                 | IS_DAY_LOP_KHUYET<br>TAT               | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 | (Áp dụng cho GV)         |
|  |  | Có dạy 1<br>buổi / ngày                  | IS_DAY_1_BUOI                          | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 | (Áp dụng cho GV)         |
|  |  | Có dạy 2<br>buổi/ ngày                   | IS_DAY_2_BUOI                          | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 | (Áp dụng cho GV)         |
|  |  | Có chuyên<br>trách đoàn<br>đội           | IS_CHUYEN_TRACH_D<br>OAN_DOI           | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |                          |
|  |  | Có tham gia<br>chương trình<br>bồi dưỡng | IS_THAM_GIA_CHUON<br>G_TRINH_BOI_DUONG | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |                          |
|  |  | Phụ cấp thu<br>hút                       | PC_THU_HUT                             | Số thập phân     | Decimal     |   |                          |
|  |  | Phụ cấp<br>thâm niên                     | PC_THAM_NIEN                           | Số thập phân     | Decimal     |   | Áp dụng GV công<br>lập   |

|  |  |                               |                        |                  |             |    |   |
|--|--|-------------------------------|------------------------|------------------|-------------|----|---|
|  |  | Phụ cấp ưu đãi nghề           | PC_UD_NGHE             | Số thập phân     | Decimal     |    |   |
|  |  | Mã bậc lương                  | MA_BAC_LUONG           | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC<br>Áp dụng GV công lập                           |
|  |  | Phần trăm vượt khung          | PHAN_TRAM_VUOT_KHUNG   | Số thập phân     | Decimal     |    |   |
|  |  | Hệ số lương                   | HE_SO_LUONG            | Số thập phân     | Decimal     |    | Áp dụng GV công lập                                   |
|  |  | Ngày hưởng lương              | NGAY_HUONG_LUONG       | Ngày tháng       | Date        | 10 | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT<br>Áp dụng GV công lập |
|  |  | Mã bồi dưỡng thường xuyên     | MA_BOI_DUONG_TX        | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC  |
|  |  | Mã trình độ chuyên môn        | MA_TRINH_DO_CHUYEN_MON | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC  |
|  |  | Mã trình độ lý luận chính trị | MA_TRINH_DO_LLCT       | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC  |
|  |  | Mã trình độ quản lý giáo dục  | MA_TRINH_DO_QLGD       | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC  |
|  |  | Mã ngoại ngữ                  | MA_NGOAI_NGU           | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC  |
|  |  | Mã trình độ ngoại ngữ         | MA_TRINH_DO_NGOAI_NGU  | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC  |

|  |  |                                    |                                     |                  |             |     |                                 |
|--|--|------------------------------------|-------------------------------------|------------------|-------------|-----|---------------------------------|
|  |  | Điểm ngoại ngữ                     | DIEM_NGOAI_NGU                      | Số thập phân     | Decimal     |     |                                 |
|  |  | Mã tin học                         | MA_TIN_HOC                          | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                            |
|  |  | Mã trình độ tin học                | MA_TRINH_DO_TIN_HOC                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                            |
|  |  | Mã chuyên môn 1                    | MA_CHUYEN_MON_1                     | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                            |
|  |  | Mã trình độ 1                      | MA_TRINH_DO_1                       | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                            |
|  |  | Mã chuyên môn 2                    | MA_CHUYEN_MON_2                     | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                            |
|  |  | Mã trình độ 2                      | MA_TRINH_DO_2                       | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                            |
|  |  | Mã kết quả chuẩn nghề nghiệp       | MA_KET_QUA_CHUAN_NGHE_NGHIEP        | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC<br>(Áp dụng cho GV)        |
|  |  | Mã đánh giá viên chức              | MA_DG_VIEN_CHUC                     | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                            |
|  |  | Mã giáo viên giỏi                  | MA_GIAO_VIEN_GIOI                   | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC<br>(Áp dụng cho GV)        |
|  |  | Danh hiệu được phong tặng cao nhất | DANH_HIEU_DUOC_P_HONG_TANG_CAO_NHAT | Chuỗi ký tự      | String      | 200 |                                 |
|  |  | Được tuyển mới                     | IS_TUYEN_MOI                        | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                 |
|  |  | Ngày chuyển đến                    | NGAY_CHUYEN_DEN                     | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016 /BT/TT |
|  |  | Năm vào trường                     | NAM_VAO_TRUONG                      | Số nguyên        | Integer     |     |                                 |

|  |  |   |                                     |                     |  |  |  |
|--|--|---|-------------------------------------|---------------------|--|--|--|
|  |  | Danh sách nhiệm vụ kiêm nhiệm           | NHIEM_VU_KIEM_NHIEMS                | Tham chiếu GVMN.2.1 |  |  |  |
|  |  | Quá trình đào tạo bồi dưỡng             | NHAN_SU_QUA_TRINH_DAO_TAO_BOI_DUONG | Tham chiếu GVMN.2.2 |  |  |  |
|  |  | Danh sách ngoại ngữ                     | NHAN_SU_QUA_TRINH_NGOAI_NGUS        | Tham chiếu GVMN.2.3 |  |  |  |
|  |  | Qua trình khen thưởng                   | NHAN_SU_KHEN_THUONGS                | Tham chiếu GVMN.2.4 |  |  |  |
|  |  | Kỷ luật                                 | NHAN_SU_KY_LUATS                    | Tham chiếu GVMN.2.5 |  |  |  |
|  |  | Kết quả đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp | KET_QUA_DANH_GIA                    | Tham chiếu GVMN.2.6 |  |  |  |

### 3.4 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin học sinh trung học cơ sở

Cấp độ: Cấp 1

| Mã thông tin | Phân cấp thông tin  |                | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu |           | Độ dài | Mô tả |
|--------------|---------------------|----------------|------------------------|--------------|-----------|--------|-------|
|              | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu |                        | Tiếng Việt   | Tiếng Anh |        |       |
| HSC2.1.1     | Thông tin chung     |                |                        |              |           |        |       |
|              |                     | Mã trường      | TRUONG_ID              | Chuỗi ký tự  | String    | 15     |       |
|              |                     | Mã khối        | MA_KHOI                | Chuỗi ký tự  | String    | 10     |       |
|              |                     | Mã lớp         | MA_LOP                 | Chuỗi ký tự  | String    | 10     |       |

|  |                        |                        |                  |             |     |                                 |
|--|------------------------|------------------------|------------------|-------------|-----|---------------------------------|
|  | Mã học sinh            | HOC_SINH_ID            | Chuỗi ký tự      | String      | 15  |                                 |
|  | Họ tên                 | HO_TEN                 | Chuỗi ký tự      | String      | 50  | Tham chiếu QCVN 109:2017 /BT/TT |
|  | Tên viết tắt           | TEN_TAT                | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                 |
|  | Ngày sinh              | NGAY_SINH              | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016 /BT/TT |
|  | Mã giới tính           | MA_GIOI_TINH           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | MA_GIOI_TINH_ID                 |
|  | Chiều cao              | CHIEU_CAO              | Số thập phân     | Decimal     |     |                                 |
|  | Cân nặng               | CAN_NANG               | Số thập phân     | Decimal     |     |                                 |
|  | Nhóm máu               | NHOM_MAU               | Chuỗi ký tự      | String      | 10  |                                 |
|  | Chỉ số (BMI)           | CHI_SO_BMI             | Số thập phân     | Decimal     |     |                                 |
|  | Các bệnh về mắt        | BENH_VE_MAT            | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                 |
|  | Các bệnh bẩm sinh      | BENH_BAM_SINH          | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |                                 |
|  | Các bệnh về cột sống   | BENH_COT_SONG          | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |                                 |
|  | Bệnh còi xương         | BENH_COI_XUONG         | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |                                 |
|  | Biết bơi               | BIET_BOI               | Chuỗi ký tự      | String      | 4   |                                 |
|  | Mã trạng thái hiện tại | MA_TRANG_THAI_HIEN_TAI | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                            |
|  | Mã lý do thôi học      | MA_LY_DO_THOI_HOC      | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                            |
|  | Điện thoại liên hệ     | DIEN_THOAI_LIEN_HIE    | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                 |
|  | Mã dân tộc             | MA_DAN_TOC             | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_DAN_TOC                      |
|  | Mã Tỉnh/ Thành         | TINH_THANH_ID          | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TINH                         |

|  |                                 |                                      |                  |             |     |            |
|--|---------------------------------|--------------------------------------|------------------|-------------|-----|------------|
|  | Mã Quận/<br>Huyện               | QUAN_HUYEN_ID                        | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_HUYEN   |
|  | Mã Xã/ Phường                   | XA_PHUONG_ID                         | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_XA      |
|  | Thứ tự                          | THU_TU                               | Số nguyên        | Integer     | 10  |            |
|  | Nơi sinh                        | NOI_SINH                             | Chuỗi ký tự      | String      | 250 |            |
|  | Mã khu vực                      | MA_KHU_VUC                           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_KHU_VUC |
|  | Mã quốc tịch                    | QUOC_TICH_ID                         | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_NUOC    |
|  | Mã loại khuyết<br>tật           | MA_LOAI_KHUYET_TAT                   | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC       |
|  | Mã lớp hướng<br>nghiệp dạy nghề | MA_LOP_HUONG_NG<br>HIEP_DAY_<br>NGHE | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC       |
|  | Mã công dân                     | MA_CONG_DAN_ID                       | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |            |
|  | Nơi cấp                         | NOI_CAP                              | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |            |
|  | Ngày cấp                        | NGAY_CAP                             | Ngày tháng       | String      | 10  |            |
|  | Là đội viên                     | IS_DOI_VIEN                          | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |            |
|  | Là đoàn viên                    | IS_DOAN_VIEN                         | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |            |
|  | Học sinh học<br>tiếng dân tộc   | IS_HOC_SINH_TIENG_DAN_TOC            | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |            |
|  | Học 2 buổi                      | IS_HOC_2_BUOI                        | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |            |
|  | Học song ngữ                    | IS_HOC_SONG_NGU                      | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |            |
|  | Kỹ năng sống                    | IS_KY_NANG_SONG                      | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |            |
|  | Học sinh bán trú<br>dân nuôi    | IS_HOC_SINH_BAN_TRU_DAN_NUOI         | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |            |
|  | Học sinh nội trú<br>dân nuôi    | IS_HOC_SINH_NOI_TRU_DAN_NUOI         | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |            |





|  |                                    |                               |                  |             |     |      |
|--|------------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------|-----|------|
|  | Học sinh lớp bán trú               | IS_HOC_SINH_LOP_B TRU         | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  | Khuyết tật không đánh giá          | IS_KHUYET_TAT_KH ONG_DANH_GIA | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  | Học sinh phổ thông dân tộc bán trú | IS_HOC_SINH_PT_DT _BAN_TRU    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  | Tên cha                            | TEN_CHA                       | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |      |
|  | Nghề nghiệp cha                    | NGHE_NGHIEP_CHA               | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |      |
|  | Năm sinh cha                       | NAM_SINH_CHA                  | Số nguyên        | Integer     |     |      |
|  | Tên mẹ                             | TEN_ME                        | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |      |
|  | Nghề nghiệp mẹ                     | NGHE_NGHIEP_ME                | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |      |
|  | Năm sinh mẹ                        | NAM_SINH_ME                   | Số nguyên        | Integer     |     |      |
|  | Tên người đỡ đầu                   | TEN_NGHOI_DD                  | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |      |
|  | Nghề nghiệp người đỡ đầu           | NGHE_NGHIEP_NGU OI_DD         | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |      |
|  | Năm sinh người đỡ đầu              | NAM_SINH_NGHOI_D O_DAU        | Số nguyên        | Integer     |     |      |
|  | Diện chính sách                    | MA_DIEN_CHINH_SA CH           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC |
|  | Lưu ban năm trước                  | IS_LUU_BAN_NAM_T RUOC         | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  | Cha dân tộc                        | IS_CHA_DT                     | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  | Mẹ dân tộc                         | IS_ME_DT                      | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  | Hộ nghèo                           | IS_HO_NGHEO                   | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  | Vùng khó khăn                      | IS_VUNG_KK                    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |

|                      |                      |                            |                           |                            |             |     |      |
|----------------------|----------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------|-----|------|
|                      |                      | Miễn học phí               | IS_MIEN_HOC_PHI           | Đúng/Sai                   | Boolean     | 1   |      |
|                      |                      | Giảm học phí               | IS_GIAM_HOC_PHI           | Đúng/Sai                   | Boolean     | 1   |      |
|                      |                      | Hỗ trợ chi phí học tập     | IS_HO_TRO_CHI_PHI_HOC_TAP | Đúng/Sai                   | Boolean     | 1   |      |
|                      |                      | Hỗ trợ nhà ở               | IS_HO_TRO_NHA_O           | Đúng/Sai                   | Boolean     | 1   |      |
|                      |                      | Cấp tiền hàng tháng        | IS_CAP_TIEN_HANG_THANG    | Đúng/Sai                   | Boolean     | 1   |      |
|                      |                      | Cấp gạo                    | IS_CAP_GAO                | Đúng/Sai                   | Boolean     | 1   |      |
|                      |                      | Học chương trình GD của bộ | IS_HOC_CTGD_CUA_BO        | Đúng/Sai                   | Boolean     | 1   |      |
|                      |                      | Mã học bán trú             | MA_HOC_BAN_TRU            | Danh mục liệt kê           | Enumeration |     | DMDC |
|                      |                      | Mã số buổi học trên tuần   | MA_SO_BUOI_HOC_TREN_TUAN  | Danh mục liệt kê           | Enumeration |     | DMDC |
|                      |                      | Có cập nhật khen thưởng    | CAP_NHAT_KHEN_THUONG      | Chuỗi ký tự                | String      | 1   |      |
|                      |                      | Nội dung khen thưởng       | LIST_KHEN_THUONG          | Tham chiếu KHENTHUON G.2.1 |             |     |      |
|                      |                      | Nội dung bạo lực học đường | LIST_BAO_LUC_HOC_DUONG    | Tham chiếu BAOLUCHĐ.2.2    |             |     |      |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |                      |                            |                           |                            |             |     |      |
| KHENTHUONG.2.1       | Nội dung khen thưởng |                            |                           |                            |             |     |      |
|                      |                      | Mã khen thưởng             | MA_KHEN_THUONG            | Danh mục liệt kê           | Enumeration |     | DMDC |
|                      |                      | Nội dung                   | NOI_DUNG                  | Chuỗi ký tự                | String      | 255 |      |
|                      |                      | Ghi chú                    | GHI_CHU                   | Chuỗi ký tự                | String      | 255 |      |

|                      |                                     |                         |                       |                  |             |     |                                     |
|----------------------|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------|-------------|-----|-------------------------------------|
| BAOLUCHĐ.<br>2.2     | Nội dung<br>bạo lực<br>học<br>đường |                         |                       |                  |             |     |                                     |
|                      |                                     | Mã bạo lực học<br>đường | MA                    | Danh mục liệt kê | Enumeration |     |                                     |
|                      |                                     | Đối tượng               | DOI_TUONG             | Chuỗi ký tự      | String      | 25  |                                     |
|                      |                                     | Hình thức bạo<br>lực    | HINH_THUC_BAO_LU<br>C | Chuỗi ký tự      | String      | 25  |                                     |
|                      |                                     | Địa điểm                | DIA_DIEM              | Chuỗi ký tự      | String      | 25  |                                     |
|                      |                                     | Thời lượng              | THOI_LUONG            | Chuỗi ký tự      | String      | 25  |                                     |
|                      |                                     | Kết quả xử lý           | KET_QUA_XU_LY         | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                     |
|                      |                                     | Ghi chú                 | GHI_CHU               | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                     |
| KQHTC.2.1.2          | Kết quả<br>học tập                  |                         |                       |                  |             |     |                                     |
| <b>Cấp độ: cấp 1</b> |                                     |                         |                       |                  |             |     |                                     |
|                      |                                     | Mã trường               | TRUONG_ID             | Chuỗi ký tự      | String      | 15  |                                     |
|                      |                                     | Mã khối                 | MA_KHOI               | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                                |
|                      |                                     | Mã lớp                  | MA_LOP                | Chuỗi ký tự      | String      | 10  |                                     |
|                      |                                     | Mã học sinh             | HOC_SINH_ID           | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                     |
|                      |                                     | Họ tên                  | HO_TEN                | Chuỗi ký tự      | String      | 50  | Tham chiếu QCVN<br>109:2017 /BT/TTT |
|                      |                                     | Ngày sinh               | NGAY_SINH             | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN<br>102:2016 /BT/TTT |
|                      |                                     | Học kỳ                  | HOC_KY                | Chuỗi ký tự      | String      | 1   |                                     |
|                      |                                     | Điểm tổng kết           | DIEM_TONG_KET         | Chuỗi ký tự      | String      | 4   |                                     |

|                       |                 |                    |                          |                           |             |     |      |
|-----------------------|-----------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|-----|------|
|                       |                 | Mã học lực         | MA_HOC_LUC               | Danh mục liệt kê          | Enumeration |     | DMDC |
|                       |                 | Mã hạnh kiểm       | MA_HANH_KIEM             | Danh mục liệt kê          | Enumeration |     | DMDC |
|                       |                 | Mã danh hiệu       | MA_DANH_HIEU             | Danh mục liệt kê          | Enumeration |     | DMDC |
|                       |                 | Số ngày nghỉ       | SO_NGAY_NGHI             | Chuỗi ký tự               | String      | 10  |      |
|                       |                 | Nhận xét           | NHAN_XET                 | Chuỗi ký tự               | String      | 255 |      |
|                       |                 | Khen thưởng        | KHEN_THUONG              | Chuỗi ký tự               | String      | 255 |      |
|                       |                 | Kỷ luật            | KY_LUAT                  | Chuỗi ký tự               | String      | 255 |      |
|                       |                 | Được lên lớp       | IS_LEN_LOP               | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1   |      |
|                       |                 | Rèn luyện lại      | IS_REN_LUYEN_LAI         | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1   |      |
|                       |                 | Dự xét tốt nghiệp  | IS_DU_XET_TOT_NG<br>HIEP | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1   |      |
|                       |                 | Loại tốt nghiệp    | IS_LOAI_TOT_NGHI<br>P    | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1   |      |
|                       |                 | Danh sách điểm môn | DIEM_MONS                | Tham chiếu<br>KQHTC.2.2.1 |             |     |      |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b>  |                 |                    |                          |                           |             |     |      |
| KQHTC.2.2.1           | Điểm môn        |                    |                          |                           |             |     |      |
|                       |                 | Mã môn học         | MA_MON_HOC               | Danh mục liệt kê          | Enumeration |     | DMDC |
|                       |                 | Điểm               | DIEM                     | Số thập phân              | Decimal     |     |      |
| DIEMTHI<br>LAIC.2.1.3 | Thông tin chung |                    |                          |                           |             |     |      |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b>  |                 |                    |                          |                           |             |     |      |
|                       |                 | Mã sở              | SO_ID                    | Chuỗi ký tự               | String      | 20  |      |
|                       |                 | Mã trường          | TRUONG_ID                | Chuỗi ký tự               | String      | 15  |      |



|  |  |                    |               |                       |             |    |                                    |
|--|--|--------------------|---------------|-----------------------|-------------|----|------------------------------------|
|  |  | Mã khối            | MA_KHOI       | Danh mục liệt kê      | Enumeration |    | DMDC                               |
|  |  | Mã lớp             | MA_LOP        | Chuỗi ký tự           | String      | 10 |                                    |
|  |  | Mã học sinh        | HOC_SINH_ID   | Chuỗi ký tự           | String      | 20 |                                    |
|  |  | Họ tên             | HO_TEN        | Chuỗi ký tự           | String      | 50 | Tham chiếu QCVN<br>109:2017 /BTTTT |
|  |  | Danh sách điểm môn | DIEM_MONS     | Tham chiếu KQHTC2.2.1 |             |    |                                    |
|  |  | Điểm tổng kết      | DIEM_TONG_KET | Số thập phân          | Decimal     | 4  |                                    |
|  |  | Mã học lực         | MA_HOC_LUC    | Danh mục liệt kê      | Enumeration |    | DMDC                               |
|  |  | Mã hạnh kiểm       | MA_HANH_KIEM  | Danh mục liệt kê      | Enumeration |    | DMDC                               |
|  |  | Được lên lớp       | IS_LEN_LOP    | Đúng/Sai              | Boolean     | 1  |                                    |

## 4. Quy định kỹ thuật Cơ sở dữ liệu về giáo dục trung học phổ thông

| 4.1 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin trường trung học phổ thông |                     |                     |                        |                  |             |        |            |
|--|---------------------|---------------------|------------------------|------------------|-------------|--------|------------|
| Cấp độ: Cấp 1  |                     |                     |                        |                  |             |        |            |
| Mã thông tin   | Phân cấp thông tin  |                     | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả      |
|  | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu      |                        | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |            |
| TRC3.1.1   | Thông tin chung     |                     |                        |                  |             |        |            |
|  |                     | Mã trường           | TRUONG_ID              | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |            |
|  |                     | Tên trường          | TEN                    | Chuỗi ký tự      | String      | 200    |            |
|  |                     | Mã nhóm cấp học     | MA_NHOM_CAP_HOC        | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_CAP_HOC |
|  |                     | Mã Tỉnh/ Thành      | TINH_THANH_ID          | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_TINH    |
|  |                     | Mã Quận/ Huyện      | QUAN_HUYEN_ID          | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_HUYEN   |
|  |                     | Mã Xã/ Phường       | XA_PHUONG_ID           | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_XA      |
|  |                     | Địa chỉ             | DIA_CHI                | Chuỗi ký tự      | String      | 200    |            |
|  |                     | Mã loại hình trường | MA_LOAI_HINH_TRUONG    | Danh mục liệt kê | Enumeration | 20     | DMDC       |

|  |  |   |                            |                  |             |    |            |
|--|--|---|----------------------------|------------------|-------------|----|------------|
|  |  | Mã loại trường                            | MA_LOAI_TRUONG             | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC       |
|  |  | Mã vùng khó khăn                          | MA_VUNG_KHO_KHAN           | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC       |
|  |  | Mã đạt chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục | MA_DAT_CHUAN_DANH_GIA_CLGD | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC       |
|  |  | Mã khu vực                                | MA_KHU_VUC                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DM_KHU_VUC |
|  |  | Mã dự án                                  | MA_DU_AN                   | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC       |
|  |  | Số điểm trường                            | SO_DIEM_TRUONG             | Chuỗi ký tự      | String      | 10 |            |
|  |  | Số điện thoại                             | DIEN_THOAI                 | Chuỗi ký tự      | String      | 20 |            |
|  |  | Email                                     | EMAIL                      | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |            |
|  |  | Fax                                       | FAX                        | Chuỗi ký tự      | String      | 20 |            |
|  |  | Website                                   | WEBSITE                    | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |            |
|  |  | Vị trí bản đồ                             | VI_TRI_BAN_DO              | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |            |
|  |  | Tên hiệu trưởng                           | HIEU_TRUONG                | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |            |
|  |  | Điện thoại hiệu trưởng                    | DIEN_THOAI_HIEU_TRUONG     | Chuỗi ký tự      | String      | 20 |            |
|  |  | Email hiệu trưởng                         | EMAIL_HIEU_TRUONG          | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |            |

|  |  |                                      |                                 |             |         |    |  |
|--|--|--------------------------------------|---------------------------------|-------------|---------|----|--|
|  |  | Có chi bộ đảng                       | IS_CO_CHI_BO_DAN<br>G           | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có phải là trường đạt chuẩn quốc gia | IS_DAT_CHUAN_QG                 | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có phải là trường quốc tế            | IS_TRUONG_QUOC_T<br>E           | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có học sinh khuyết tật               | IS_HOC_SINH_KHUY<br>ET_TAT      | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có học sinh bán trú                  | IS_HOC_SINH_BAN_<br>TRU         | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có học kỹ năng sống                  | IS_KY_NANG_SONG_<br>GDXH        | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có học sinh nội trú                  | IS_HOC_SINH_NOI_T<br>RU         | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có thuộc vùng khó khăn               | IS_VUNG_DAC_BIET<br>KHO_KHAN    | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có đạt chất lượng tối thiểu          | IS_DAT_CHAT_LUON<br>G_TOI_THIEU | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có dạy 2 buổi/ngày                   | IS_2_BUOI_NGAY                  | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Hạng trường                          | HANG_TRUONG                     | Chuỗi ký tự | String  | 10 |  |
|  |  | Đạt kiểm định cấp độ                 | KIEM_DINH_CAP_DO                | Số nguyên   | Integer | 5  |  |
|  |  | Đủ thiết bị dạy học tối thiểu        | THIET_BI_DAY_HOC<br>TOI_THIEU   | Chuỗi ký tự | String  | 1  |  |
|  |  | Diện tích                            | DIEN_TICH                       | Chuỗi ký tự | String  | 10 |  |





|  |  |  |                                 |            |         |    |  |
|--|--|--|---------------------------------|------------|---------|----|--|
|  |  | Ngày tháng năm thành lập                                       | NAM_THANH_LAP                   | Ngày tháng | Date    | 10 |  |
|  |  | Có dạy nghề phổ thông  | IS_DAY_NGHE_PHO_THONG           | Đúng/Sai   | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có lớp không chuyên  | IS_CO_LOP_KHONG_CHUYEN          | Đúng/Sai   | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có kỹ năng sống  | IS_KY_NANG_SONG_GDXH            | Đúng/Sai   | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và dạy học giáo dục trẻ | IS_SU_DUNG_MAY_TINH_DAY_HOC     | Đúng/Sai   | Boolean | 1  |  |
|  |  | Được kết nối Internet  | IS_KHAI_THAC_INTERNET_DAY_HOC   | Đúng/Sai   | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có điện lưới   | IS_DIEN_LUOI                    | Đúng/Sai   | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có nguồn nước sạch   | IS_NGUON_NUOC_SACH              | Đúng/Sai   | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có công trình vệ sinh  | IS_CONG_TRINH_VE_SINH           | Đúng/Sai   | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay                       | IS_CT_GDVS_DOI_TAY              | Đúng/Sai   | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có chương trình giáo dục cơ bản                                | IS_CHUONG_TRINH_GIAO_DUC_CO_BAN | Đúng/Sai   | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có hạ tầng tiếp cận học sinh khuyết tật                        | IS_CO_HA_TANG_TLHT_PHU_HOP_HSKT | Đúng/Sai   | Boolean | 1  |  |

|  |  |                                      |                              |                     |             |   |      |
|--|--|--------------------------------------|------------------------------|---------------------|-------------|---|------|
|  |  | Có bộ phận công tác tư vấn học đường | IS_CONG_TAC_TU_VAN_HOC_DUONG | Đúng/Sai            | Boolean     | 1 |      |
|  |  | Mã vùng                              | MA_VUNG                      | Danh mục liệt kê    | Enumeration |   | DMDC |
|  |  | Danh sách điểm trường                | DIEM_TRUONGS                 | Tham chiếu TRMN.2.1 |             |   |      |
|  |  | Danh sách mã vùng khó khăn           | TRUONG_VUNG_KHO_KHANS        | Tham chiếu TRMN.2.2 |             |   |      |

#### 4.2 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin lớp học trung học phổ thông

Cấp độ: Cấp 1

| Mã thông tin | Phân cấp thông tin  |                        | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả |
|--------------|---------------------|------------------------|------------------------|------------------|-------------|--------|-------|
|              | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu         |                        | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |       |
| LOPC3.1.1    | Thông tin chung     |                        |                        |                  |             |        |       |
|              |                     | Mã trường              | TRUONG_ID              | Chuỗi ký tự      | String      | 15     |       |
|              |                     | Mã lớp                 | MA                     | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |       |
|              |                     | Tên lớp                | TEN                    | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |       |
|              |                     | Mã giáo viên chủ nhiệm | GIAO_VIEN_ID           | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |       |
|              |                     | Mã khối                | MA_KHOI                | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC  |
|              |                     | Mã phân ban            | MA_PHAN_BAN            | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC  |
|              |                     | Mã hệ chuyên           | MA_HE_CHUYEN           | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC  |
|              |                     | Mã điểm trường         | DIEM_TRUONG_ID         | Chuỗi ký tự      | String      | 15     |       |

|  |  |                                    |                            |                      |             |    |      |
|--|--|------------------------------------|----------------------------|----------------------|-------------|----|------|
|  |  | Mã danh mục ngoại ngữ 1            | MA_DANH_MUC_NGO_AI_NGU_1   | Danh mục liệt kê     | Enumeration | 20 | DMDC |
|  |  | Mã danh mục ngoại ngữ 2            | MA_DANH_MUC_NGO_AI_NGU_2   | Danh mục liệt kê     | Enumeration |    | DMDC |
|  |  | Đạy 2 buổi / ngày                  | IS_DAY_2_BUOI_NGAY         | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  |  | Là lớp chuyên                      | IS_LOP_CHUYEN              | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  |  | Là lớp ghép                        | IS_LOP_GHEP                | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  |  | Mã lớp ghép                        | MA_LOP_GHEP                | Chuỗi ký tự          | String      | 20 |      |
|  |  | Có cập nhật lớp ghép               | IS_CAP_NHAT_LOP_GHEP       | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  |  | Là lớp học 5 buổi / tuần           | IS_HOC_5_BUOI_TUAN         | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  |  | Có học sinh học nghề               | IS_CO_HOC_SINH_HOC_NGHE    | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  |  | Số thứ tự                          | THU_TU                     | Số nguyên            | Integer     | 10 |      |
|  |  | Mã số buổi học trên tuần           | MA_SO_BUOI_HOC_TREN_TUAN   | Danh mục liệt kê     | Enumeration |    | DMDC |
|  |  | Phân công môn học                  | MON_HOCS                   | Tham chiếu LOPMN.2.1 |             |    |      |
|  |  | Lớp có học sinh khuyết tật         | IS_LOP_HOC_SINH_KHUYET_TAT | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  |  | Có đại diện cha mẹ học sinh lớp    | DAI_DIEN_CHA_ME_HS_LOP     | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  |  | Có đại diện cha mẹ học sinh trường | DAI_DIEN_CHA_ME_HS_TRUONG  | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |

| 4.3 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin đội ngũ cán bộ trường trung học phổ thông |                     |                                  |                        |                  |             |        |                                 |
|---|---------------------|----------------------------------|------------------------|------------------|-------------|--------|---------------------------------|
| Cấp độ: Cấp 1   |                     |                                  |                        |                  |             |        |                                 |
| Mã thông tin  | Phân cấp thông tin  |                                  | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả                           |
|   | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                   |                        | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |                                 |
| GVC3.1.1  | Thông tin chung     |                                  |                        |                  |             |        |                                 |
|   |                     | Mã trường                        | TRUONG_ID              | Chuỗi ký tự      | String      | 15     |                                 |
|   |                     | Mã giáo viên                     | GIAO_VIEN_ID           | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                 |
|   |                     | Họ tên                           | HO_TEN                 | Chuỗi ký tự      | String      | 50     | Tham chiếu QCVN 109:2017 /BT/TT |
|   |                     | Ngày sinh                        | NGAY_SINH              | Ngày tháng       | Date        | 10     |                                 |
|   |                     | Mã giới tính                     | MA_GIOI_TINH           | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | MA_GIOI_TINH_ID                 |
|   |                     | Mã trạng thái cán bộ             | MA_TRANG_THAI_CAN_BO   | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC                            |
|   |                     | Số CMTND /Hộ chiếu/ Thẻ căn cước | SO_CMTND               | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                 |
|   |                     | Email                            | EMAIL                  | Chuỗi ký tự      | String      | 50     |                                 |
|   |                     | Số di động                       | DI_DONG                | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                 |
|   |                     | Mã dân tộc                       | MA_DAN_TOC             | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_DAN_TOC                      |
|   |                     | Mã tôn giáo                      | MA_TON_GIAO            | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_TON_GIAO                     |
|   |                     | Quê quán                         | QUE_QUAN               | Chuỗi ký tự      | String      | 250    |                                 |



|  |                               |                                     |                  |             |     |                                   |
|--|-------------------------------|-------------------------------------|------------------|-------------|-----|-----------------------------------|
|  | Mã Tỉnh/<br>Thành             | TINH_THANH_ID                       | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TINH                           |
|  | Mã Quận/<br>Huyện             | QUAN_HUYEN_ID                       | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_HUYEN                          |
|  | Mã Xã/<br>Phường              | XA_PHUONG_ID                        | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_XA                             |
|  | Là đảng viên                  | IS_DANG_VIEN                        | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                   |
|  | Là đoàn viên                  | IS_DOAN_VIEN                        | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                   |
|  | Số sổ bảo hiểm<br>xã hội      | SO_SO_BHXH                          | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                   |
|  | Mã nhóm cán<br>bộ             | MA_NHOM_CAN_BO                      | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|  | Mã loại cán bộ                | MA_LOAI_CAN_BO                      | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|  | Mã hình thức<br>hợp đồng      | MA_HINH_THUC_HOP_DONG               | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|  | Ngày tuyển<br>dụng            | NGAY_TUYEN_DUNG                     | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN<br>102:2016/BTTTT |
|  | Cơ quan tuyển<br>dụng         | CO_QUAN_TUYEN_DUNG                  | Chuỗi ký tự      | String      | 250 |                                   |
|  | Nghề nghiệp<br>khi được tuyển | NGHE_NGHIEP_KHI_D<br>UOC_TUYEN_DUNG | Chuỗi ký tự      | String      | 250 |                                   |
|  | Mã ngạch/hạng                 | MA_NGACH                            | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|  | Mã số<br>ngạch/hạng           | MA_SO_NGACH                         | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|  | Mã môn dạy                    | MA_MON_DAY                          | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC<br>(Áp dụng cho GV)          |
|  | Mã môn kiêm<br>nhiệm          | MA_MON_KIEM_NHIE<br>M               | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC<br>(Áp dụng cho GV)          |

|  |  |                                    |                                    |                  |             |   |                                   |
|--|--|------------------------------------|------------------------------------|------------------|-------------|---|-----------------------------------|
|  |  | Mã tiếng dân tộc                   | MA_TIENG_DAN_TOC                   | Danh mục liệt kê | Enumeration |   | DMDC                              |
|  |  | Số tiết thực dạy trên tuần         | SO_TIET_THUC_DAY_TUAN              | Số nguyên        | Integer     |   | (Áp dụng cho GV)                  |
|  |  | Số tiết thực kiêm nhiệm trên tuần  | SO_TIET_THUC_KIEM_NHIEM_TUAN       | Số nguyên        | Integer     |   | (Áp dụng cho GV)                  |
|  |  | Có được tập huấn kỹ năng sống      | IS_TAP_HUAN_KY_NANG_SONG           | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |                                   |
|  |  | Có dạy lớp khuyết tật              | IS_DAY_LOP_KHUYET_TAT              | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 | (Áp dụng cho GV)                  |
|  |  | Có dạy 1 buổi / ngày               | IS_DAY_1_BUOI                      | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |                                   |
|  |  | Có dạy 2 buổi/ ngày                | IS_DAY_2_BUOI                      | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 | (Áp dụng cho GV)                  |
|  |  | Có chuyên trách đoàn đội           | IS_CHUYEN_TRACH_DOAN_DOI           | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |                                   |
|  |  | Có tham gia chương trình bồi dưỡng | IS_THAM_GIA_CHUONG_TRINH_BOI_DUONG | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |                                   |
|  |  | Phụ cấp thu hút                    | PC_THU_HUT                         | Số thập phân     | Decimal     |   |                                   |
|  |  | Phụ cấp thâm niên                  | PC_THAM_NIEN                       | Số thập phân     | Decimal     |   | (Áp dụng cho GV công lập)         |
|  |  | Phụ cấp ưu đãi nghề                | PC_UD_NGHE                         | Số thập phân     | Decimal     |   |                                   |
|  |  | Mã bậc lương                       | MA_BAC_LUONG                       | Danh mục liệt kê | Enumeration |   | DMDC<br>(Áp dụng cho GV công lập) |



|  |  |                               |                         |                  |             |    |                                |
|--|--|-------------------------------|-------------------------|------------------|-------------|----|--------------------------------|
|  |  | Phần trăm vượt khung          | PHAN_TRAM_VUOT_KHUNG    | Số thập phân     | Decimal     |    | (Áp dụng cho GV công lập)      |
|  |  | Hệ số lương                   | HE_SO_LUONG             | Số thập phân     | Decimal     |    | (Áp dụng cho GV công lập)      |
|  |  | Ngày hưởng lương              | NGAY_HUONG_LUONG        | Ngày tháng       | Date        | 10 | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |  | Mã bồi dưỡng thường xuyên     | MA_BOI_DUONG_TX         | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                           |
|  |  | Mã trình độ chuyên môn        | MA_TRINH_DO_CHUYEN_MON  | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                           |
|  |  | Mã trình độ lý luận chính trị | MA_TRINH_DO_LLCT        | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                           |
|  |  | Mã trình độ quản lý giáo dục  | MA_TRINH_DO_QLGD        | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                           |
|  |  | Mã ngoại ngữ                  | MA_NGOAI_NGU            | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                           |
|  |  | Mã trình độ ngoại ngữ         | MA_TRINH_DO_NGOAI_I_NGU | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                           |
|  |  | Điểm ngoại ngữ                | DIEM_NGOAI_NGU          | Số thập phân     | Decimal     |    |                                |
|  |  | Mã tin học                    | MA_TIN_HOC              | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                           |
|  |  | Mã trình độ tin học           | MA_TRINH_DO_TIN_HOC     | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                           |
|  |  | Mã chuyên môn 1               | MA_CHUYEN_MON_1         | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                           |
|  |  | Mã trình độ 1                 | MA_TRINH_DO_1           | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                           |

|  |                                    |                                      |                     |             |     |                                |
|--|------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|  | Mã chuyên môn 2                    | MA_CHUYEN_MON_2                      | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DMDC                           |
|  | Mã trình độ 2                      | MA_TRINH_DO_2                        | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DMDC                           |
|  | Mã kết quả chuẩn nghề nghiệp       | MA_KET_QUA_CHUAN_NGHE_NGHIEP         | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DMDC<br>(Áp dụng cho GV)       |
|  | Mã đánh giá viên chức              | MA_DG_VIEN_CHUC                      | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DMDC                           |
|  | Mã giáo viên giỏi                  | MA_GIAO_VIEN_GIOI                    | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DMDC<br>(Áp dụng cho GV)       |
|  | Danh hiệu được phong tặng cao nhất | DANH_HIEU_DUOC_PHONG_TANG_CAO_NHAT   | Chuỗi ký tự         | String      | 200 |                                |
|  | Được tuyển mới                     | IS_TUYEN_MOI                         | Đúng/Sai            | Boolean     | 1   |                                |
|  | Ngày chuyển đến                    | NGAY_CHUYEN_DEN                      | Ngày tháng          | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  | Năm vào trường                     | NAM_VAO_TRUONG                       | Số nguyên           | Integer     |     |                                |
|  | Danh sách nhiệm vụ kiêm nhiệm      | NHIEM_VU_KIEM_NHIEM                  | Tham chiếu GVMN.2.1 |             |     |                                |
|  | Quá trình đào tạo bồi dưỡng        | NHAN_SU_QUA_TRINH_DAO_TAO_BOI_DUONGS | Tham chiếu GVMN.2.2 |             |     |                                |
|  | Danh sách ngoại ngữ                | NHAN_SU_QUA_TRINH_NGOAI_NGUS         | Tham chiếu GVMN.2.3 |             |     |                                |
|  | Qua trình khen thưởng              | NHAN_SU_KHEN_THUONGS                 | Tham chiếu GVMN.2.4 |             |     |                                |





|  |  |   |                  |                        |  |  |  |
|--|--|---|------------------|------------------------|--|--|--|
|  |  | Kỷ luật                                 | NHAN_SU_KY_LUATS | Tham chiếu<br>GVMN.2.5 |  |  |  |
|  |  | Kết quả đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp | KET QUA DANH GIA | Tham chiếu<br>GVMN.2.6 |  |  |  |

#### 4.4 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin học sinh trung học phổ thông

Cấp độ: Cấp 1

| Mã thông tin | Phân cấp thông tin  |                | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả                          |
|--------------|---------------------|----------------|------------------------|------------------|-------------|--------|--------------------------------|
|              | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu |                        | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |                                |
| HSC3.1.1     | Thông tin chung     |                |                        |                  |             |        |                                |
|              |                     | Mã trường      | TRUONG_ID              | Chuỗi ký tự      | String      | 15     |                                |
|              |                     | Mã khối        | MA_KHOI                | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC                           |
|              |                     | Mã lớp         | MA_LOP                 | Chuỗi ký tự      | String      | 10     |                                |
|              |                     | Mã học sinh    | HOC_SINH_ID            | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                |
|              |                     | Họ tên         | HO_TEN                 | Chuỗi ký tự      | String      | 50     | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|              |                     | Tên viết tắt   | TEN_TAT                | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                |
|              |                     | Ngày sinh      | NGAY_SINH              | Ngày tháng       | Date        | 10     | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|              |                     | Mã giới tính   | MA_GIOI_TINH           | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | MA_GIOI_TINH_ID                |
|              |                     | Chiều cao      | CHIEU_CAO              | Số thập phân     | Decimal     |        |                                |
|              |                     | Cân nặng       | CAN_NANG               | Số thập phân     | Decimal     |        |                                |
|              |                     | Nhóm máu       | NHOM_MAU               | Chuỗi ký tự      | String      | 10     |                                |
|              |                     | Chỉ số (BMI)   | CHI_SO_BMI             | Số thập phân     | Decimal     |        |                                |

|  |  |                                 |                             |                  |             |     |            |
|--|--|---------------------------------|-----------------------------|------------------|-------------|-----|------------|
|  |  | Các bệnh về mắt                 | BENH_VE_MAT                 | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |            |
|  |  | Các bệnh bẩm sinh               | BENH_BAM_SINH               | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |            |
|  |  | Các bệnh về cột sống            | BENH_COT_SONG               | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |            |
|  |  | Bệnh còi xương                  | BENH_COI_XUONG              | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |            |
|  |  | Biết bơi                        | BIET_BOI                    | Chuỗi ký tự      | String      | 4   |            |
|  |  | Mã trạng thái hiện tại          | MA_TRANG_THAI_HIEN_TAI      | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC       |
|  |  | Mã lý do thôi học               | MA_LY_DO_THOI_HOC           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC       |
|  |  | Điện thoại liên hệ              | DIEN_THOAI LIEN_HIE         | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |            |
|  |  | Mã dân tộc                      | MA_DAN_TOC                  | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_DAN_TOC |
|  |  | Tên dân tộc theo giấy khai sinh | DAN_TOC_THEO_GIAY_KHAI_SINH | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |            |
|  |  | Mã tỉnh                         | TINH_THANH_ID               | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TINH    |
|  |  | Mã huyện                        | QUAN_HUYEN_ID               | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_HUYEN   |
|  |  | Mã xã                           | XA_PHUONG_ID                | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_XA      |
|  |  | Thứ tự                          | THU_TU                      | Số nguyên        | Integer     | 10  |            |
|  |  | Nơi sinh                        | NOI_SINH                    | Chuỗi ký tự      | String      | 250 |            |
|  |  | Mã khu vực                      | MA_KHU_VUC                  | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_KHU_VUC |
|  |  | Mã quốc tịch                    | QUOC_TICH_ID                | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_NUOC    |
|  |  | Mã loại khuyết tật              | MA_LOAI_KHUYET_TAT          | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC       |



|  |  |                              |                               |                  |             |     |                                |
|--|--|------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|  |  | Mã lớp hướng nghiệp dạy nghề | MA_LOP_HUONG_NG_HIEP_DAY_NGHE | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|  |  | Mã công dân                  | MA_CONG_DAN_ID                | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                |
|  |  | Nơi cấp                      | NOI_CAP                       | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |                                |
|  |  | Ngày cấp                     | NGAY_CAP                      | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |  | Là đội viên                  | IS_DOI_VIEN                   | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Là đoàn viên                 | IS_DOAN_VIEN                  | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Học sinh học tiếng dân tộc   | IS_HOC_SINH_TIENG_DAN_TOC     | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Học 2 buổi                   | IS_HOC_2_BUOI                 | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Học song ngữ                 | IS_HOC_SONG_NGU               | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Kỹ năng sống                 | IS_KY_NANG_SONG               | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Học sinh bán trú dân nuôi    | IS_HOC_SINH_BAN_TRU_DAN_NUOI  | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Khuyết tật không đánh giá    | IS_KHUYET_TAT_KHONG_DANH_GIA  | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Tên cha                      | TEN_CHA                       | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  |  | Nghề nghiệp cha              | NGHE_NGHIEP_CHA               | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|  |  | Năm sinh cha                 | NAM_SINH_CHA                  | Số nguyên        | Integer     |     |                                |
|  |  | Tên mẹ                       | TEN_ME                        | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  |  | Nghề nghiệp mẹ               | NGHE_NGHIEP_ME                | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|  |  | Năm sinh mẹ                  | NAM_SINH_ME                   | Số nguyên        | Integer     |     |                                |
|  |  | Tên người đỡ đầu             | TEN_NGUOI_DD                  | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |

|  |  |                            |                           |                  |             |     |      |
|--|--|----------------------------|---------------------------|------------------|-------------|-----|------|
|  |  | Nghề nghiệp người đỡ đầu   | NGHE_NGHIEP_NGUOI_I_DD    | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |      |
|  |  | Năm sinh người đỡ đầu      | NAM_SINH_NGUOI_DO_DAU     | Số nguyên        | Integer     |     |      |
|  |  | Mã diện chính sách         | MA_DIEN_CHINH_SACH        | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC |
|  |  | Lưu ban năm trước          | IS_LUU_BAN_NAM_TRUOC      | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  |  | Cha dân tộc                | IS_CHA_DT                 | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  |  | Mẹ dân tộc                 | IS_ME_DT                  | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  |  | Hộ nghèo                   | IS_HO_NGHEO               | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  |  | Vùng khó khăn              | IS_VUNG_KK                | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  |  | Miễn học phí               | IS_MIEN_HOC_PHI           | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  |  | Giảm học phí               | IS_GIAM_HOC_PHI           | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  |  | Hỗ trợ chi phí học tập     | IS_HO_TRO_CHI_PHI_HOC_TAP | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  |  | Hỗ trợ nhà ở               | IS_HO_TRO_NHA_O           | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  |  | Cấp tiền hàng tháng        | IS_CAP_TIEN_HANG_THANG    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  |  | Cấp gạo                    | IS_CAP_GAO                | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  |  | Học chương trình GD của bộ | IS_HOC_CTGD_CUA_BO        | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |      |
|  |  | Mã số buổi học trên tuần   | MA_SO_BUOI_HOC_TREN_TUAN  | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC |
|  |  | Có cập nhật khen thưởng    | CAP_NHAT_KHEN_THUONG      | Chuỗi ký tự      | String      | 1   |      |



|                      |                      |                      |                  |                           |             |     |                                |
|----------------------|----------------------|----------------------|------------------|---------------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|                      |                      | Nội dung khen thưởng | LIST_KHEN_THUONG | Tham chiếu KHENTHUONG 2.1 |             |     |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |                      |                      |                  |                           |             |     |                                |
| KHEN THUONG.2.1      | Nội dung khen thưởng |                      |                  |                           |             |     |                                |
|                      |                      | Mã khen thưởng       | MA_KHEN_THUONG   | Danh mục liệt kê          | Enumeration |     | DMDC                           |
|                      |                      | Nội dung             | NOI_DUNG         | Chuỗi ký tự               | String      | 255 |                                |
|                      |                      | Ghi chú              | GHI_CHU          | Chuỗi ký tự               | String      | 255 |                                |
| KQHT C.3.1.2         | Kết quả học tập      |                      |                  |                           |             |     |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                      |                      |                  |                           |             |     |                                |
|                      |                      | Mã trường            | TRUONG_ID        | Chuỗi ký tự               | String      | 15  |                                |
|                      |                      | Mã khối              | MA_KHOI          | Danh mục liệt kê          | Enumeration |     | DMDC                           |
|                      |                      | Mã lớp               | MA_LOP           | Chuỗi ký tự               | String      | 10  |                                |
|                      |                      | Mã học sinh          | HOC_SINH_ID      | Chuỗi ký tự               | String      | 20  |                                |
|                      |                      | Họ tên               | HO_TEN           | Chuỗi ký tự               | String      | 50  | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|                      |                      | Ngày sinh            | NGAY_SINH        | Ngày tháng                | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                      |                      | Học kỳ               | HOC_KY           | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1   |                                |
|                      |                      | Điểm tổng kết        | DIEM_TONG_KET    | Số thập phân              | Decimal     |     |                                |
|                      |                      | Mã học lực           | MA_HOC_LUC       | Danh mục liệt kê          | Enumeration |     | DMDC                           |
|                      |                      | Mã hạnh kiểm         | MA_HANH_KIEM     | Danh mục liệt kê          | Enumeration |     | DMDC                           |
|                      |                      | Mã danh hiệu         | MA_DANH_HIEU     | Danh mục liệt kê          | Enumeration |     | DMDC                           |
|                      |                      | Số ngày nghỉ         | SO_NGAY_NGHI     | Số nguyên                 | Integer     |     |                                |
|                      |                      | Nhận xét             | NHAN_XET         | Chuỗi ký tự               | String      | 255 |                                |

|                      |                 |                       |                           |                        |             |     |      |
|----------------------|-----------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|-------------|-----|------|
|                      |                 | Khen thưởng           | KHEN_THUONG               | Chuỗi ký tự            | String      | 255 |      |
|                      |                 | Kỷ luật               | KY_LUAT                   | Chuỗi ký tự            | String      | 255 |      |
|                      |                 | Được lên lớp          | IS_LEN_LOP                | Đúng/Sai               | Boolean     | 1   |      |
|                      |                 | Rèn luyện lại         | IS_REN_LUYEN_LAI          | Đúng/Sai               | Boolean     | 1   |      |
|                      |                 | Dự thi/xét tốt nghiệp | IS_DU_XET_TOT_NGHI<br>IEP | Đúng/Sai               | Boolean     | 1   |      |
|                      |                 | Loại tốt nghiệp       | IS_LOAI_TOT_NGHI<br>IEP   | Đúng/Sai               | Boolean     | 1   |      |
|                      |                 | Danh sách điểm môn    | DIEM_MONS                 | Tham chiếu KQHTC.3.2.1 |             |     |      |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |                 |                       |                           |                        |             |     |      |
| KQHT C.3.2.1         | Điểm môn        |                       |                           |                        |             |     |      |
|                      |                 | Mã môn học            | MA_MON_HOC                | Danh mục liệt kê       | Enumeration |     | DMDC |
|                      |                 | Điểm                  | DIEM                      | Số thập phân           | Decimal     |     |      |
| DIEMTHI LAI.1.3      | Thông tin chung |                       |                           |                        |             |     |      |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                 |                       |                           |                        |             |     |      |
|                      |                 | Mã sở                 | SO_ID                     | Chuỗi ký tự            | String      | 20  |      |
|                      |                 | Mã trường             | TRUONG_ID                 | Chuỗi ký tự            | String      | 15  |      |
|                      |                 | Mã khối               | MA_KHOI                   | Danh mục liệt kê       | Enumeration |     | DMDC |
|                      |                 | Danh sách điểm môn    | DIEM_MONS                 | Tham chiếu KQHTC.3.2.1 |             |     |      |
|                      |                 | Điểm tổng kết         | DIEM_TONG_KET             | Số thập phân           | Decimal     |     |      |
|                      |                 | Mã học lực            | MA_HOC_LUC                | Danh mục liệt kê       | Enumeration |     |      |
|                      |                 | Mã hạnh kiểm          | MA_HANH_KIEM              | Danh mục liệt kê       | Enumeration |     |      |
|                      |                 | Được lên lớp          | IS_LEN_LOP                | Đúng/Sai               | Boolean     | 1   |      |

|                              |                 |                     |                     |                  |             |     |                                |
|------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------|------------------|-------------|-----|--------------------------------|
| <b>TSTU<br/>DO.1.4</b>       | Thông tin chung |                     |                     |                  |             |     |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b>         |                 |                     |                     |                  |             |     |                                |
|                              |                 | Mã số               | SO_ID               | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                |
|                              |                 | Mã trường           | TRUONG_ID           | Chuỗi ký tự      | String      | 15  |                                |
|                              |                 | Mã khối             | MA_KHOI             | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|                              |                 | Mã lớp              | MA_LOP              | Chuỗi ký tự      | String      | 10  |                                |
|                              |                 | Mã học sinh         | HOC_SINH_ID         | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                |
|                              |                 | Họ tên              | HO_TEN              | Chuỗi ký tự      | String      | 50  | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|                              |                 | Ngày sinh           | NGAY_SINH           | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                              |                 | Mã giới tính        | MA_GIOI_TINH        | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_GIOI_TINH                   |
|                              |                 | Mã dân tộc          | MA_DAN_TOC          | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_DANTOC                      |
|                              |                 | Nơi sinh            | NOI_SINH            | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                |
|                              |                 | Hướng khuyến khích  | HUONG_KK            | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|                              |                 | Điểm văn            | DIEM_VAN            | Số thập phân     | Decimal     |     |                                |
|                              |                 | Điểm toán           | DIEM_TOAN           | Số thập phân     | Decimal     |     |                                |
|                              |                 | Điểm ngoại ngữ      | DIEM_NGOAI_NGU      | Số thập phân     | Decimal     |     |                                |
|                              |                 | Điểm thi môn tổ hợp | DIEM_THI_MON_TO_HOP | Số thập phân     | Decimal     |     |                                |
|                              |                 | Ghi chú             | GHI_CHU             | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                |
| <b>XETTOT<br/>NGHIEP.1.5</b> | Thông tin chung |                     |                     |                  |             |     |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b>         |                 |                     |                     |                  |             |     |                                |
|                              |                 | Mã số               | SO_ID               | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                |

|  |                    |                     |                  |             |    |                                |
|--|--------------------|---------------------|------------------|-------------|----|--------------------------------|
|  | Mã trường          | TRUONG_ID           | Chuỗi ký tự      | String      | 15 |                                |
|  | Mã khối            | MA_KHOI             | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                           |
|  | Mã lớp             | MA_LOP              | Chuỗi ký tự      | String      | 10 |                                |
|  | Mã học sinh        | HOC_SINH_ID         | Chuỗi ký tự      | String      | 20 |                                |
|  | Họ tên             | HO_TEN              | Chuỗi ký tự      | String      | 50 | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|  | Là thí sinh tự do  | IS_THI_SINH_TU_DO   | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                |
|  | Mã loại tốt nghiệp | MA_LOAI_TOT_NGHI EP | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC                           |
|  | Tốt nghiệp         | IS_TOT_NGHI EP      | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                |
|  | Miễn thi           | IS_MIEN             | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                |
|  | Đặc cách           | IS_DAC_CACH         | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |                                |





## 5. Quy định kỹ thuật Cơ sở dữ liệu về giáo dục thường xuyên

| 5.1 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên và các trung tâm khác |                     |                        |                        |                  |             |        |            |
|---|---------------------|------------------------|------------------------|------------------|-------------|--------|------------|
| 5.1.1 Thông tin cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên                                       |                     |                        |                        |                  |             |        |            |
| Cấp độ: Cấp 1   |                     |                        |                        |                  |             |        |            |
| Mã thông tin  | Phân cấp thông tin  |                        | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả      |
|   | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu         |                        | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |            |
| TTGD<br>TX.1.1  | Thông tin chung     |                        |                        |                  |             |        |            |
|   |                     | Mã trung tâm           | TRUNG_TAM_ID           | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |            |
|   |                     | Tên trung tâm          | TEN                    | Chuỗi ký tự      | String      | 200    |            |
|   |                     | Mã nhóm cấp học        | MA_NHOM_CAP_HOC        | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_CAP_HOC |
|   |                     | Mã Tỉnh/<br>Thành      | TINH_THANH_ID          | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_TINH    |
|   |                     | Mã Quận/<br>Huyện      | QUAN_HUYEN_ID          | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_HUYEN   |
|   |                     | Mã Xã/<br>Phường       | XA_PHUONG_ID           | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_XA      |
|   |                     | Địa chỉ                | DIA_CHI                | Chuỗi ký tự      | String      | 200    |            |
|   |                     | Mã loại hình trung tâm | MA_LOAI_HINH_TRUNG_TAM | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC       |
|   |                     | Mã loại trung tâm      | MA_LOAI_TRUNG_TAM      | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC       |
|   |                     | Mã vùng khó khăn       | MA_VUNG_KHO_KHAN       | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC       |

|  |  |   |                               |                  |             |    |            |
|--|--|---|-------------------------------|------------------|-------------|----|------------|
|  |  | Mã đạt chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục         | MA_DAT_CHUAN_DANH_GIA_CLGD    | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC       |
|  |  | Mã khu vực  | MA_KHU_VUC                    | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DM_KHU_VUC |
|  |  | Số điện thoại                                     | DIEN_THOAI                    | Chuỗi ký tự      | String      | 20 |            |
|  |  | Email   | EMAIL                         | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |            |
|  |  | Fax   | FAX                           | Chuỗi ký tự      | String      | 20 |            |
|  |  | Website   | WEBSITE                       | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |            |
|  |  | Tên Giám đốc trung tâm                            | GIAM_DOC                      | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |            |
|  |  | Điện thoại giám đốc                               | DIEN_THOAI_GIAM_DOC           | Chuỗi ký tự      | String      | 20 |            |
|  |  | Email giám đốc                                    | EMAIL_GIAM_DOC                | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |            |
|  |  | Diện tích   | DIEN_TICH                     | Chuỗi ký tự      | String      | 10 |            |
|  |  | Vị trí bản đồ                                     | VI_TRI_BAN_DO                 | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |            |
|  |  | Ngày tháng năm thành lập                          | NAM_THANH_LAP                 | Ngày tháng       | Date        | 10 |            |
|  |  | Có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và dạy học | IS_SU_DUNG_MAY_TINH_DAY_HOC   | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |            |
|  |  | Được kết nối Internet                             | IS_KHAI_THAC_INTERNET_DAY_HOC | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |            |
|  |  | Có điện lưới                                      | IS_DIEN_LUOI                  | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |            |
|  |  | Có nguồn nước sạch                                | IS_NGUON_NUOC_SACH            | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |            |
|  |  | Có công trình vệ sinh                             | IS_CONG_TRINH_VE_SINH         | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |            |



|  |  |  |                                     |             |         |    |  |
|--|--|--|-------------------------------------|-------------|---------|----|--|
|  |  | Có hạ tầng tiếp cận học sinh khuyết tật                      | IS_CO_HA_TANG_TL<br>HT_PHU_HOP_HSKT | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có bộ phận công tác tư vấn học đường                         | IS_CONG_TAC_TU_V<br>AN_HOC_DUONG    | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có giáo dục về giới tính, xâm hại, bạo lực                   | IS_GIOI_TINH_XAM<br>HAI_BAO_LUC     | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có chi bộ đảng   | IS_CO_CHI_BO_DAN<br>G               | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có dạy kỹ năng sống giáo dục xã hội                          | IS_KY_NANG_SONG<br>_GDXH            | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Hạng trung tâm   | HANG_TRUNG_TAM                      | Chuỗi ký tự | String  | 10 |  |
|  |  | Đạt kiểm định cấp độ   | KIEM_DINH_CAP_D<br>O                | Số nguyên   | Integer | 5  |  |
|  |  | Đủ thiết bị dạy học tối thiểu                                | THIET_BI_DAY_HOC<br>_TOI_THIEU      | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có là trung tâm giáo dục thường xuyên                        | IS_TT_GDTX_HUYE<br>N                | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có là trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên | IS_TT_GDTX_HUON<br>G_NGHIEP_NGHE    | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |
|  |  | Có dạy kỹ năng ngoại ngữ                                     | DAY_KY_NANG_NG<br>OAI_NGU           | Đúng/Sai    | Boolean | 1  |  |

|  |  |                              |                            |                     |             |   |      |
|--|--|------------------------------|----------------------------|---------------------|-------------|---|------|
|  |  | Có dạy kỹ năng ứng dụng CNTT | DAY_UNG_DUNG_CNTT          | Đúng/Sai            | Boolean     | 1 |      |
|  |  | Có vốn đầu tư nước ngoài     | IS_TT_NN_CO_VON_NUOC_NGOAI | Đúng/Sai            | Boolean     | 1 |      |
|  |  | Mã vùng                      | MA_VUNG                    | Danh mục liệt kê    | Enumeration |   | DMDC |
|  |  | Danh sách điểm trường        | DIEM_TRUONGS               | Tham chiếu TRMN.2.1 |             |   |      |
|  |  | Danh sách mã vùng khó khăn   | TRUONG_VUNG_KH_O_KHANS     | Tham chiếu TRMN.2.2 |             |   |      |

### 5.1.2 Thông tin trung tâm khác

#### Cấp độ: Cấp 1

| Mã thông tin | Phân cấp thông tin  |                 | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả      |
|--------------|---------------------|-----------------|------------------------|------------------|-------------|--------|------------|
|              | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu  |                        | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |            |
| TTK.1.1      | Thông tin chung     |                 |                        |                  |             |        |            |
|              |                     | Mã trung tâm    | TRUNG_TAM_ID           | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |            |
|              |                     | Tên trung tâm   | TEN                    | Chuỗi ký tự      | String      | 200    |            |
|              |                     | Mã nhóm cấp học | MA_NHOM_CAP_HOC        | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_CAP_HOC |
|              |                     | Mã Tỉnh/Thành   | TINH_THANH_ID          | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_TINH    |
|              |                     | Mã Quận/Huyện   | QUAN_HUYEN_ID          | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_HUYEN   |
|              |                     | Mã Xã/Phường    | XA_PHUONG_ID           | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_XA      |

|  |  |   |                             |                  |             |     |            |
|--|--|---|-----------------------------|------------------|-------------|-----|------------|
|  |  | Địa chỉ   | DIA_CHI                     | Chuỗi ký tự      | String      | 200 |            |
|  |  | Mã loại hình trung tâm                            | MA_LOAI_HINH_TRUNG_TAM      | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC       |
|  |  | Mã loại trung tâm                                 | MA_LOAI_TRUNG_TAM           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC       |
|  |  | Mã đạt chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục         | MA_DAT_CHUAN_DANH_GIA_CLGD  | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC       |
|  |  | Mã khu vực  | MA_KHU_VUC                  | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_KHU_VUC |
|  |  | Số điện thoại                                     | DIEN_THOAI                  | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |            |
|  |  | Email   | EMAIL                       | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |            |
|  |  | Fax   | FAX                         | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |            |
|  |  | Website   | WEBSITE                     | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |            |
|  |  | Tên Giám đốc trung tâm                            | GIAM_DOC                    | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |            |
|  |  | Điện thoại giám đốc                               | DIEN_THOAI_GIAM_DOC         | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |            |
|  |  | Email giám đốc                                    | EMAIL_GIAM_DOC              | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |            |
|  |  | Diện tích   | DIEN_TICH                   | Chuỗi ký tự      | String      | 10  |            |
|  |  | Vị trí bản đồ                                     | VI_TRI_BAN_DO               | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |            |
|  |  | Ngày tháng năm thành lập                          | NAM_THANH_LAP               | Ngày tháng       | Date        | 10  |            |
|  |  | Ngày tháng năm gia hạn hoạt động                  | NAM_HOAT_DONG               | Ngày tháng       | Date        | 10  |            |
|  |  | Có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và dạy học | IS_SU_DUNG_MAY_TINH_DAY_HOC | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |            |

|  |   |                                 |                     |             |   |      |
|--|---|---------------------------------|---------------------|-------------|---|------|
|  | Được kết nối Internet                   | IS_KHAI_THAC_INTERNET_DAY_HOC   | Đúng/Sai            | Boolean     | 1 |      |
|  | Có điện lưới                            | IS_DIEN_LUOI                    | Đúng/Sai            | Boolean     | 1 |      |
|  | Có nguồn nước sạch                      | IS_NGUON_NUOC_SACH              | Đúng/Sai            | Boolean     | 1 |      |
|  | Có công trình vệ sinh                   | IS_CONG_TRINH_VE_SINH           | Đúng/Sai            | Boolean     | 1 |      |
|  | Có hạ tầng tiếp cận học sinh khuyết tật | IS_CO_HA_TANG_TLHT_PHU_HOP_HSKT | Đúng/Sai            | Boolean     | 1 |      |
|  | Có bộ phận công tác tư vấn              | IS_CONG_TAC_TU_VAN_HOC_DUONG    | Đúng/Sai            | Boolean     | 1 |      |
|  | Số lượt học viên trong năm              | IS_HOC_VIEN                     | Đúng/Sai            | Boolean     | 1 |      |
|  | Có là trụ sở chính                      | IS_TRU_SO_CHINH                 | Đúng/Sai            | Boolean     | 1 |      |
|  | Có là địa điểm hoạt động                | IS_DIA_DIEM_HOAT_DONG           | Đúng/Sai            | Boolean     | 1 |      |
|  | Có vốn đầu tư nước ngoài                | IS_TT_NN_CO_VON_NUOC_NGOAI      | Đúng/Sai            | Boolean     | 1 |      |
|  | Mã vùng                                 | MA_VUNG                         | Danh mục liệt kê    | Enumeration |   | DMDC |
|  | Danh sách địa điểm hoạt động            | DIA_DIEM_HOAT_DONG              | Tham chiếu TRMN.2.1 |             |   |      |
| <b>5.1.3 Thông tin trung tâm học tập cộng đồng</b> |   |                                 |                     |             |   |      |



| Cấp độ: Cấp 1 |                     |                        |                        |                  |             |        |            |
|---------------|---------------------|------------------------|------------------------|------------------|-------------|--------|------------|
| Mã thông tin  | Phân cấp thông tin  |                        | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả      |
|               | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu         |                        | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |            |
| TTHTCD.1.1    | Thông tin chung     |                        |                        |                  |             |        |            |
|               |                     | Mã trung tâm           | TRUNG_TAM_ID           | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |            |
|               |                     | Tên trung tâm          | TEN                    | Chuỗi ký tự      | String      | 200    |            |
|               |                     | Mã nhóm cấp học        | MA_NHOM_CAP_HOC        | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_CAP_HOC |
|               |                     | Mã Tỉnh/Thành          | TINH_THANH_ID          | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_TINH    |
|               |                     | Mã Quận/Huyện          | QUAN_HUYEN_ID          | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_HUYEN   |
|               |                     | Mã Xã/ Phường          | XA_PHUONG_ID           | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_XA      |
|               |                     | Địa chỉ                | DIA_CHI                | Chuỗi ký tự      | String      | 200    |            |
|               |                     | Mã loại hình trung tâm | MA_LOAI_HINH_TRUNG_TAM | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC       |
|               |                     | Mã loại trung tâm      | MA_LOAI_TRUNG_TAM      | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC       |
|               |                     | Mã vùng khó khăn       | MA_VUNG_KHO_KHAN       | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC       |

|  |  |   |                             |                  |             |    |            |
|--|--|---|-----------------------------|------------------|-------------|----|------------|
|  |  | Mã đạt chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục         | MA_DAT_CHUAN_DANH_GIA_CLGD  | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC       |
|  |  | Mã khu vực  | MA_KHU_VUC                  | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DM_KHU_VUC |
|  |  | Số điện thoại                                     | DIEN_THOAI                  | Chuỗi ký tự      | String      | 20 |            |
|  |  | Email   | EMAIL                       | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |            |
|  |  | Fax   | FAX                         | Chuỗi ký tự      | String      | 20 |            |
|  |  | Website   | WEBSITE                     | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |            |
|  |  | Tên Giám đốc trung tâm                            | GIAM_DOC                    | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |            |
|  |  | Điện thoại giám đốc                               | DIEN_THOAI_GIAM_DOC         | Chuỗi ký tự      | String      | 20 |            |
|  |  | Email giám đốc                                    | EMAIL_GIAM_DOC              | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |            |
|  |  | Diện tích   | DIEN_TICH                   | Chuỗi ký tự      | String      | 10 |            |
|  |  | Vị trí bản đồ                                     | VI_TRI_BAN_DO               | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |            |
|  |  | Ngày tháng năm thành lập                          | NAM_THANH_LAP               | Ngày tháng       | Date        | 10 |            |
|  |  | Có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và dạy học | IS_SU_DUNG_MAY_TINH_DAY_HOC | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  |            |





|  |  |                                     |                               |          |         |   |  |
|--|--|-------------------------------------|-------------------------------|----------|---------|---|--|
|  |  | Được kết nối Internet               | IS_KHAI_THAC_INTERNET_DAY_HOC | Đúng/Sai | Boolean | 1 |  |
|  |  | Có điện lưới                        | IS_DIEN_LUOI                  | Đúng/Sai | Boolean | 1 |  |
|  |  | Có nguồn nước sạch                  | IS_NGUON_NUOC_SACH            | Đúng/Sai | Boolean | 1 |  |
|  |  | Có công trình vệ sinh               | IS_CONG_TRINH_VE_SINH         | Đúng/Sai | Boolean | 1 |  |
|  |  | Có giáo viên biệt phái              | IS_GIAO_VIEN_BIET_PHA_I       | Đúng/Sai | Boolean | 1 |  |
|  |  | Có cộng tác viên                    | IS_CONG_TAC_VIEN              | Đúng/Sai | Boolean | 1 |  |
|  |  | Có dạy xóa mù chữ                   | IS_XOA_MU_CHU                 | Đúng/Sai | Boolean | 1 |  |
|  |  | Có dạy kỹ năng sống giáo dục xã hội | IS_KY_NANG_SONG_GDXH          | Đúng/Sai | Boolean | 1 |  |
|  |  | Số người học tại trung tâm/năm      | IS_NGUOI_HOC                  | Đúng/Sai | Boolean | 1 |  |

**5.2 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin lớp học giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên**
**Cấp độ: Cấp 1**

| Mã thông tin | Phân cấp thông tin  |                | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu |           | Độ dài | Mô tả |
|--------------|---------------------|----------------|------------------------|--------------|-----------|--------|-------|
|              | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu |                        | Tiếng Việt   | Tiếng Anh |        |       |
| LOPGDTEX.1.1 | Thông tin chung     |                |                        |              |           |        |       |
|              |                     | Mã trung tâm   | TRUNG_TAM_ID           | Chuỗi ký tự  | String    | 20     |       |

|  |                                    |                              |                      |             |    |      |
|--|------------------------------------|------------------------------|----------------------|-------------|----|------|
|  | Mã lớp                             | MA                           | Chuỗi ký tự          | String      | 20 |      |
|  | Tên lớp                            | TEN                          | Chuỗi ký tự          | String      | 20 |      |
|  | Mã giáo viên chủ nhiệm             | GIAO_VIEN_ID                 | Chuỗi ký tự          | String      | 20 |      |
|  | Mã khối                            | MA_KHOI                      | Danh mục liệt kê     | Enumeration |    | DMDC |
|  | Mã kiểu lớp                        | MA_KIEU_LOP                  | Danh mục liệt kê     | Enumeration |    | DMDC |
|  | Mã hình thức đào tạo học tập       | MA_HINH_THUC_DAO_TAO_HOC_TAP | Danh mục liệt kê     | Enumeration |    | DMDC |
|  | Mã lớp đào tạo bồi dưỡng           | MA_LOP_DAO_TAO_BOI_DUONG     | Danh mục liệt kê     | Enumeration |    | DMDC |
|  | Mã lớp hướng nghiệp dạy nghề       | MA_LOP_HUONG_NGHIEP_DAY_NGHE | Danh mục liệt kê     | Enumeration |    | DMDC |
|  | Số thứ tự                          | THU_TU                       | Số nguyên            | Integer     |    |      |
|  | Phân công môn học                  | MON_HOCS                     | Tham chiếu LOPMN.2.1 |             |    |      |
|  | Có đại diện cha mẹ học viên lớp    | DAI_DIEN_CHA_ME_HV_LOP       | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  | Có đại diện cha mẹ học viên trường | DAI_DIEN_CHA_ME_HV_TRUONG    | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  | Lớp có học viên khuyết tật         | IS_LOP_HOC_VIEN_KHUYET_TAT   | Đúng/Sai             | Boolean     | 1  |      |
|  | Mã số buổi học trên tuần           | MA_SO_BUOI_HOC_TREN_TUAN     | Danh mục liệt kê     | Enumeration |    | DMDC |



**5.3 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin độ ngũ cán bộ cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên và trung tâm khác**
**Cấp độ: Cấp 1**

| Mã thông tin   | Phân cấp thông tin  |                                | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả                          |
|----------------|---------------------|--------------------------------|------------------------|------------------|-------------|--------|--------------------------------|
|                | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                 |                        | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |                                |
| GVDG<br>TX.1.1 | Thông tin chung     |                                |                        |                  |             |        |                                |
|                |                     | Mã trung tâm                   | TRUNG_TAM_ID           | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                |
|                |                     | Mã giáo viên                   | GIAO_VIEN_ID           | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                |
|                |                     | Họ tên                         | HO_TEN                 | Chuỗi ký tự      | String      | 50     | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|                |                     | Ngày sinh                      | NGAY_SINH              | Ngày tháng       | Date        | 10     | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                |                     | Mã giới tính                   | MA_GIOI_TINH           | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_GIOI_TINH                   |
|                |                     | Mã trạng thái cán bộ           | MA_TRANG_THAI_CAN_BO   | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC                           |
|                |                     | Số CMTND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước | SO_CMTND               | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                |
|                |                     | Email                          | EMAIL                  | Chuỗi ký tự      | String      | 50     |                                |
|                |                     | Số di động                     | DI_DONG                | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                |
|                |                     | Mã dân tộc                     | MA_DAN_TOC             | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_DAN_TOC                     |
|                |                     | Mã tôn giáo                    | MA_TON_GIAO            | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_TON_GIAO                    |
|                |                     | Quê quán                       | QUE_QUAN               | Chuỗi ký tự      | String      | 250    |                                |

|  |                               |   |                  |             |     |                                   |
|--|-------------------------------|---|------------------|-------------|-----|-----------------------------------|
|  | Mã Tỉnh/<br>Thành             | TINH_THANH_ID                           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TINH                           |
|  | Mã Quận/<br>Huyện             | QUAN_HUYEN_ID                           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_HUYEN                          |
|  | Mã Xã/<br>Phường              | XA_PHUONG_ID                            | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_XA                             |
|  | Là đảng viên                  | IS_DANG_VIEN                            | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                   |
|  | Là đoàn viên                  | IS_DOAN_VIEN                            | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                   |
|  | Số sổ bảo hiểm<br>xã hội      | SO_SO_BHXH                              | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                   |
|  | Mã nhóm cán<br>bộ             | MA_NHOM_CAN_BO                          | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|  | Mã loại cán bộ                | MA_LOAI_CAN_BO                          | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|  | Mã hình thức<br>hợp đồng      | MA_HINH_THUC_HO<br>P_DONG               | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|  | Ngày tuyển<br>dụng            | NGAY_TUYEN_DUN<br>G                     | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN<br>102:2016/BTTTT |
|  | Cơ quan tuyển<br>dụng         | CO_QUAN_TUYEN_<br>DUNG                  | Chuỗi ký tự      | String      | 250 |                                   |
|  | Nghề nghiệp<br>khi được tuyển | NGHE_NGHIEP_KHI_<br>DUOC_TUYEN_DUN<br>G | Chuỗi ký tự      | String      | 250 |                                   |
|  | Mã ngạch/hạng                 | MA_NGACH                                | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|  | Mã số<br>ngạch/hạng           | MA_SO_NGACH                             | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|  | Mã môn dạy                    | MA_MON_DAY                              | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC (Áp dụng<br>cho GV)          |
|  | Mã môn kiêm<br>nhiệm          | MA_MON_KIEM_NHI<br>EM                   | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC (Áp dụng<br>cho GV)          |



|  |  |                                   |                              |                  |             |   |                               |
|--|--|-----------------------------------|------------------------------|------------------|-------------|---|-------------------------------|
|  |  | Mã tiếng dân tộc                  | MA_TIENG_DAN_TO C            | Danh mục liệt kê | Enumeration |   | DMDC                          |
|  |  | Số tiết thực dạy trên tuần        | SO_TIET_THUC_DAY_TUAN        | Số nguyên        | Integer     |   | (Áp dụng cho GV)              |
|  |  | Số tiết thực kiêm nhiệm trên tuần | SO_TIET_THUC_KIEM_NHIEM_TUAN | Số nguyên        | Integer     |   | (Áp dụng cho GV)              |
|  |  | Có được tập huấn kỹ năng sống     | IS_TAP_HUAN_KY_NANG_SONG     | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |                               |
|  |  | Có dạy lớp khuyết tật             | IS_DAY_LOP_KHUYET_TAT        | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 | (Áp dụng cho GV)              |
|  |  | Có dạy 1 buổi / ngày              | IS_DAY_1_BUOI                | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 | (Áp dụng cho GV)              |
|  |  | Có dạy 2 buổi / ngày              | IS_DAY_2_BUOI                | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 | (Áp dụng cho GV)              |
|  |  | Có chuyên trách đoàn đội          | IS_CHUYEN_TRACH_DOAN_DOI     | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |                               |
|  |  | Phụ cấp thu hút                   | PC_THU_HUT                   | Số thập phân     | Decimal     |   |                               |
|  |  | Phụ cấp thâm niên                 | PC_THAM_NIEN                 | Số thập phân     | Decimal     |   | (Áp dụng GV công lập)         |
|  |  | Phụ cấp ưu đãi nghề               | PC_UD_NGHE                   | Số thập phân     | Decimal     |   |                               |
|  |  | Mã bậc lương                      | MA_BAC_LUONG                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |   | DMDC<br>(Áp dụng GV công lập) |
|  |  | Phần trăm vượt khung              | PHAN_TRAM_VUOT_KHUNG         | Số thập phân     | Decimal     |   | (Áp dụng GV công lập)         |
|  |  | Hệ số lương                       | HE_SO_LUONG                  | Số thập phân     | Decimal     |   | (Áp dụng GV công lập)         |

|  |  |                               |                              |                  |             |    |  |
|--|--|-------------------------------|------------------------------|------------------|-------------|----|--|
|  |  | Ngày hưởng lương              | NGAY_HUONG_LUONG             | Ngày tháng       | Date        | 10 | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT (Áp dụng GV công lập) |
|  |  | Mã bồi dưỡng thường xuyên     | MA_BOI_DUONG_TX              | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC   |
|  |  | Mã trình độ chuyên môn        | MA_TRINH_DO_CHUYEN_MON       | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC   |
|  |  | Mã trình độ lý luận chính trị | MA_TRINH_DO_LLC T            | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC   |
|  |  | Mã trình độ quản lý giáo dục  | MA_TRINH_DO_QLG D            | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC   |
|  |  | Mã ngoại ngữ                  | MA_NGOAI_NGU                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC   |
|  |  | Mã trình độ ngoại ngữ         | MA_TRINH_DO_NGO AI_NGU       | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC   |
|  |  | Điểm ngoại ngữ                | DIEM_NGOAI_NGU               | Số thập phân     | Decimal     |    |  |
|  |  | Mã trình độ tin học           | MA_TRINH_DO_TIN_HOC          | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC   |
|  |  | Mã chuyên môn 1               | MA_CHUYEN_MON_1              | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC   |
|  |  | Mã trình độ 1                 | MA_TRINH_DO_1                | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC   |
|  |  | Mã chuyên môn 2               | MA_CHUYEN_MON_2              | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC   |
|  |  | Mã trình độ 2                 | MA_TRINH_DO_2                | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC   |
|  |  | Mã kết quả chuẩn nghề nghiệp  | MA_KET_QUA_CHUAN_NGHE_NGHIEP | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DMDC (Áp dụng cho GV)                                |



|           |  |                                       |                                      |                     |             |     |                          |
|-----------|--|---------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------|-----|--------------------------|
|           |  | Mã đánh giá viên chức                 | MA_DG_VIEN_CHUC                      | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DMDC                     |
|           |  | Mã giáo viên giỏi                     | MA_GIAO_VIEN_GIOI                    | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DMDC<br>(Áp dụng cho GV) |
|           |  | Danh hiệu được phong tặng cao nhất    | DANH_HIEU_DUOC_PHONG_TANG_CAO_NHAT   | Chuỗi ký tự         | String      | 200 |                          |
|           |  | Mã loại giáo viên giảng dạy văn hóa   | MA_LOAI_GV_GIANG_DAY_VAN_HOA         | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DMDC                     |
|           |  | Danh sách nhiệm vụ kiêm nhiệm         | NHIEM_VU_KIEM_NHIEM                  | Tham chiếu GVMN.2.1 |             |     |                          |
|           |  | Danh sách quá trình đào tạo bồi dưỡng | NHAN_SU_QUA_TRI_NH_DAO_TAO_BOI_DUONG | Tham chiếu GVMN.2.2 |             |     |                          |
|           |  | Danh sách nhân sự quá trình ngoại ngữ | NHAN_SU_QUA_TRI_NH_NGOAI_NGUS        | Tham chiếu GVMN.2.3 |             |     |                          |
|           |  | Danh sách nhân sự khen thưởng         | NHAN_SU_KHEN_THUONG                  | Tham chiếu GVMN.2.4 |             |     |                          |
|           |  | Danh sách nhân sự kỷ luật             | NHAN_SU_KY_LUAT                      | Tham chiếu GVMN.2.5 |             |     |                          |
| GVTTK 1.2 |  |                                       |                                      |                     |             |     |                          |
|           |  | Mã quốc tịch                          | QUOC_TICH_ID                         | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DMDC                     |
|           |  | Mã tiếng ngôn ngữ thứ nhất            | MA_TIENG_NGON_NGU_THU_NHAT           | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DMDC                     |

**5.4 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin học viên cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên và trung tâm khác**

**Cấp độ: Cấp 1**

| Mã thông tin       | Phân cấp thông tin  |                 | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả                          |
|--------------------|---------------------|-----------------|------------------------|------------------|-------------|--------|--------------------------------|
|                    | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu  |                        | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |                                |
| <b>HSGD TX.1.1</b> | Thông tin chung     |                 |                        |                  |             |        |                                |
|                    |                     | Mã trung tâm    | TRUNG_TAM_ID           | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                |
|                    |                     | Mã khối         | MA_KHOI                | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DMDC                           |
|                    |                     | Mã lớp          | MA_LOP                 | Chuỗi ký tự      | String      | 10     |                                |
|                    |                     | Mã học viên     | HOC_VIEN_ID            | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                |
|                    |                     | Họ tên          | HO_TEN                 | Chuỗi ký tự      | String      | 50     | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|                    |                     | Tên viết tắt    | TEN_TAT                | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                |
|                    |                     | Ngày sinh       | NGAY_SINH              | Ngày tháng       | Date        | 10     | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                    |                     | Mã giới tính    | MA_GIOI_TINH           | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_GIOI_TINH                   |
|                    |                     | Chiều cao       | CHIEU_CAO              | Số thập phân     | Decimal     |        |                                |
|                    |                     | Cân nặng        | CAN_NANG               | Số thập phân     | Decimal     |        |                                |
|                    |                     | Nhóm máu        | NHOM_MAU               | Chuỗi ký tự      | String      | 10     |                                |
|                    |                     | Chỉ số (BMI)    | CHI_SO_BMI             | Số thập phân     | Decimal     |        |                                |
|                    |                     | Các bệnh về mắt | BENH_VE_MAT            | Chuỗi ký tự      | String      | 20     |                                |



|  |  |                                 |                             |                  |             |     |            |
|--|--|---------------------------------|-----------------------------|------------------|-------------|-----|------------|
|  |  | Các bệnh bẩm sinh               | BENH_BAM_SINH               | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |            |
|  |  | Các bệnh về cột sống            | BENH_COT_SONG               | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |            |
|  |  | Bệnh còi xương                  | BENH_COI_XUONG              | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |            |
|  |  | Biết bơi                        | BIET_BOI                    | Chuỗi ký tự      | String      | 4   |            |
|  |  | Mã lý do thôi học               | MA_LY_DO_THOI_HOC           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC       |
|  |  | Điện thoại liên hệ              | DIEN_THOAI_LIEN_HIEP        | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |            |
|  |  | Mã dân tộc                      | MA_DAN_TOC                  | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_DAN_TOC |
|  |  | Tên dân tộc theo giấy khai sinh | DAN_TOC_THEO_GIAY_KHAI_SINH | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |            |
|  |  | Mã Tỉnh/Thành                   | TINH_THANH_ID               | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TINH    |
|  |  | Mã Quận/Huyện                   | QUAN_HUYEN_ID               | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_HUYEN   |
|  |  | Mã Xã/Phường                    | XA_PHUONG_ID                | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_XA      |
|  |  | Số thứ tự                       | THU_TU                      | Số nguyên        | Integer     | 10  |            |
|  |  | Nơi sinh                        | NOI_SINH                    | Chuỗi ký tự      | String      | 250 |            |
|  |  | Mã khu vực                      | MA_KHU_VUC                  | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_KHU_VUC |
|  |  | Mã quốc tịch                    | QUOC_TICH_ID                | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_NUOC    |
|  |  | Mã loại khuyết tật              | MA_LOAI_KHUYET_TAT          | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC       |
|  |  | Mã công dân                     | MA_CONG_DAN_ID              | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |            |

|  |  |                           |                              |                  |             |     |                                |
|--|--|---------------------------|------------------------------|------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|  |  | Nơi cấp                   | NOI_CAP                      | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |                                |
|  |  | Ngày cấp                  | NGAY_CAP                     | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |  | Là đội viên               | IS_DOI_VIEN                  | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Là đoàn viên              | IS_DOAN_VIEN                 | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Khuyết tật không đánh giá | IS_KHUYET_TAT_KHONG_DANH_GIA | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Tên cha                   | TEN_CHA                      | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  |  | Nghề nghiệp cha           | NGHE_NGHIEP_CHA              | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |                                |
|  |  | Năm sinh cha              | NAM_SINH_CHA                 | Số nguyên        | Integer     | 4   |                                |
|  |  | Tên mẹ                    | TEN_ME                       | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  |  | Nghề nghiệp mẹ            | NGHE_NGHIEP_ME               | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |                                |
|  |  | Năm sinh mẹ               | NAM_SINH_ME                  | Số nguyên        | Integer     | 4   |                                |
|  |  | Tên người đỡ đầu          | TEN_NGUOI_DD                 | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  |  | Nghề nghiệp người đỡ đầu  | NGHE_NGHIEP_NGUOI_DD         | Chuỗi ký tự      | String      | 150 |                                |
|  |  | Năm sinh người đỡ đầu     | NAM_SINH_NGUOI_DO_DAU        | Số nguyên        | Integer     | 4   |                                |
|  |  | Mã diện chính sách        | MA_DIEN_CHINH_SACH           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|  |  | Lưu ban năm trước         | IS_LUU_BAN_NAM_TRUOC         | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Cha dân tộc               | IS_CHA_DT                    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Mẹ dân tộc                | IS_ME_DT                     | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |



|                      |                      |                            |                           |                           |             |     |      |
|----------------------|----------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------|-----|------|
|                      |                      | Vùng khó khăn              | IS_VUNG_KK                | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1   |      |
|                      |                      | Mã hình thức học tập       | MA_HINH_THUC_HO_C_TAP     | Danh mục liệt kê          | Enumeration |     | DMDC |
|                      |                      | Miễn học phí               | IS_MIEN_HOC_PHI           | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1   |      |
|                      |                      | Giảm học phí               | IS_GIAM_HOC_PHI           | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1   |      |
|                      |                      | Hỗ trợ chi phí học tập     | IS_HO_TRO_CHI_PHI_HOC_TAP | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1   |      |
|                      |                      | Hỗ trợ nhà ở               | IS_HO_TRO_NHA_O           | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1   |      |
|                      |                      | Cấp tiền hàng tháng        | IS_CAP_TIEN_HANG_THANG    | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1   |      |
|                      |                      | Cấp gạo                    | IS_CAP_GAO                | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1   |      |
|                      |                      | Học chương trình GD của bộ | IS_HOC_CTGD_CUA_BO        | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1   |      |
|                      |                      | Mã số buổi học trên tuần   | MA_SO_BUOI_HOC_TREN_TUAN  | Danh mục liệt kê          | Enumeration |     | DMDC |
|                      |                      | Có cập nhật khen thưởng    | CAP_NHAT_KHEN_THUONG      | Đúng/Sai                  | Boolean     | 1   |      |
|                      |                      | Nội dung khen thưởng       | NOI_DUNG_KHEN_THUONG      | Tham chiếu KHENTHUONG.2.1 |             |     |      |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |                      |                            |                           |                           |             |     |      |
| KHEN THUONG.2.1      | Nội dung khen thưởng |                            |                           |                           |             |     |      |
|                      |                      | Mã khen thưởng             | MA_KHEN_THUONG            | Danh mục liệt kê          | Enumeration |     | DMDC |
|                      |                      | Nội dung                   | NOI_DUNG                  | Chuỗi ký tự               | String      | 255 |      |

|                          |                    |                       |                          |                  |             |     |                                   |
|--------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|-------------|-----|-----------------------------------|
|                          |                    | Ghi chú               | GHI_CHU                  | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                   |
| <b>KQHT<br/>GDTX.1.2</b> | Kết quả<br>học tập |                       |                          |                  |             |     |                                   |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b>     |                    |                       |                          |                  |             |     |                                   |
|                          |                    | Mã trung tâm          | TRUNG_TAM_ID             | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                   |
|                          |                    | Mã khối               | MA_KHOI                  | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|                          |                    | Mã lớp                | MA_LOP                   | Chuỗi ký tự      | String      | 10  |                                   |
|                          |                    | Mã học viên           | HOC_VIEN_ID              | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                   |
|                          |                    | Họ tên                | HO_TEN                   | Chuỗi ký tự      | String      | 50  | Tham chiếu QCVN<br>109:2017/BTTTT |
|                          |                    | Ngày sinh             | NGAY_SINH                |                  | String      | 10  |                                   |
|                          |                    | Học kỳ                | HOC_KY                   | Chuỗi ký tự      | String      | 1   |                                   |
|                          |                    | Điểm tổng kết         | DIEM_TONG_KET            | Số thập phân     | Decimal     |     |                                   |
|                          |                    | Mã học lực            | MA_HOC_LUC               | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|                          |                    | Mã hạnh kiểm          | MA_HANH_KIEM             | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|                          |                    | Mã danh hiệu          | MA_DANH_HIEU             | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                              |
|                          |                    | Số ngày nghỉ          | SO_NGAY_NGHI             | Số nguyên        | Integer     |     |                                   |
|                          |                    | Nhận xét              | NHAN_XET                 | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                   |
|                          |                    | Khen thưởng           | KHEN_THUONG              | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                   |
|                          |                    | Kỷ luật               | KY_LUAT                  | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                   |
|                          |                    | Được lên lớp          | IS_LEN_LOP               | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                   |
|                          |                    | Rèn luyện lại         | IS_REN_LUYEN_LAI         | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                   |
|                          |                    | Dự thi/xét tốt nghiệp | IS_DU_THI_XET_TOT_NGHIEP | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                   |
|                          |                    | Loại tốt nghiệp       | IS_LOAI_TOT_NGHIEP       | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                   |



|                      |                 |                    |               |                       |             |    |      |
|----------------------|-----------------|--------------------|---------------|-----------------------|-------------|----|------|
|                      |                 | Danh sách điểm môn | DIEM_MONS     | Tham chiếu KQHCTX.2.1 |             |    |      |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |                 |                    |               |                       |             |    |      |
| KQHT TX.2.1          | Điểm môn        |                    |               |                       |             |    |      |
|                      |                 | Mã môn học         | MA_MON_HOC    | Danh mục liệt kê      | Enumeration |    | DMDC |
|                      |                 | Điểm               | DIEM          | Số thập phân          | Decimal     |    |      |
| DIEMTHI LAI.1.3      | Thông tin chung |                    |               |                       |             |    |      |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                 |                    |               |                       |             |    |      |
|                      |                 | Mã số              | SO_ID         | Chuỗi ký tự           | String      | 20 |      |
|                      |                 | Mã trung tâm       | TRUNG_TAM_ID  | Chuỗi ký tự           | String      | 20 |      |
|                      |                 | Mã khối            | MA_KHOI       | Danh mục liệt kê      | Enumeration |    | DMDC |
|                      |                 | Danh sách điểm môn | DIEM_MONS     | Tham chiếu KQHCTX.2.1 |             |    |      |
|                      |                 | Điểm tổng kết      | DIEM_TONG_KET | Số thập phân          | Decimal     |    |      |
|                      |                 | Mã học lực         | MA_HOC_LUC    | Danh mục liệt kê      | Enumeration |    |      |
|                      |                 | Mã hạnh kiểm       | MA_HANH_KIEM  | Danh mục liệt kê      | Enumeration |    |      |
|                      |                 | Được lên lớp       | IS_LEN_LOP    | Đúng/Sai              | Boolean     | 1  |      |
| TSTU DO.1.4          | Thông tin chung |                    |               |                       |             |    |      |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                 |                    |               |                       |             |    |      |
|                      |                 | Mã số              | SO_ID         | Chuỗi ký tự           | String      | 20 |      |
|                      |                 | Mã trung tâm       | TRUNG_TAM_ID  | Chuỗi ký tự           | String      | 20 |      |
|                      |                 | Mã khối            | MA_KHOI       | Danh mục liệt kê      | Enumeration |    | DMDC |
|                      |                 | Mã lớp             | MA_LOP        | Chuỗi ký tự           | String      | 10 |      |

|                              |                 |                     |                     |                  |             |     |                                |
|------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------|------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|                              |                 | Mã học viên         | HOC_VIEN_ID         | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                |
|                              |                 | Họ tên              | HO_TEN              | Chuỗi ký tự      | String      | 50  | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|                              |                 | Ngày sinh           | NGAY_SINH           | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                              |                 | Mã giới tính        | MA_GIOI_TINH        | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_GIOI_TINH                   |
|                              |                 | Mã dân tộc          | MA_DAN_TOC          | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_DAN_TOC                     |
|                              |                 | Nơi sinh            | NOI_SINH            | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                |
|                              |                 | Hướng khuyến khích  | HUONG_KK            | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|                              |                 | Điểm văn            | DIEM_VAN            | Số thập phân     | Decimal     |     |                                |
|                              |                 | Điểm toán           | DIEM_TOAN           | Số thập phân     | Decimal     |     |                                |
|                              |                 | Điểm ngoại ngữ      | DIEM_NGOAI_NGU      | Số thập phân     | Decimal     |     |                                |
|                              |                 | Điểm thi môn tổ hợp | DIEM_THI_MON_TO_HOP | Số thập phân     | Decimal     |     |                                |
|                              |                 | Ghi chú             | GHI_CHU             | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                |
| <b>XETTOT<br/>NGHIEP.1.5</b> | Thông tin chung |                     |                     |                  |             |     |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b>         |                 |                     |                     |                  |             |     |                                |
|                              |                 | Mã sở               | SO_ID               | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                |
|                              |                 | Mã trung tâm        | TRUNG_TAM_ID        | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                |
|                              |                 | Mã khối             | MA_KHOI             | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DMDC                           |
|                              |                 | Mã lớp              | MA_LOP              | Chuỗi ký tự      | String      | 10  |                                |
|                              |                 | Mã học viên         | HOC_VIEN_ID         | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                |
|                              |                 | Họ tên              | HO_TEN              | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |



|  |  |                    |                     |                  |             |   |      |
|--|--|--------------------|---------------------|------------------|-------------|---|------|
|  |  | Là thí sinh tự do  | IS_THI_SINH_TU_DO   | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |      |
|  |  | Mã loại tốt nghiệp | MA_LOAI_TOT_NGHI EP | Danh mục liệt kê | Enumeration |   | DMDC |
|  |  | Tốt nghiệp         | IS_TOT_NGHI EP      | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |      |
|  |  | Miễn thi           | IS_MIEN             | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |      |
|  |  | Đặc cách           | IS_DAC_CACH         | Đúng/Sai         | Boolean     | 1 |      |

**5.5 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin cơ sở vật chất cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên và trung tâm khác**

**5.5.1 Thông tin về đất đai**

Cấp độ: Cấp 1

| Mã thông tin | Phân cấp thông tin     |                    | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu       |             | Độ dài | Mô tả                |
|--------------|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|-------------|--------|----------------------|
|              | Đối tượng thông tin    | Trường dữ liệu     |                        | Tiếng Việt         | Tiếng Anh   |        |                      |
| DD.1.1       | Thông tin chung về Đất |                    |                        |                    |             |        |                      |
|              |                        | Đơn vị             | DON_VI_ID              | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |        |                      |
|              |                        | Tên cơ sở đào tạo  | TEN_CO_SO_DAO_TAO      | Chuỗi ký tự        | String      | 255    |                      |
|              |                        | Địa điểm           | DIA_DIEM               | Chuỗi ký tự        | String      | 500    |                      |
|              |                        | Diện tích đất      | DIEN_TICH_DAT          | Số thập phân       | Decimal     |        |                      |
|              |                        | Diện tích xây dựng | DIEN_TICH_XAY_DUNG     | Số thập phân       | Decimal     |        |                      |
|              |                        | Hình thức sở hữu   | SO_HUU_ID              | Danh mục liệt kê   | Enumeration |        | DM_HINH_TH UC_SO_HUU |

|  |                                 |                         |             |         |     |  |
|--|---------------------------------|-------------------------|-------------|---------|-----|--|
|  | Tên người sở hữu                | TEN_NGUOI_SO_HUU        | Chuỗi ký tự | String  | 50  |  |
|  | Minh chứng quyền sở hữu đất đai | MINH_CHUNG QUYEN_SO_HUU | Chuỗi ký tự | String  | 255 |  |
|  | Mục đích sử dụng đất            | MUC_DICH_SU_DUNG_DAT    | Chuỗi ký tự | String  | 255 |  |
|  | Công trình xây dựng             | CONG_TRINH_XAY_DUNG     | Chuỗi ký tự | String  | 100 |  |
|  | Năm bắt đầu sử dụng             | NAM_BAT_DAU_SU_DUNG     | Số nguyên   | Integer |     |  |
|  | Thời gian sử dụng               | THOI_GIAN_SU_DUNG       | Số nguyên   | Integer |     |  |

### 5.5.2 Thông tin phòng học

Cấp độ: Cấp 1

| Mã thông tin | Phân cấp thông tin           |                | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu       |             | Độ dài | Mô tả                |
|--------------|------------------------------|----------------|------------------------|--------------------|-------------|--------|----------------------|
|              | Đối tượng thông tin          | Trường dữ liệu |                        | Tiếng Việt         | Tiếng Anh   |        |                      |
| PH.1.1       | Thông tin chung về Phòng học |                |                        |                    |             |        |                      |
|              |                              | Đơn vị         | DON_VI_ID              | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |        |                      |
|              |                              | Tên phòng      | TEN_PHONG              | Chuỗi ký tự        | String      | 50     |                      |
|              |                              | Diện tích      | DIEN_TICH              | Số thập phân       | Decimal     |        |                      |
|              |                              | Số lượng       | SO_LUONG               | Số nguyên          | Integer     |        |                      |
|              |                              | Tổng diện tích | TONG_DIEN_TICH         | Số thập phân       | Decimal     |        |                      |
|              |                              | Tình trạng     | TINH_TRANG_ID          | Danh mục liệt kê   | Enumeration |        | DM_TINH_TRANG_SO_HUU |



## 6. Quy định kỹ thuật Cơ sở dữ liệu về giáo dục đại học

## 6.1. Quy định kỹ thuật về dữ liệu đối với thông tin cơ sở đào tạo

| 6.1.1 Tên nhóm dữ liệu: Thông tin cơ sở giáo dục đại học |                     |   |                            |                  |             |        |                                |
|--|---------------------|---|----------------------------|------------------|-------------|--------|--------------------------------|
| Mã thông tin   | Phân cấp thông tin  |   | Ký hiệu trường dữ liệu     | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả                          |
|  | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu  |                            | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b>                                     |                     |   |                            |                  |             |        |                                |
| TTT.1.1  | Thông tin chung     |   |                            |                  |             |        |                                |
|  |                     | ID  | ID                         | Số nguyên        | Integer     |        |                                |
|  |                     | Mã cơ sở đào tạo                                      | CO_SO_DAO_TAO_ID           | Chuỗi ký tự      | String      | 50     |                                |
|  |                     | Tên cơ sở đào tạo                                     | TEN_DON_VI                 | Chuỗi ký tự      | String      | 255    |                                |
|  |                     | Tên tiếng anh   | TEN_TIENG_ANH              | Chuỗi ký tự      | String      | 255    |                                |
|  |                     | Hình thức thành lập (Thành lập mới/Nâng cấp/Liên kết) | HINH_THUC_THANH_LAP        | Chuỗi ký tự      | String      | 255    |                                |
|  |                     | Loại hình trường                                      | LOAI_HINH_ID               | Danh mục liệt kê | Enumeration |        | DM_LOAI_HINH_TRUONG            |
|  |                     | Số quyết định chuyển đổi loại hình                    | SO_QD_CHUYEN_DOI_LOAI_HINH | Chuỗi ký tự      | String      | 50     |                                |
|  |                     | Ngày ký quyết định chuyển đổi loại hình               | NGAY_QD_CHUYEN_DOI_HINH    | Ngày tháng       | Date        | 10     | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |



|  |  |                   |                  |             |     |                                |
|--|--|-------------------|------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|  | Tên Đại học mà cơ sở là đơn vị trực thuộc (nếu có) | TEN_DON_VI_CHA    | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                |
|  | Loại trường  | LOAI_TRUONG_ID    | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_LOAI_TRUONG                 |
|  | Số điện thoại                                      | DIEN_THOAI        | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                |
|  | Fax  | FAX               | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                |
|  | Email  | EMAIL             | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  | Website  | WEBSITE           | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  | Cơ quan quản lý trực tiếp (Cơ quan chủ quản)       | DON_VI_CHU QUAN   | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                |
|  | Số quyết định thành lập                            | SO_QD_THANH_LAP   | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  | Ngày ký quyết định thành lập                       | NGAY_QD_THANH_LAP | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  | Địa chỉ  | DIA_CHI           | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                |
|  | Tỉnh/Thành phố                                     | TINH_THANH_ID     | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TINH                        |
|  | Quận/Huyện   | QUAN_HUYEN_ID     | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_HUYEN                       |
|  | Xã/Phường  | XA_PHUONG_ID      | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_XA                          |
|  | Đào tạo Dự bị đại học                              | IS_DU_BI_DAI_HOC  | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  | Đào tạo GV trình độ trung cấp                      | IS_GV_TRUNG_CAP   | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  | Đào tạo GV trình độ cao đẳng                       | IS_GV_CAO_DANG    | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  | Đào tạo trình độ đại học                           | IS_DAI_HOC        | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |



|                      |                        |                                  |                                  |                    |             |     |                                |
|----------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|                      |                        | Đào tạo trình độ thạc sĩ         | IS_THAC_SI                       | Đúng/Sai           | Boolean     | 1   |                                |
|                      |                        | Đào tạo trình độ tiến sĩ         | IS_TIEN_SI                       | Đúng/Sai           | Boolean     | 1   |                                |
|                      |                        | Hoạt động không lợi nhuận        | IS_LOI_NHUAN                     | Đúng/Sai           | Boolean     | 1   |                                |
|                      |                        | Số quyết định cấp phép hoạt động | SO_QD_CAP_PHEP_HOAT_DONG         | Chuỗi ký tự        | String      | 50  |                                |
|                      |                        | Ngày được cấp phép hoạt động     | NGAY_DUOC_CAP_PHEP_HOAT_DONG     | Ngày tháng         | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                      |                        | Đào tạo theo tín chỉ             | IS_TIN_CHI                       | Đúng/Sai           | Boolean     | 1   |                                |
|                      |                        | Năm bắt đầu đào tạo theo tín chỉ | NAM_BAT_DAU_DAO_TAO_THEO_TIN_CHI | Ngày tháng         | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                      |                        | Tổ chức kiểm định                | TO_CHUC_KIEM_DINH_ID             | Danh mục liệt kê   | Enumeration |     | DM_TO_CHUC_KIEM_DINH           |
|                      |                        | Kết quả kiểm định                | KET_QUA_KIEM_DINH                | Chuỗi ký tự        | String      | 255 |                                |
|                      |                        | Ngày cấp chứng nhận kiểm định    | NGAY_CHUNG_NHAN_KIEM_DINH        | Ngày tháng         | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                      |                        | Thời hạn kiểm định               | THOI_HAN_KIEM_DINH               | Ngày tháng         | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                      |                        | Mô tả, giới thiệu khác           | MO_TA                            | Chuỗi ký tự        | String      | Max |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |                        |                                  |                                  |                    |             |     |                                |
| TTT.2.1              | Lịch sử đổi tên trường |                                  |                                  |                    |             |     |                                |
|                      |                        | Cơ sở đào tạo                    | DON_VI_ID                        | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |     |                                |

|         |                           |                            |                           |                    |             |     |                                |
|---------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|         |                           | Tên trường cũ              | TEN_TRUONG_CU             | Chuỗi ký tự        | String      | 100 |                                |
|         |                           | Tên trường cũ tiếng anh    | TEN_TRUONG_CU_TIENG_G_ANH | Chuỗi ký tự        | String      | 100 |                                |
|         |                           | Số quyết định đổi tên      | SO_QD_DOI_TEN             | Chuỗi ký tự        | String      | 50  |                                |
|         |                           | Ngày ký quyết định đổi tên | NGAY_QD_DOI_TEN           | Ngày tháng         | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
| TTT.2.2 | Danh sách đầu mối liên hệ |                            |                           |                    |             |     |                                |
|         |                           | Cơ sở đào tạo              | DON_VI_ID                 | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |     |                                |
|         |                           | Mã đầu mối liên hệ         | DAU_MOI_ID                | Danh mục liệt kê   | Enumeration |     | DM_DAU_MOI_LIEN_HE             |
|         |                           | Số điện thoại              | DIEN_THOAI                | Chuỗi ký tự        | String      | 20  |                                |
|         |                           | Email                      | EMAIL                     | Chuỗi ký tự        | String      | 50  |                                |

| 6.1.2                |                     | Tên nhóm dữ liệu: Cổ đông góp vốn |                        |                    |             |        |       |
|----------------------|---------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------|-------------|--------|-------|
| Mã thông tin         | Phân cấp thông tin  |                                   | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu       |             | Độ dài | Mô tả |
|                      | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                    |                        | Tiếng Việt         | Tiếng Anh   |        |       |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                     |                                   |                        |                    |             |        |       |
| CDGV.1.1             | Cổ đông góp vốn     |                                   |                        |                    |             |        |       |
|                      |                     | Cơ sở đào tạo                     | DON_VI_ID              | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |        |       |
|                      |                     | Tên cá nhân tổ chức góp vốn       | TEN_TO_CHUC_CA_NHAN    | Chuỗi ký tự        | String      | 100    |       |



|  |  |   |                  |                        |             |            |                                |
|--|--|---|------------------|------------------------|-------------|------------|--------------------------------|
|  |  | Mã giảng viên,<br>nghiên cứu viên<br>và người lao động<br>(gọi tắt là Mã cán<br>bộ) | CAN_BO_ID        | Tham chiếu<br>CBGV.1.1 | Enumeration |            | Nếu là nhân sự<br>thuộc đơn vị |
|  |  | Địa chỉ   | DIA_CHI          | Chuỗi ký tự            | String      | 100        |                                |
|  |  | Cơ quan công tác  | CO_QUAN_CONG_TAC | Chuỗi ký tự            | String      | 100        |                                |
|  |  | Tỷ lệ góp vốn %   | TY_LE_GOP_VON    | Số thập phân           | Decimal     | (18<br>.2) |                                |
|  |  | Ngày góp vốn  | NGAY_GOP_VON     | Ngày tháng             | Date        | 10         |                                |
|  |  | Ghi chú   | GHI_CHU          | Chuỗi ký tự            | String      | 255        |                                |

| 6.1.3                |                     | Tên nhóm dữ liệu: Hội đồng trường |                        |                        |             |        |                                   |
|----------------------|---------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-------------|--------|-----------------------------------|
| Mã thông tin         | Phân cấp thông tin  |                                   | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu           |             | Độ dài | Mô tả                             |
|                      | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                    |                        | Tiếng Việt             | Tiếng Anh   |        |                                   |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                     |                                   |                        |                        |             |        |                                   |
| HDT.1.1              | Hội đồng trường     |                                   |                        |                        |             |        |                                   |
|                      |                     | Cơ sở đào tạo                     | DON_VI_ID              | Tham chiếu<br>TTT.1.1  | Enumeratio  |        |                                   |
|                      |                     | Họ tên                            | HO_TEN                 | Chuỗi ký tự            | String      | 50     |                                   |
|                      |                     | Mã cán bộ                         | CAN_BO_ID              | Tham chiếu<br>CBGV.1.1 | Enumeration |        | Nếu là nhân sự<br>thuộc đơn vị    |
|                      |                     | Mã giới tính                      | MA_GIOI_TINH           | Danh mục liệt kê       | Enumeration |        | DM_GIOI_TINH                      |
|                      |                     | Ngày sinh                         | NGAY_SINH              | Ngày tháng             | Date        | 10     | Tham chiếu QCVN<br>102:2016/BTTTT |

|  |                                |                         |                  |             |     |                                |
|--|--------------------------------|-------------------------|------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|  | Số CMTND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước | SO_CMTND                | Chuỗi ký tự      | String      | 12  |                                |
|  | Mã Quốc tịch                   | QUOC_TICH_ID            | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_NUOC                        |
|  | Chức danh khoa học             | CHUC_DANH_KHOA_HOC_ID   | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_CHUC_DANH_KHOA_HOC          |
|  | Trình độ được đào tạo          | TRINH_DO_DAO_TAO_ID     | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TRINH_DO_DAO_TAO            |
|  | Chuyên môn được đào tạo        | CHUYEN_MON_DUOC_DAO_TAO | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|  | Chức danh hội đồng             | CHUC_DANH_HOI_DONG_ID   | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_CHUC_DANH_HOI_DONG          |
|  | Số quyết định                  | SO QUYET DINH           | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  | Ngày ban hành quyết định       | NGAY QUYET DINH         | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  | Nhiệm kỳ                       | NHIEM KY                | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|  | Thuộc ban, tiểu ban            | THUOC TIEU BAN          | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|  | Cơ quan công tác               | CO QUAN CONG TAC        | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|  | Chức vụ cơ quan công tác       | CHUC_VU_ID              | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_CHUC_VU                     |
|  | Địa chỉ                        | DIA_CHI                 | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|  | Email                          | EMAIL                   | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  | Số điện thoại                  | DIEN_THOAI              | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                |
|  | Nhiệm kỳ từ ngày               | NHIEM_KY_TU             | Ngày tháng       | Date        | 10  | QCVN 102:2016/BTTTT            |
|  | Nhiệm kỳ đến ngày              | NHIEM_KY_DEN            | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |



| 6.1.4                | Tên nhóm dữ liệu: Hội đồng khoa học |                                |                          |                     |             |        |                                |
|----------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------|-------------|--------|--------------------------------|
| Mã thông tin         | Phân cấp thông tin                  |                                | Ký hiệu trường dữ liệu   | Kiểu dữ liệu        |             | Độ dài | Mô tả                          |
|                      | Đối tượng thông tin                 | Trường dữ liệu                 |                          | Tiếng Việt          | Tiếng Anh   |        |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                                     |                                |                          |                     |             |        |                                |
| HDKH.1.1             | Hội đồng khoa học                   |                                |                          |                     |             |        |                                |
|                      |                                     | Cơ sở đào tạo                  | DON_VI_ID                | Tham chiếu TTT.1.1  | Enumeration |        |                                |
|                      |                                     | Họ tên                         | HO_TEN                   | Chuỗi ký tự         | String      | 50     | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|                      |                                     | Mã cán bộ                      | CAN_BO_ID                | Tham chiếu CBGV.1.1 | Enumeration |        | Nếu là nhân sự thuộc đơn vị    |
|                      |                                     | Mã giới tính                   | MA_GIOI_TINH             | Danh mục liệt kê    | Enumeration |        | DM GIOI TINH                   |
|                      |                                     | Ngày sinh                      | NGAY_SINH                | Ngày tháng          | Date        | 10     | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                      |                                     | Số CMTND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước | SO_CMTND                 | Chuỗi ký tự         | String      | 12     |                                |
|                      |                                     | Mã Quốc tịch                   | QUOC_TICH_ID             | Danh mục liệt kê    | Enumeration |        | DM NUOC                        |
|                      |                                     | Chức danh nghề nghiệp          | CHUC_DANH_NGHE_NGHIEP_ID | Danh mục liệt kê    | Enumeration |        | DM_CHUC_DANH_NGHE_NGHIEP       |
|                      |                                     | Chức danh giảng viên           | CHUC_DANH_GIANG_VIEN_ID  | Danh mục liệt kê    | Enumeration |        | DM_CHUC_DANH_GIANG_VIEN        |
|                      |                                     | Trình độ được đào tạo          | TRINH_DO_DAO_TAO_ID      | Danh mục liệt kê    | Enumeration |        | DM_TRINH_DO_DAO_TAO            |
|                      |                                     | Chuyên môn được đào tạo        | CHUYEN_MON_DUOC_DAO_TAO  | Chuỗi ký tự         | String      | 100    |                                |
|                      |                                     | Chức danh hội đồng             | CHUC_DANH_HOI_DONG_ID    | Danh mục liệt kê    | Enumeration |        | DM_CHUC_DANH_HOI_DONG          |

|  |  |                          |                  |                  |             |     |                                |
|--|--|--------------------------|------------------|------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|  |  | Số quyết định            | SO QUYET DINH    | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  |  | Ngày ban hành quyết định | NGAY QUYET DINH  | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |  | Cơ quan công tác         | CO QUAN CONG TAC | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|  |  | Chức vụ cơ quan công tác | CHUC_VU_ID       | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_CHUC_VU                     |
|  |  | Địa chỉ                  | DIA CHI          | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                |
|  |  | Email                    | EMAIL            | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  |  | Số điện thoại            | DIEN THOAI       | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                |

| 6.1.5                |                     | Tên nhóm dữ liệu: Ban kiểm soát |                        |                     |             |        |                                |
|----------------------|---------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------|-------------|--------|--------------------------------|
| Mã thông tin         | Phân cấp thông tin  |                                 | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu        |             | Độ dài | Mô tả                          |
|                      | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                  |                        | Tiếng Việt          | Tiếng Anh   |        |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                     |                                 |                        |                     |             |        |                                |
| BKS.1.1              | Ban kiểm soát       |                                 |                        |                     |             |        |                                |
|                      |                     | Cơ sở đào tạo                   | DON_VI_ID              | Tham chiếu TTT.1.1  | Enumeration |        |                                |
|                      |                     | Họ tên                          | HO_TEN                 | Chuỗi ký tự         | String      | 50     | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|                      |                     | Mã cán bộ                       | CAN_BO_ID              | Tham chiếu CBGV.1.1 | Enumeration |        | Nếu là nhân sự thuộc đơn vị    |
|                      |                     | Mã giới tính                    | MA GIOI TINH           | Danh mục liệt kê    | Enumeration |        | DM GIOI TINH                   |
|                      |                     | Ngày sinh                       | NGAY SINH              | Ngày tháng          | Date        | 10     | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                      |                     | Số CMTND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước  | SO_CMTND               | Chuỗi ký tự         | String      | 12     |                                |
|                      |                     | Mã Quốc tịch                    | QUOC TICH_ID           | Danh mục liệt kê    | Enumeration |        | DM NUOC                        |



|  |  |                                    |                         |                  |             |     |                                |
|--|--|------------------------------------|-------------------------|------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|  |  | Chức danh khoa học                 | CHUC_DANH_KHOA_HOC_ID   | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_CHUC_DANH_KHOA_HOC          |
|  |  | Trình độ được đào tạo              | TRINH_DO_DAO_TAO_ID     | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TRINH_DO_DAO_TAO            |
|  |  | Chuyên môn được đào tạo            | CHUYEN_MON_DUOC_DAO_TAO | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|  |  | Chức danh trong phòng ban          | CHUC_DANH_TRONG_BAN_ID  | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_CHUC_DANH_PHONG_BAN         |
|  |  | Số quyết định thành lập            | SO_QD_THANH_LAP         | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  |  | Ngày ban hành quyết định thành lập | NGAY_QD_THANH_LAP       | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |  | Cơ quan công tác                   | CO QUAN CONG TAC        | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|  |  | Chức vụ cơ quan công tác           | CHUC_VU_ID              | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_CHUC_VU                     |
|  |  | Địa chỉ                            | DIA_CHI                 | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                |
|  |  | Email                              | EMAIL                   | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  |  | Số điện thoại                      | DIEN_THOAI              | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                |

|                      |  |                       |                               |                     |                  |               |                                |
|----------------------|--|-----------------------|-------------------------------|---------------------|------------------|---------------|--------------------------------|
| <b>6.1.6</b>         | <b>Tên nhóm dữ liệu: Ban giám hiệu</b> |                       |                               |                     |                  |               |                                |
| <b>Mã thông tin</b>  | <b>Phân cấp thông tin</b>              |                       | <b>Ký hiệu trường dữ liệu</b> | <b>Kiểu dữ liệu</b> |                  | <b>Độ dài</b> | <b>Mô tả</b>                   |
|                      | <b>Đối tượng thông tin</b>             | <b>Trường dữ liệu</b> |                               | <b>Tiếng Việt</b>   | <b>Tiếng Anh</b> |               |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |  |                       |                               |                     |                  |               |                                |
| BGH.1.1              | Ban giám hiệu                          |                       |                               |                     |                  |               |                                |
|                      |  | Cơ sở đào tạo         | DON_VI_ID                     | Tham chiếu TTT.1.1  | Enumeration      |               |                                |
|                      |  | Họ tên                | HO_TEN                        | Chuỗi ký tự         | String           | 50            | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |

|  |  |                                      |                             |                        |             |     |                                   |
|--|--|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------|-------------|-----|-----------------------------------|
|  |  | Mã cán bộ                            | CAN_BO_ID                   | Tham chiếu<br>CBGV.1.1 |             |     | Nếu là nhân sự<br>thuộc đơn vị    |
|  |  | Mã giới tính                         | MA_GIOI_TINH                | Số nguyên              | Integer     |     | DM_GIOI_TINH                      |
|  |  | Ngày sinh                            | NGAY_SINH                   | Ngày tháng             | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN<br>102:2016/BTTTT |
|  |  | Số CMTND/Hộ<br>chiếu/Thẻ căn<br>cước | SO_CMTND                    | Chuỗi ký tự            | String      | 12  |                                   |
|  |  | Mã Quốc tịch                         | QUOC_TICH_ID                | Số nguyên              |             |     | DM_NUOC                           |
|  |  | Chức danh khoa<br>học                | CHUC_DANH_KHOA_<br>HOC_ID   | Danh mục liệt kê       | Enumeration |     | DM_CHUC_DANH<br>KHOA_HOC          |
|  |  | Trình độ được đào<br>tạo             | TRINH_DO_DAO_TAO_<br>ID     | Danh mục liệt kê       | Enumeration |     | DM_TRINH_DO_D<br>AO_TAO           |
|  |  | Chuyên môn được<br>đào tạo           | CHUYEN_MON_DUOC_<br>DAO_TAO | Chuỗi ký tự            | String      | 100 |                                   |
|  |  | Chức vụ cơ quan<br>công tác          | CHUC_VU_ID                  | Danh mục liệt kê       | Enumeration |     | DM_CHUC_VU                        |
|  |  | Số quyết định                        | SO QUYET DINH               | Chuỗi ký tự            | String      | 50  |                                   |
|  |  | Ngày ban hành<br>quyết định          | NGAY QUYET DINH             | Ngày tháng             | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN<br>102:2016/BTTTT |
|  |  | Email                                | EMAIL                       | Chuỗi ký tự            | String      | 50  |                                   |
|  |  | Số điện thoại                        | DIEN THOAI                  | Chuỗi ký tự            | String      | 20  |                                   |

## 6.2 Quy định kỹ thuật về dữ liệu đối với thông tin ngành đào tạo

| Tên nhóm dữ liệu: Ngành đào tạo |                              |                |                        |                  |             |        |       |
|---------------------------------|------------------------------|----------------|------------------------|------------------|-------------|--------|-------|
| Mã thông tin                    | Phân cấp thông tin           |                | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu     |             | Độ dài | Mô tả |
|                                 | Đối tượng thông tin          | Trường dữ liệu |                        | Tiếng Việt       | Tiếng Anh   |        |       |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b>            |                              |                |                        |                  |             |        |       |
| KN.1.1                          | Thông tin khối ngành đào tạo |                |                        |                  |             |        |       |
|                                 |                              | Mã khối ngành  | MA_KHOI_NGANH          | Danh mục liệt kê | Enumeration |        |       |
|                                 |                              | Tên khối ngành | TEN_KHOI_NGANH         | Danh mục liệt kê | Enumeration |        |       |
|                                 |                              | Thứ tự         | THU_TU                 | Số nguyên        | Integer     | 4      |       |
|                                 |                              | Mô tả          | MO_TA                  | Chuỗi ký tự      | String      | 200    |       |
| LV.1.2                          | Thông tin lĩnh vực đào tạo   |                |                        |                  |             |        |       |
|                                 |                              | Khối ngành     | KHOI_NGANH             | Danh mục liệt kê | Enumeration |        |       |
|                                 |                              | Mã lĩnh vực    | MA_LINH_VUC            | Danh mục liệt kê | Enumeration |        |       |
|                                 |                              | Tên lĩnh vực   | TEN_LINH_VUC           | Danh mục liệt kê | Enumeration |        |       |
|                                 |                              | Thứ tự         | THU_TU                 | Số nguyên        | Integer     | 4      |       |
|                                 | Mô tả                        | MO_TA          | Chuỗi ký tự            | String           | 200         |        |       |
| NN.1.3                          | Thông tin nhóm ngành đào tạo |                |                        |                  |             |        |       |
|                                 |                              | Nhóm ngành     | NHOM_NGANH             | Danh mục liệt kê | Enumeration |        |       |
|                                 |                              | Mã ngành       | MA_NGANH               | Danh mục liệt kê | Enumeration |        |       |
|                                 |                              | Tên ngành      | TEN_NGANH              | Danh mục liệt kê | Enumeration |        |       |
|                                 |                              | Trình độ       | TRINH_DO               | Danh mục liệt kê | Enumeration |        |       |

|         |                                    |   |                       |                    |             |     |                                |
|---------|------------------------------------|---|-----------------------|--------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|         |                                    | Thứ tự  | THU_TU                | Số nguyên          | Integer     | 4   |                                |
|         |                                    | Mô tả   | MO_TA                 | Chuỗi ký tự        | String      | 200 |                                |
| NDT.1.4 | Thông tin ngành đào tạo của đơn vị |   |                       |                    |             |     |                                |
|         |                                    | Mã ngành đào tạo  | NGANH_ID              | Danh mục liệt kê   | Enumeration |     | DM_NGANH                       |
|         |                                    | Cơ sở đào tạo   | DON_VI_ID             | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |     |                                |
|         |                                    | Mã trình độ đào tạo                                     | TRINH_DO_ID           | Danh mục liệt kê   | Enumeration |     | DM_TRINH_DO                    |
|         |                                    | Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành                 | SO_QD_MO_NGANH        | Chuỗi ký tự        | String      | 50  |                                |
|         |                                    | Ngày ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành      | NGAY_QD_MO_NGANH      | Ngày tháng         | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|         |                                    | Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành            | SO_QD_DOI_TEN_NGANH   | Chuỗi ký tự        | String      | 50  |                                |
|         |                                    | Ngày ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành | NGAY_QD_DOI_TEN_NGANH | Ngày tháng         | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|         |                                    | Số quyết định/văn bản cho phép đào tạo từ xa            | SO_QD_DAO_TAO_TU_XA   | Chuỗi ký tự        | String      | 50  |                                |
|         |                                    | Ngày ban hành quyết định/văn bản                        | NGAY_QD_DAO_TAO_TU_XA | Ngày tháng         | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |

|                      |   |   |                      |                    |             |    |  |
|----------------------|---|---|----------------------|--------------------|-------------|----|--|
|                      |   | bản cho phép đào tạo từ xa  |                      |                    |             |    |  |
|                      |   | Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ                                 | IS_CHUYEN_NGU        | Đúng/sai           | Boolean     | 1  |  |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |   |   |                      |                    |             |    |  |
| NDT.2.1              | Các loại hình đào tạo khác được cho phép mở ngành |   |                      |                    |             |    |  |
|                      |   | Cơ sở đào tạo   | DON_VI_ID            | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |    |  |
|                      |   | Mã ngành đào tạo  | NGANH_ID             | Danh mục liệt kê   | Enumeration |    |  |
|                      |   | Loại hình đào tạo   | LOAI_HINH_DAO_TAO_ID | Danh mục liệt kê   | Enumeration |    |  |
|                      |   | Số quyết định/văn bản cho phép                                    | SO_QD_PHE_DUYET      | Chuỗi ký tự        | String      | 50 |  |
|                      |   | Ngày ban hành quyết định/văn bản cho phép                         | NGAY_QD_PHE_DUYET    | Ngày tháng         | Date        | 10 |  |
| NDT.2.2              | Liên kết đào tạo                                  | (liên kết đào tạo VLVH/Đặt trạm ĐTTX/đào tạo thạc sĩ ngoài cơ sở) |                      |                    |             |    |  |
|                      |   | Cơ sở đào tạo   | DON_VI_ID            | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |    |  |
|                      |   | Mã ngành đào tạo  | NGANH_ID             | Danh mục liệt kê   | Enumeration |    |  |
|                      |   | Số quyết định/văn bản cho phép                                    | SO_QD_PHE_DUYET      | Chuỗi ký tự        | String      | 50 |  |



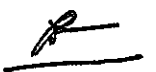
|  |  |   |                   |             |        |     |                                |
|--|--|---|-------------------|-------------|--------|-----|--------------------------------|
|  |  | Ngày ban hành quyết định/văn bản cho phép | NGAY_QD_PHE_DUYET | Ngày tháng  | Date   | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |  | Địa điểm liên kết đào tạo                 | DIA_DIEM          | Chuỗi ký tự | String | 255 |                                |

### 6.3 Quy định kỹ thuật về dữ liệu đối với thông tin chương trình đào tạo

| Tên nhóm dữ liệu: Chương trình đào tạo |                     |  |                        |                    |             |        |                                |
|--|---------------------|--|------------------------|--------------------|-------------|--------|--------------------------------|
| Mã thông tin                           | Phân cấp thông tin  |  | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu       |             | Độ dài | Mô tả                          |
|  | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                             |                        | Tiếng Việt         | Tiếng Anh   |        |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b>                   |                     |  |                        |                    |             |        |                                |
| CTDT.1.1                               | Thông tin chung     |  |                        |                    |             |        |                                |
|  |                     | ID   | ID                     | Số nguyên          | Integer     | 20     |                                |
|  |                     | Cơ sở đào tạo                              | DON_VI_ID              | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |        |                                |
|  |                     | Mã ngành đào tạo                           | NGANH_ID               | Danh mục liệt kê   | Enumeration |        | DM_NGANH                       |
|  |                     | Mã chương trình đào tạo                    | MA_CHUONG_TRINH        | Danh mục liệt kê   | Enumeration |        |                                |
|  |                     | Tên chương trình                           | TEN                    | Chuỗi ký tự        | String      | 100    |                                |
|  |                     | Số quyết định/văn bản phê duyệt            | SO_QD_PHE_DUYET        | Chuỗi ký tự        | String      | 50     |                                |
|  |                     | Ngày ban hành quyết định/văn bản phê duyệt | NGAY_QD_PHE_DUYET      | Ngày tháng         | Date        | 10     | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |                     | Năm bắt đầu tuyển sinh                     | NAM_TUYEN_SINH         | Số nguyên          | Integer     | 4      |                                |

f

|  |  |  |                               |                  |             |     |                                |
|--|--|--|-------------------------------|------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|  |  | Quy mô học viên đang theo học                        | QUY_MO_HOC_VIEN_DANG_THEO_HOC | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|  |  | Loại hình chương trình đào tạo                       | LOAI_HINH_CTDT_ID             | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_LOAI_HINH_CHUONG_TRINH      |
|  |  | Loại chương trình đào tạo                            | LOAI_CHUONG_TRINH_DAO_TAO_ID  | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_LOAI_CHUONG_TRINH_DAO_TAO   |
|  |  | Loại hình đào tạo                                    | LOAI_HINH_DAO_TAO_ID          | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_LOAI_HINH_DAO_TAO           |
|  |  | Hình thức đào tạo                                    | HINH_THUC_DAO_TAO_ID          | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_HINH_THUC_DAO_TAO           |
|  |  | Phương thức đào tạo (khi là Hình thức đào tạo từ xa) | PHUONG_THUC_DAO_TAO           | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|  |  | Ngôn ngữ đào tạo                                     | NGON_NGU_DAO_TAO              | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  |  | Địa điểm đào tạo                                     | DIA_DIEM_DAO_TAO              | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|  |  | Học chế đào tạo (niên chế/tín chỉ/kết hợp)           | HOC_CHE_DAO_TAO               | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  |  | Tổng số tín chỉ/đơn vị học trình                     | TONG_SO_TIN_CHI               | Số nguyên        | Integer     | 3   |                                |
|  |  | Mã khung năng lực ngoại ngữ                          | KHUNG_NLUC_NNGU_ID            | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_KHUNG_NLUC_NNGU             |
|  |  | Tổ chức kiểm định                                    | TO_CHUC_KIEM_DINH_ID          | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TO_CHUC_KIEM_DINH           |
|  |  | Kết quả kiểm định                                    | KET_QUA_KIEM_DINH             | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                                |
|  |  | Ngày cấp chứng nhận kiểm định                        | NGAY_CHUNG_NHAN_KIEM_DINH     | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |



|          |                                      |  |                           |                  |             |     |  |
|----------|--------------------------------------|--|---------------------------|------------------|-------------|-----|--|
|          |                                      | Thời hạn kiểm định                     | THOI_HAN_KIEM_DINH        | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT   |
|          |                                      | Chuẩn đầu ra                           | CHUAN_DAU_RA              | Chuỗi ký tự      | String      | 255 | Căn cứ theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam (VQF) tại QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ |
|          |                                      | Học phí/năm khi học tập tại Việt Nam   | HOC_PHI_TRONG_NUOC        | Số nguyên        | Integer     |     |  |
|          |                                      | Học phí/năm khi học tập tại nước ngoài | HOC_PHI_NUOC_NGOAI        | Số nguyên        | Integer     |     |  |
|          |                                      | Tổng học phí toàn khoá                 | TONH_HOC_PHI              | Số nguyên        | Integer     |     |  |
|          |                                      | Ngày cấp chứng nhận kiểm định          | NGAY_CHUNG_NHAN_KIEM_DINH | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT   |
|          |                                      | Thời hạn kiểm định                     | THOI_HAN_KIEM_DINH        | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT   |
| CTDT.1.2 | Loại hình đào tạo do trường cấp bằng |  |                           |                  |             |     |  |
|          |                                      | Số QĐ phê duyệt                        | SO_QD_PHE_DUYET           | Chuỗi ký tự      | string      | 50  |  |
|          |                                      | Ngày ban hành QĐ                       | NGAY_BAN_HANH_QD          | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT   |
|          |                                      | Loại chương trình đào tạo              | LOAI_CHUONG_TRINH_DT      | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_LOAI_CHUONG_TRINH   |
|          |                                      | Thời hạn kiểm định                     | THOI_HAN_KIEM_DINH        | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT   |



|          |  |                                 |                         |                     |             |     |                                |
|----------|--|---------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------|-----|--------------------------------|
| CTDT.1.3 | Loại hình đào tạo do nước ngoài cấp bằng |                                 |                         |                     |             |     |                                |
|          |  | Tên cơ sở đào tạo nước ngoài    | TEN_CO_SO_DT            | Chuỗi ký tự         | string      | 50  |                                |
|          |  | Số QĐ cho phép                  | SO_QD_CHO_PHEP          | Chuỗi ký tự         | string      | 50  |                                |
|          |  | Ngày ban hành QĐ                | NGAY_BAN_HANH_QD        | Ngày tháng          | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|          |  | Số QĐ gia hạn lần 1             | SO_QD_GIA_HAN_LAN_1     | Chuỗi ký tự         | string      | 50  |                                |
|          |  | Ngày ban hành QĐ lần 1          | NGAY_BAN_HANH_QD-LAN_1  | Ngày tháng          | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|          |  | Số QĐ gia hạn lần 2             | SO_QD_GIA_HAN_LAN_1     | Chuỗi ký tự         | string      | 50  |                                |
|          |  | Ngày ban hành QĐ lần 2          | NGAY_BAN_HANH_QD_LAN_2  | Ngày tháng          | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
| CTDT.1.4 | Chương trình liên kết đào tạo            |                                 |                         |                     |             |     |                                |
|          |  | Mã chương trình đào tạo         | CHUONG_TRINH_DAO_TAO_ID | Tham chiếu CTDT.1.1 | Enumeration |     |                                |
|          |  | Tên chương trình bằng tiếng Anh | TEN_TIENG_ANH           | Chuỗi ký tự         | String      | 100 |                                |
|          |  | Tên cơ sở đào tạo nước ngoài    | TEN_CO_SO_DAO_TAO       | Chuỗi ký tự         | String      | 100 |                                |

|  |  |   |                                |                  |             |     |   |
|--|--|---|--------------------------------|------------------|-------------|-----|---|
|  |  | Quốc gia của trường nước ngoài đặt trụ sở chính     | QUOC_GIA_ID                    | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_NUOC   |
|  |  | Đơn vị cấp bằng                                     | DON_VI_CAP_BANG                | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |   |
|  |  | Cách thức xây dựng chương trình đào tạo             | CACH_THUC_XAY_DUNG             | Chuỗi ký tự      | String      | 255 | 1. 100% chương trình của CSGD đối tác nước ngoài<br>2. Chương trình do 2 Bên cùng xây dựng (CSGD VN và nước ngoài cùng xây dựng)<br>3. Khác |
|  |  | Loại chương trình liên kết đào tạo                  | LOAI_CHUONG_TRINH              | Chuỗi ký tự      | String      | 100 | 1. 100% tại Việt Nam<br>2. Tại Việt Nam và tại nước ngoài (1+1; 2+2, 3+1)<br>4. Mục khác  |
|  |  | Hình thức đào tạo                                   | HINH_THUC_DAO_TAO              | Chuỗi ký tự      | String      | 100 | 1. Trực tiếp<br>2. Trực tuyến (online)<br>3. Trực tiếp kết hợp trực tuyến (blended)   |
|  |  | Trình độ ngoại ngữ đầu vào                          | KHUNG_NLUC_NNGU DAU_VAO_ID     | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_KHUNG_NLUC_NNGU  |
|  |  | Các loại chứng chỉ được chấp thuận cho chương trình | LOAI_CHUNG_CHI_DUOC_CHAP_THUAN | Chuỗi ký tự      | String      | 500 |   |



|                      |                              |  |                         |                     |             |     |   |
|----------------------|------------------------------|--|-------------------------|---------------------|-------------|-----|---|
|                      |                              | Trạng thái của chương trình                    | TRANG_THAI_ID           | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DM TRANG_THAI_CHUONG_TRINH  |
|                      |                              | Đơn vị thực hiện chương trình                  | DON_VI_THUC_HIEN        | Chuỗi ký tự         | String      | 100 | Khoa/Viện/Trường trực thuộc Đại học/Trường Đại học/Học viện trực tiếp thực hiện chương trình LKĐT |
|                      |                              | Chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm                   | CHI_TIEU_HANG_NAM       | Chuỗi ký tự         | String      | 100 |   |
|                      |                              | Website giới thiệu về chương trình             | WEBSITE_GIOI_THIEU      | Chuỗi ký tự         | String      | 50  |   |
|                      |                              | Học phí của sinh viên/1 năm học                | HOC_PHI_NAM_HOC         | Số nguyên           | Integer     | 20  | Đơn vị: VNĐ   |
|                      |                              | Học phí cả khóa học cho năm tuyển sinh báo cáo | HOC_PHI_KHOA_HOC        | Số nguyên           | Integer     | 20  | Đơn vị: VNĐ   |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |                              |  |                         |                     |             |     |   |
| CTDT.2.1             | Gia hạn chương trình đào tạo |  |                         |                     |             |     |   |
|                      |                              | Mã chương trình đào tạo                        | CHUONG_TRINH_DAO_TAO_ID | Tham chiếu CTDT.1.1 | Enumeration |     |   |
|                      |                              | Số quyết định gia hạn                          | SO_QD_GIA_HAN           | Chuỗi ký tự         | String      | 50  |   |
|                      |                              | Ngày ban hành văn bản gia hạn                  | NGAY_GIA_HAN            | Ngày tháng          | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT  |
|                      |                              | Gia hạn lần thứ                                | LAN_GIA_HAN             | Số nguyên           | Integer     |     |   |

|          |                    |                         |                         |                     |             |  |              |
|----------|--------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------|-------------|--|--------------|
| CTDT.2.2 | Ngôn ngữ giảng dạy |                         |                         |                     |             |  |              |
|          |                    | Mã chương trình đào tạo | CHUONG_TRINH_DAO_TAO_ID | Tham chiếu CTDT.1.1 | Enumeration |  |              |
|          |                    | Ngôn ngữ giảng dạy      | NGON_NGU_ID             | Danh mục liệt kê    | Enumeration |  | DM_NGOAI_NGU |

#### 6.4 Quy định kỹ thuật về dữ liệu đối với thông tin đội ngũ cán bộ

| Tên nhóm dữ liệu: Thông tin lãnh đạo, quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên và người lao động |                     |                                   |                        |                    |             |        |                                |
|--|---------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------|-------------|--------|--------------------------------|
| Mã thông tin   | Phân cấp thông tin  |                                   | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu       |             | Độ dài | Mô tả                          |
|  | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                    |                        | Tiếng Việt         | Tiếng Anh   |        |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b>   |                     |                                   |                        |                    |             |        |                                |
| CBGV.1.1   | Thông tin chung     |                                   |                        |                    |             |        |                                |
|  |                     | ID                                | ID                     | Số nguyên          | Integer     |        |                                |
|  |                     | Cơ sở đào tạo                     | DON_VI_ID              | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |        |                                |
|  |                     | Họ tên                            | HO_TEN                 | Chuỗi ký tự        | String      | 50     | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|  |                     | Ngày sinh                         | NGAY_SINH              | Ngày tháng         | Date        | 10     | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |                     | Số CMTND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước    | SO_CMTND               | Chuỗi ký tự        | String      | 12     |                                |
|  |                     | Mã Quốc tịch                      | QUOC_TICH_ID           | Danh mục liệt kê   | Enumeration |        | DM_NUOC                        |
|  |                     | Mã giới tính                      | GIOI_TINH_ID           | Danh mục liệt kê   | Enumeration |        | DM_GIOI_TINH                   |
|  |                     | Ngày tuyển dụng/hợp đồng lao động | NGAY_TUYEN_DUNG        | Ngày tháng         | Date        | 10     | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |

|  |   |                            |                  |             |     |                       |
|--|---|----------------------------|------------------|-------------|-----|-----------------------|
|  | Mã hình thức hợp đồng                               | HINH_THUC_HOP_DONG_ID      | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_HINH_THUC_HOP_DONG |
|  | Mã học hàm  | HOC_HAM_ID                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_HOC_HAM            |
|  | Trình độ (cao nhất) được đào tạo                    | TRINH_DO_DAO_TAO_ID        | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TRINH_DO_DAO_TAO   |
|  | Chuyên môn được đào tạo                             | CHUYEN_MON_DUOC_DAO_TAO    | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                       |
|  | Bác sĩ chuyên khoa I, II/ Dược sĩ chuyên khoa I, II | BAC_SI_CK_DUOC_SI_CK       | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                       |
|  | Giảng dạy các môn chung                             | IS_GIANG_DAY_CAC_MON_CHUNG | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                       |
|  | Số sổ bảo hiểm                                      | SO_SO_BHXH                 | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                       |
|  | Mã Tỉnh/Thành phố nơi thường trú                    | TINH_THANH_ID              | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TINH               |
|  | Mã Quận/Huyện nơi thường trú                        | QUAN_HUYEN_ID              | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_HUYEN              |
|  | Mã Xã/Phường nơi thường trú                         | XA_PHUONG_ID               | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_XA                 |
|  | Email   | EMAIL                      | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                       |
|  | Số điện thoại                                       | DIEN_THOAI                 | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                       |
|  | Mã dân tộc  | MA_DAN_TOC                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_DAN_TOC            |
|  | Mã tôn giáo   | MA_TON_GIAO                | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TON_GIAO           |
|  | Mã vị trí làm việc                                  | VI_TRI_VIEC_LAM_ID         | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_VI_TRI_VIEC_LAM    |
|  | Mã trạng thái làm việc                              | TRANG_THAI_CAN_BO          | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TRANG_THAI_CAN_BO  |

|  |  |  |                            |                  |             |     |                                |
|--|--|--|----------------------------|------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|  |  |  | ID                         |                  |             |     |                                |
|  |  | Mã chức vụ   | CHUC_VU_ID                 | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_CHUC_VU                     |
|  |  | Mã ngạch/hạng công chức, viên chức                   | NGACH_ID                   | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_NGACH                       |
|  |  | Cơ quan công tác (Giáo viên thỉnh giảng)             | CO_QUAN_CONG_TAC           | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|  |  | Là đảng viên   | IS_DANG_VIEN               | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Là tuyển mới   | IS_TUYEN_MOI               | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Mã khung năng lực ngoại ngữ                          | KHUNG_NLUC_NNGU_ID         | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_KHUNG_NLUC_NNGU             |
|  |  | Mã trình độ lý luận chính trị                        | TRINH_DO_LLCT_ID           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TRINH_DO_LLCT               |
|  |  | Mã trình độ quản lý nhà nước                         | TRINH_DO_QLNN_ID           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TRINH_DO_QLNN               |
|  |  | Mã trình độ tin học                                  | TRINH_DO_TIN_HOC_ID        | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TRINH_DO_TIN_HOC            |
|  |  | Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên | IS_CHUNG_CHI_SP_GIANG_VIEN | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên  | IS_CHUNG_CHI_SP_GIAO_VIEN  | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  |  | Ngày vào đảng  | NGAY_VAO_DANG              | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |  | Ngày vào đảng chính thức                             | NGAY_VAO_DANG_CHINH_THUC   | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |  | Ngày nhập ngũ  | NGAY_NHAP_NGU              | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |

|                      |                 |                               |                               |                      |             |     |                                |
|----------------------|-----------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|                      |                 | Ngày xuất ngũ                 | NGAY_XUAT_NGU                 | Ngày tháng           | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                      |                 | Quân hàm                      | QUAN_HAM                      | Chuỗi ký tự          | String      | 50  |                                |
|                      |                 | Sở trường công tác            | SO_TRUONG_CONG_TAC            | Chuỗi ký tự          | String      | 100 |                                |
|                      |                 | Tình trạng sức khỏe           | TINH_TRANG_SUC_KHOE_ID        | Danh mục liệt kê     | Enumeration |     | DM_TINH_TRANH_SUC_KHOE         |
|                      |                 | Mã thương binh hạng           | THUONG_BINH_HANG_ID           | Danh mục liệt kê     | Enumeration |     | DM_HANG_THUONG_BINH            |
|                      |                 | Mã Gia đình chính sách        | GIA_DINH_CHINH_SACH_ID        | Danh mục liệt kê     | Enumeration |     | DM_DIEN_CHINH_SACH             |
|                      |                 | Mã Đánh giá chuẩn nghề nghiệp | DANH_GIA_CHUAN_NGHE_NGHIEP_ID | Danh mục liệt kê     | Enumeration |     | DM_KQ_CHUAN_NGHE_NGHIEP        |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |                 |                               |                               |                      |             |     |                                |
| CBGV.2.1             | Ngành giảng dạy |                               |                               |                      |             |     |                                |
|                      |                 | Mã cán bộ                     | CAN_BO_ID                     | Tham chiếu CBGV.1.1  | Enumeration |     |                                |
|                      |                 | Mã Trình độ giảng dạy         | TRINH_DO_ID                   | Danh mục liệt kê     | Enumeration |     | DM_TRINH_DO                    |
|                      |                 | Mã ngành giảng dạy            | NGANH_ID                      | Danh mục liệt kê     | Enumeration |     | DM_NGANH                       |
|                      |                 | Mã chương trình đào tạo       | CHUONG_TRINH_DAO_TAO_ID       | Tham chiếu CTDĐT.1.1 | Enumeration |     |                                |
|                      |                 | Là ngành chính                | IS_NGANH_CHINH                | Đúng/Sai             | Boolean     | 1   |                                |
|                      |                 | Mã đơn vị thỉnh giảng         | DON_VI_THINH_GIANG_ID         | Tham chiếu TTT.1.1   | Enumeration |     |                                |

|          |                    |                                 |                         |                     |             |     |                                |
|----------|--------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------|-----|--------------------------------|
| CBGV.2.2 | Quá trình đào tạo  |                                 |                         |                     |             |     |                                |
|          |                    | Mã cán bộ                       | CAN_BO_ID               | Tham chiếu CBGV.1.1 | Enumeration |     |                                |
|          |                    | Mã Trình độ                     | TRINH_DO_ID             | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DM_TRINH_DO                    |
|          |                    | Mã nước đào tạo                 | QUOC_GIA_ID             | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DM_NUOC                        |
|          |                    | Cơ sở đào tạo                   | CO_SO_DAO_TAO           | Chuỗi ký tự         | String      | 100 |                                |
|          |                    | Chuyên môn được đào tạo         | CHUYEN_MON_DUOC_DAO_TAO | Chuỗi ký tự         | String      | 100 |                                |
|          |                    | Thời gian bắt đầu               | THOI_GIAN_BAT_DAU       | Ngày tháng          | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|          |                    | Thời gian kết thúc              | THOI_GIAN_KET_THUC      | Ngày tháng          | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|          |                    | Chuyên ngành đào tạo            | CHUYEN_NGANH_DAO_TAO    | Chuỗi ký tự         | String      | 100 |                                |
|          |                    | Thời gian tốt nghiệp            | NAM_TOT_NGHIEP          | Số nguyên           | Integer     |     |                                |
|          |                    | Tên luận văn/luận án            | TEN_LUAN_AN             | Chuỗi ký tự         | String      | 500 |                                |
|          |                    | Tên văn bằng/chứng chỉ (nếu có) | TEN_VAN_BANG            | Chuỗi ký tự         | String      | 100 |                                |
|          |                    | Ngày cấp bằng/chứng chỉ         | NGAY_CAP_BANG           | Ngày tháng          | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|          |                    | Văn bằng                        | VAN_BANG_ID             | Tham chiếu VBTN.1.1 | Enumeration |     |                                |
|          |                    | Vai trò tham gia                | VAI_TRO_ID              | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DM_VAI_TRO_KHOA_HOC            |
| CBGV.2.3 | Khóa bồi dưỡng tập |                                 |                         |                     |             |     |                                |





|          |  |                                |                           |                        |             |     |                                   |
|----------|--|--------------------------------|---------------------------|------------------------|-------------|-----|-----------------------------------|
|          | huấn<br>tham gia                         |                                |                           |                        |             |     |                                   |
|          |  | Mã cán bộ                      | CAN_BO_ID                 | Tham chiếu<br>CBGV.1.1 | Enumeration |     |                                   |
|          |  | Tên khóa bồi dưỡng<br>tập huấn | TEN                       | Chuỗi ký tự            | String      | 500 |                                   |
|          |  | Đơn vị tổ chức                 | DON_VI_TO_CHUC            | Chuỗi ký tự            | String      | 200 |                                   |
|          |  | Địa điểm tổ chức               | DIA_DIEM_TO_CHUC          | Chuỗi ký tự            | String      | 500 |                                   |
|          |  | Thời gian bắt đầu              | THOI_GIAN_BAT_DAU         | Ngày tháng             | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN<br>102:2016/BTTTT |
|          |  | Thời gian kết thúc             | THOI_GIAN_KET_THU<br>C    | Ngày tháng             | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN<br>102:2016/BTTTT |
|          |  | Nguồn kinh phí                 | NGUON_KINH_PHI            | Chuỗi ký tự            | String      | 200 |                                   |
|          |  | Chứng chỉ                      | CHUNG_CHI                 | Chuỗi ký tự            | String      | 200 |                                   |
|          |  | Ngày cấp                       | NGAY_CAP                  | Ngày tháng             | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN<br>102:2016/BTTTT |
| CBGV.2.4 | Hướng<br>dẫn thành<br>công<br>NCS/<br>HV |                                |                           |                        |             |     |                                   |
|          |  | Mã cán bộ                      | CAN_BO_ID                 | Tham chiếu<br>CBGV.1.1 | Enumeration |     |                                   |
|          |  | Tên bài báo                    | TEN                       | Chuỗi ký tự            | String      | 500 |                                   |
|          |  | Đối tượng                      | DOI_TUONG                 | Chuỗi ký tự            | String      | 100 |                                   |
|          |  | Trách nhiệm hướng<br>dẫn       | TRACH_NHIEM_HUON<br>G_DAN | Chuỗi ký tự            | String      | 100 |                                   |

|          |                |                     |                     |                     |             |     |                                |
|----------|----------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|          |                | Thời gian bắt đầu   | TG_BAT_DAU          | Ngày tháng          | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|          |                | Thời gian kết thúc  | TG_KET_THUC         | Ngày tháng          | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|          |                | Cơ sở đào tạo       | CO_SO_DAO_TAO       | Chuỗi ký tự         | String      | 200 |                                |
|          |                | Năm cấp bằng        | NAM_CAP_BANG        | Ngày tháng          | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
| CBGV.2.5 | Biên soạn sách |                     |                     |                     |             |     |                                |
|          |                | Mã cán bộ           | CAN_BO_ID           | Tham chiếu CBGV.1.1 | Enumeration |     |                                |
|          |                | Tên sách            | TEN_SACH            | Chuỗi ký tự         | String      | 500 |                                |
|          |                | Nhà xuất bản        | NHA_XUAT_BAN        | Nhà xuất bản        | String      | 200 |                                |
|          |                | Năm xuất bản        | NAM_XUAT_BAN        | Ngày tháng          | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|          |                | Số tác giả          | SO_TAC_GIA          | Số nguyên           | Integer     |     |                                |
|          |                | Số văn bản xác nhận | SO_VB_XAC_NHAN      | Chuỗi ký tự         | String      | 100 |                                |
|          |                | Năm                 | NAM                 | Số nguyên           | Integer     | 4   |                                |
|          |                | Mã Loại sách        | LOAI_SACH_ID        | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DM_LOAI_SACH                   |
|          |                | Cách thức viết      | CACH_THUC_VIET      | Chuỗi ký tự         | String      | 200 |                                |
| CBGV.2.6 | Khen thưởng    |                     |                     |                     |             |     |                                |
|          |                | Mã cán bộ           | CAN_BO_ID           | Tham chiếu CBGV.1.1 | Enumeration |     |                                |
|          |                | Mã Loại khen thưởng | LOAI_KHEN_THUONG_ID | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DM_HINH_THUC_KHEN_THUONG       |
|          |                | Lý do               | LY_DO               | Chuỗi ký tự         | String      | 500 |                                |
|          |                | Cấp quyết định      | CAP QUYET DINH      | Chuỗi ký tự         | String      | 200 |                                |

|          |         |                 |                 |                     |             |     |                                |
|----------|---------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|          |         | Số quyết định   | SO QUYET DINH   | Chuỗi ký tự         | String      | 50  |                                |
|          |         | Ngày quyết định | NGAY QUYET DINH | Ngày tháng          | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|          |         | Năm             | NAM             | Số nguyên           | Integer     |     |                                |
| CBGV.2.7 | Kỷ luật |                 |                 |                     |             |     |                                |
|          |         | Mã cán bộ       | CAN_BO_ID       | Tham chiếu CBGV.1.1 | Enumeration |     |                                |
|          |         | Mã Loại kỷ luật | LOAI_KY_LUAT_ID | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DM_HINH_THUC_KY_LUAT           |
|          |         | Lý do           | LY_DO           | Chuỗi ký tự         | String      | 500 |                                |
|          |         | Cấp quyết định  | CAP QUYET DINH  | Chuỗi ký tự         | String      | 200 |                                |
|          |         | Số quyết định   | SO QUYET DINH   | Chuỗi ký tự         | String      | 50  |                                |
|          |         | Ngày quyết định | NGAY QUYET DINH | Ngày tháng          | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|          |         | Năm             | NAM             | Số nguyên           | Integer     |     |                                |

### 6.5 Quy định kỹ thuật về dữ liệu đối với thông tin người học

| Tên nhóm dữ liệu: Thông tin người học |                     |                                     |                        |              |           |        |                 |
|---------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|------------------------|--------------|-----------|--------|-----------------|
| Mã thông tin                          | Phân cấp thông tin  |                                     | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu |           | Độ dài | Mô tả           |
|                                       | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                      |                        | Tiếng Việt   | Tiếng Anh |        |                 |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b>                  |                     |                                     |                        |              |           |        |                 |
| NH.1.1                                | Thông tin chung     |                                     |                        |              |           |        |                 |
|                                       |                     | ID (Mã định danh)                   | ID                     | Số nguyên    | Integer   | 20     |                 |
|                                       |                     | Mã sinh viên (do cơ sở đào tạo cấp) | MA_HOC_VIEN            | Chuỗi ký tự  | String    | 50     |                 |
|                                       |                     | Họ tên                              | HO_TEN                 | Chuỗi ký tự  | String    | 50     | Tham chiếu QCVN |

|  |  |                                    |                           |                  |             |    |                                |
|--|--|------------------------------------|---------------------------|------------------|-------------|----|--------------------------------|
|  |  |                                    |                           |                  |             |    | 109:2017/BTTTT                 |
|  |  | Ngày sinh                          | NGAY_SINH                 | Ngày tháng       | Date        | 10 | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |  | Mã Giới tính                       | GIOI_TINH_ID              | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DM_GIOI_TINH                   |
|  |  | Email                              | EMAIL                     | Chuỗi ký tự      | String      | 50 |                                |
|  |  | Số điện thoại                      | DIEN_THOAI                | Chuỗi ký tự      | String      | 20 |                                |
|  |  | Số CMTND/<br>Hộ chiếu/Thẻ căn cước | SO_CMTND                  | Chuỗi ký tự      | String      | 12 |                                |
|  |  | Số sổ bảo hiểm                     | SO_BAO_HIEM               | Chuỗi ký tự      | String      | 20 |                                |
|  |  | Mã Quốc tịch                       | QUOC_TICH_ID              | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DM_NUOC                        |
|  |  | Mã Dân tộc                         | MA_DAN_TOC                | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DM_DAN_TOC                     |
|  |  | Mã Tôn giáo                        | MA_TON_GIAO               | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DM_TON_GIAO                    |
|  |  | Mã Loại khuyết tật                 | KHUYET_TAT_ID             | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DM_LOAI_KHUYET_TAT             |
|  |  | Mã Tỉnh/thành phố nơi thường trú   | TINH_THANH_ID             | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DM_TINH                        |
|  |  | Mã Quận/Huyện nơi thường trú       | QUAN_HUYEN_ID             | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DM_HUYEN                       |
|  |  | Mã Xã/Phường nơi thường trú        | XA_PHUONG_ID              | Danh mục liệt kê | Enumeration |    | DM_XA                          |
|  |  | Ngày vào đoàn                      | NGAY_VAO_DOAN             | Ngày tháng       | Date        | 10 | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |  | Đã học lớp cảm tình đảng           | DA_HOC_CAM_TINH_DANG      | Đúng/Sai         | Boolean     | 1  | QCVN 102:2016/BTTTT            |
|  |  | Ngày vào đảng                      | NGAY_VAO_DANG             | Ngày tháng       | Date        | 10 | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |  | Ngày vào đảng chính thức           | NGAY_VAO_DANG_C_HINH_THUC | Ngày tháng       | Date        | 10 |                                |

| Cấp độ: Cấp 2 |                               |                            |                         |                     |             |    |  |
|---------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------|-------------|----|--|
| NH.2.1        | Thông tin học tập, nghiên cứu |                            |                         |                     |             |    |  |
|               |                               | ID (Mã định danh)          | ID                      | Tham chiếu NH.1.1   | Integer     |    |  |
|               |                               | Đơn vị (Cơ sở đào tạo)     | DON_VI_ID               | Tham chiếu TTT.1.1  | Enumeration |    |  |
|               |                               | Đối tượng đầu vào          | DOI_TUONG_DAU_VAO       |                     | String      | 80 | - Đối với ĐH: Cử tuyển, Tốt nghiệp THPT, Tốt nghiệp TC, Tốt nghiệp CĐ, Tốt nghiệp ĐH<br>- Đối với ThS: Tốt nghiệp THPT, ĐH<br>Đối với NCS: Cử nhân, Specilist, ThS |
|               |                               | Mã Chương trình đào tạo    | CHUONG_TRINH_DAO_TAO_ID | Tham chiếu CTDT.1.1 | Enumeration |    |  |
|               |                               | Mã ngành đào tạo           | NGANH_ID                | Danh mục liệt kê    | Enumeration |    | DM_NGANH   |
|               |                               | Mã Hình thức đào tạo       | HINH_THUC_DAO_TAO_ID    | Danh mục liệt kê    | Enumeration |    | DM_HINH_THUC_DAO_TAO   |
|               |                               | Khóa học                   | KHOA_HOC                | Chuỗi ký tự         | String      | 80 |  |
|               |                               | Khoa                       | KHOA                    | Chuỗi ký tự         | String      | 80 |  |
|               |                               | Lớp sinh hoạt/Lớp niên chế | LOP_SINH_HOAT           | Chuỗi ký tự         | String      | 80 |  |
|               |                               | Mã học viên tại trường     | MA_HOC_VIEN_TAI_TRUONG  | Chuỗi ký tự         | String      | 50 |  |

|  |   |                              |                  |             |     |                                |
|--|---|------------------------------|------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|  | Bằng tốt nghiệp liên thông                    | BANG_TOT_NGHIEP_LIEN_THONG   | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                                |
|  | Đang ở nội trú                                | DANG_O_NOI_TRU               | Đúng/Sai         | Boolean     | 1   |                                |
|  | Ngày nhập học                                 | THOI_GIAN_NHAP_HOC           | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  | Ngày tốt nghiệp                               | THOI_GIAN_TOT_NGHIEP         | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  | Mã Trạng thái học                             | TRANG_THAI_ID                | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TRANG_THAI_NGHOI_HOC        |
|  | Ngày chuyển trạng thái                        | NGAY_CHUYEN_TRANG_THAI       | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  | Mã Loại tốt nghiệp                            | LOAI_TOT_NGHIEP_ID           | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TOT_NGHIEP                  |
|  | Số quyết định nhập học                        | SO_QD_NHAP_HOC               | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  | Ngày quyết định nhập học                      | NGAY_QD_NHAP_HOC             | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  | Kết quả tuyển sinh                            | KET_QUA_TUYEN_SINH           | Chuỗi ký tự      | String      | 20  |                                |
|  | Số quyết định tốt nghiệp                      | SO_QD_TOT_NGHIEP             | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  | Ngày ban hành quyết định công nhận tốt nghiệp | NGAY_QD_CONG_NHAN_TOT_NGHIEP | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  | Tên luận văn/luận án                          | TEN_LUAN_AN                  | Chuỗi ký tự      | String      |     |                                |
|  | Tên người hướng dẫn chính                     | TEN_NGHOI_HD_CHINH           | Chuỗi ký tự      | String      | 50  | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |



|  |  |   |                                 |                  |             |     |                                |
|--|--|---|---------------------------------|------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|  |  | Mã học hàm người hướng dẫn chính                | HOC_HAM_NGUOI_HD_CHINH_ID       | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_HOC_HAM                     |
|  |  | Cơ quan công tác người hướng dẫn chính          | CO_QUAN_NGUOI_HD_CHINH          | Chuỗi ký tự      | String      | 100 | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|  |  | Tên người hướng dẫn phụ                         | TEN_NGUOI_HD_PHU                | Chuỗi ký tự      | String      | 50  | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|  |  | Mã học hàm người hướng dẫn phụ                  | HOC_HAM_NGUOI_HD_PHU_ID         | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_HOC_HAM                     |
|  |  | Cơ quan công tác người hướng dẫn phụ            | CO_QUAN_NGUOI_HD_PHU            | Chuỗi ký tự      | String      | 100 | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|  |  | Ngày bảo vệ luận văn/luận án                    | NGAY_BAO_VE_LUAN_AN             | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |  | Số QĐ thành lập Hội đồng bảo vệ cấp cơ sở       | SO_QD_THANH_LAP_HD_CAP_CO_SO    | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  |  | Ngày QĐ thành lập Hội đồng bảo vệ cấp cơ sở     | NGAY_QD_THANH_LAP_HD_CAP_CO_SO  | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |  | Số QĐ thành lập Hội đồng bảo vệ cấp trường      | SO_QD_THANH_LAP_HD_CAP_TRUONG   | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |
|  |  | Ngày QĐ thành lập Hội đồng bảo vệ cấp trường    | NGAY_QD_THANH_LAP_HD_CAP_TRUONG | Ngày tháng       | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |  | Số quyết định công nhận học vị tiến sĩ/ thạc sĩ | SO_QD_CONG_NHAN_HOC_VI          | Chuỗi ký tự      | String      | 50  |                                |

|        |                       |  |                           |                     |             |     |                                |
|--------|-----------------------|--|---------------------------|---------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|        |                       | Ngày ban hành quyết định học vị tiến sĩ/ thạc sĩ | NGAY_QD_CONG_NHAN_HO_C_VI | Ngày tháng          | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
| NH.2.2 | Thông tin về văn bằng |  |                           |                     |             |     |                                |
|        |                       | ID (Mã định danh)                                | ID                        | Tham chiếu NH.1.1   | Integer     |     |                                |
|        |                       | Thông tin học tập, nghiên cứu                    | THONG_TIN_HOC_TAP_ID      | Tham chiếu NH.2.1   | Enumeration |     |                                |
|        |                       | Tên văn bằng                                     | TEN_VAN_BANG              | Chuỗi ký tự         | String      | 100 | Thông tư số 27/2019 /TT-BGDĐT  |
|        |                       | Tên ngành đào tạo                                | TEN_NGANH                 | Chuỗi ký tự         | String      | 100 | Thông tư số 27/2019 /TT-BGDĐT  |
|        |                       | Mã ngành đào tạo                                 | NGANH_ID                  | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DM_NGANH                       |
|        |                       | Mã Chương trình đào tạo                          | CHUONG_TRINH_DAO_TAO_ID   | Tham chiếu CTDT.1.1 | Enumeration |     |                                |
|        |                       | Tên đơn vị cấp bằng                              | TEN_DON_VI                | Chuỗi ký tự         | String      | 100 |                                |
|        |                       | Đơn vị   | DON_VI_ID                 | Tham chiếu TTT.1.1  | Enumeration |     |                                |
|        |                       | Mã Trình độ được đào tạo                         | TRINH_DO_ID               | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DM_TRINH_DO                    |
|        |                       | Ngày cấp bằng                                    | NGAY_CAP_BANG             | Ngày tháng          | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|        |                       | Năm tốt nghiệp                                   | NAM_TOT_NGHIEP            | Số nguyên           | Integer     |     |                                |
|        |                       | Hạng tốt nghiệp                                  | HANG_TOT_NGHIEP           | Chuỗi ký tự         | String      | 100 |                                |
|        |                       | Mã Loại tốt nghiệp                               | LOAI_TOT_NGHIEP_ID        | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DM_TOT_NGHIEP                  |





|                      |                       |  |                            |                   |             |     |                                |
|----------------------|-----------------------|--|----------------------------|-------------------|-------------|-----|--------------------------------|
|                      |                       | Số quyết định công nhận tốt nghiệp                         | SO_QD_CONG_NHAN_TOT_NGHIEP | Chuỗi ký tự       | String      | 50  |                                |
|                      |                       | Số hiệu văn bằng   | SO_HIEU_VAN_BANG           | Chuỗi ký tự       | String      | 50  |                                |
|                      |                       | Số vào sổ gốc cấp văn bằng                                 | SO_VAO_SO_GOC              | Chuỗi ký tự       | String      | 50  |                                |
|                      |                       | Số quyết định thành lập hội đồng đánh giá luận văn/luận án | SO_QD_THANH_LAP_HOI_DONG   | Chuỗi ký tự       | String      | 50  |                                |
|                      |                       | Ngày bảo vệ  | NGAY_BAO_VE                | Ngày tháng        | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                      |                       | File Scan  | FILE_SCAN_BANG             | Chuỗi ký tự       | String      | Max |                                |
| NH.2.3               | Thông tin về việc làm |  |                            |                   |             |     |                                |
|                      |                       | ID (Mã định danh)  | ID                         | Tham chiếu NH.1.1 | Integer     |     |                                |
|                      |                       | Mã ngành đào tạo   | NGANH_ID                   | Danh mục liệt kê  | Enumeration |     | DM_NGANH                       |
|                      |                       | Tên đơn vị cấp bằng  | TEN_DON_VI                 | Chuỗi ký tự       | String      | 100 |                                |
|                      |                       | Khoá học   | KHOA_HOC                   | Chuỗi ký tự       | String      | 10  |                                |
|                      |                       | Thời gian tốt nghiệp                                       | THOI_GIAN_TOT_NGHIEP       | Ngày tháng        | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                      |                       | Đơn vị tuyển dụng  | DON_VI_TUYEN_DUNG          | Chuỗi ký tự       | String      | 50  |                                |
|                      |                       | Hình thức tuyển dụng                                       | HINH_THUC_TUYEN_DUNG       | Chuỗi ký tự       | String      | 20  |                                |
|                      |                       | Thời gian tuyển dụng                                       | THOI_GIAN_TUYEN_DUNG       | Ngày tháng        | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                      |                       | Vị trí việc làm  | VI_TRI_VIEC_LAM            | Chuỗi ký tự       | String      | 50  |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 3</b> |                       |  |                            |                   |             |     |                                |

|        |             |                               |                      |                   |             |     |                                |
|--------|-------------|-------------------------------|----------------------|-------------------|-------------|-----|--------------------------------|
| NH.3.1 | Khen thưởng |                               |                      |                   |             |     |                                |
|        |             | ID (Mã định danh)             | ID                   | Tham chiếu NH.1.1 | Integer     |     |                                |
|        |             | Thông tin học tập, nghiên cứu | THONG_TIN_HOC_TAP_ID | Tham chiếu NH.2.1 | Enumeration |     |                                |
|        |             | Mã Loại khen thưởng           | LOAI_KHEN_THUONG_ID  | Danh mục liệt kê  | Enumeration |     | DM_HINH_THUC_KHEN_THUONG       |
|        |             | Lý do                         | LY_DO                | Chuỗi ký tự       | String      | 500 |                                |
|        |             | Cấp quyết định                | CAP QUYET DINH       | Chuỗi ký tự       | String      | 200 |                                |
|        |             | Số quyết định                 | SO QUYET DINH        | Chuỗi ký tự       | String      | 50  |                                |
|        |             | Ngày quyết định               | NGAY QUYET DINH      | Ngày tháng        | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|        |             | Năm                           | NAM                  | Số nguyên         | Integer     |     |                                |
| NH.3.2 | Kỷ luật     |                               |                      |                   |             |     |                                |
|        |             | ID (Mã định danh)             | ID                   | Tham chiếu NH.1.1 | Integer     |     |                                |
|        |             | Thông tin học tập, nghiên cứu | THONG_TIN_HOC_TAP_ID | Tham chiếu NH.2.1 | Enumeration |     |                                |
|        |             | Mã Loại kỷ luật               | LOAI_KY_LUAT_ID      | Danh mục liệt kê  | Enumeration |     | DM_HINH_THUC_KY_LUAT           |
|        |             | Lý do                         | LY_DO                | Chuỗi ký tự       | String      | 500 |                                |
|        |             | Cấp quyết định                | CAP QUYET DINH       | Chuỗi ký tự       | String      | 200 |                                |
|        |             | Số quyết định                 | SO QUYET DINH        | Chuỗi ký tự       | String      | 50  |                                |
|        |             | Ngày quyết định               | NGAY QUYET DINH      | Ngày tháng        | Date        | 10  | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|        |             | Năm                           | NAM                  | Số nguyên         | Integer     |     |                                |

## 6.6 Quy định kỹ thuật về dữ liệu đối với thông tin cơ sở vật chất

| 6.6.1                |                     | Tên nhóm dữ liệu: Đất đai       |                         |                    |             |        |                                |
|----------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------------|--------------------|-------------|--------|--------------------------------|
| Mã thông tin         | Phân cấp thông tin  |                                 | Ký hiệu trường dữ liệu  | Kiểu dữ liệu       |             | Độ dài | Mô tả                          |
|                      | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                  |                         | Tiếng Việt         | Tiếng Anh   |        |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                     |                                 |                         |                    |             |        |                                |
| DD.1.1               | Đất đai             |                                 |                         |                    |             |        |                                |
|                      |                     | Đơn vị                          | DON_VI_ID               | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |        |                                |
|                      |                     | Tên cơ sở đào tạo               | TEN_CO_SO_DAO_TAO       | Chuỗi ký tự        | String      | 100    |                                |
|                      |                     | Địa điểm                        | DIA_DIEM                | Chuỗi ký tự        | String      | 500    |                                |
|                      |                     | Diện tích đất                   | DIEN_TICH_DAT           | Số thập phân       | Decimal     |        |                                |
|                      |                     | Diện tích xây dựng              | DIEN_TICH_XAY_DUNG      | Số thập phân       | Decimal     |        |                                |
|                      |                     | Hình thức sở hữu                | SO_HUU_ID               | Danh mục liệt kê   | Enumeration |        | DM_HINH_THUC_SO_HUU            |
|                      |                     | Tên người sở hữu                | TEN_NGUOI_SO_HUU        | Chuỗi ký tự        | String      | 100    | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|                      |                     | Minh chứng quyền sở hữu đất đai | MINH_CHUNG QUYEN_SO_HUU | Chuỗi ký tự        | String      | 255    |                                |
|                      |                     | Mục đích sử dụng đất            | MUC_DICH_SU_DUNG_DAT    | Chuỗi ký tự        | String      | 255    |                                |
|                      |                     | Công trình xây dựng             | CONG_TRINH_XAY_DUNG     | Chuỗi ký tự        | String      | 255    |                                |

|  |  |                     |                     |           |         |  |  |
|--|--|---------------------|---------------------|-----------|---------|--|--|
|  |  | Năm bắt đầu sử dụng | NAM_BAT_DAU_SU_DUNG | Số nguyên | Integer |  |  |
|  |  | Thời gian sử dụng   | THOI_GIAN_SU_DUNG   | Số nguyên | Integer |  |  |

| <b>6.6.2</b>         |                     | <b>Tên nhóm dữ liệu: Phòng học</b> |                        |                    |             |        |                      |
|----------------------|---------------------|------------------------------------|------------------------|--------------------|-------------|--------|----------------------|
| Mã thông tin         | Phân cấp thông tin  |                                    | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu       |             | Độ dài | Mô tả                |
|                      | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                     |                        | Tiếng Việt         | Tiếng Anh   |        |                      |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                     |                                    |                        |                    |             |        |                      |
| PH.1.1               | Phòng học           |                                    |                        |                    |             |        |                      |
|                      |                     | Đơn vị                             | DON_VI_ID              | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |        |                      |
|                      |                     | Tên phòng                          | TEN_PHONG              | Chuỗi ký tự        | String      | 50     |                      |
|                      |                     | Diện tích                          | DIEN_TICH              | Số thập phân       | Decimal     |        |                      |
|                      |                     | Số lượng                           | SO_LUONG               | Số nguyên          | Integer     |        |                      |
|                      |                     | Tổng diện tích                     | TONG_DIEN_TICH         | Số thập phân       | Decimal     |        |                      |
|                      |                     | Tình trạng                         | TINH_TRANG_ID          | Danh mục liệt kê   | Enumeration |        | DM_TINH_TRANG_SO_HUU |

| <b>6.6.3</b>         |                     | <b>Tên nhóm dữ liệu: Ký túc xá</b> |                        |              |           |        |       |
|----------------------|---------------------|------------------------------------|------------------------|--------------|-----------|--------|-------|
| Mã thông tin         | Phân cấp thông tin  |                                    | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu |           | Độ dài | Mô tả |
|                      | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                     |                        | Tiếng Việt   | Tiếng Anh |        |       |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                     |                                    |                        |              |           |        |       |

|         |           |                   |                   |                       |             |     |  |
|---------|-----------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------------|-----|--|
| KTX.1.1 | Ký túc xá |                   |                   |                       |             |     |  |
|         |           | Đơn vị            | DON_VI_ID         | Tham chiếu<br>TTT.1.1 | Enumeration |     |  |
|         |           | Tên cơ sở đào tạo | TEN_CO_SO_DAO_TAO | Chuỗi ký tự           | String      | 100 |  |
|         |           | Số chỗ            | SO_CHO            | Số nguyên             | Integer     |     |  |

| 6.6.4                |                            | Tên nhóm dữ liệu: Phòng thí nghiệm |                          |                       |             |        |                          |
|----------------------|----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------|--------|--------------------------|
| Mã thông tin         | Phân cấp thông tin         |                                    | Ký hiệu trường dữ liệu   | Kiểu dữ liệu          |             | Độ dài | Mô tả                    |
|                      | Đối tượng thông tin        | Trường dữ liệu                     |                          | Tiếng Việt            | Tiếng Anh   |        |                          |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                            |                                    |                          |                       |             |        |                          |
| PTN.1.1              | Thông tin phòng thí nghiệm |                                    |                          |                       |             |        |                          |
|                      |                            | Phòng thí nghiệm                   | PHONG_THI_NGHIEM_ID      |                       | Enumeration |        |                          |
|                      |                            | Đơn vị                             | DON_VI_ID                | Tham chiếu<br>TTT.1.1 | Enumeration |        |                          |
|                      |                            | Tên phòng thí nghiệm               | TEN                      | Chuỗi ký tự           | String      | 50     |                          |
|                      |                            | Loại phòng thí nghiệm              | LOAI_PHONG_THI_NGHIEM_ID | Danh mục liệt kê      | Enumeration |        | DM_LOAI_PHONG_THI_NGHIEM |
|                      |                            | Số lượng phòng                     | SO_LUONG_PHONG           | Số nguyên             | Integer     |        |                          |
|                      |                            | Mục đích sử dụng                   | MUC_DICH_SU_DUNG         | Chuỗi ký tự           | String      | 255    |                          |
|                      |                            | Đối tượng sử dụng                  | DOI_TUONG_SU_DUNG        | Chuỗi ký tự           | String      | 255    |                          |
|                      |                            | Diện tích sàn                      | DIEN_TICH_SAN            | Số thập phân          | Decimal     | (18.2) |                          |

|                      |   |                      |                         |                       |             |      |                          |
|----------------------|---|----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------|------|--------------------------|
|                      |   | Vốn ban đầu          | VON BAN DAU             | Số thập phân          | Decimal     |      |                          |
|                      |   | Vốn đầu tư           | VON DAU TU              | Số thập phân          | Decimal     |      |                          |
|                      |   | Phục vụ ngành        | NGANH ID                | Danh mục liệt kê      | Enumeration |      | DM_NGANH                 |
|                      |   | Tình trạng           | TINH_TRANG_ID           | Danh mục liệt kê      | Enumeration |      | DM_TINH_TRAN<br>G_SO_HUU |
|                      |   | Sở hữu               | SO_HUU_ID               | Danh mục liệt kê      | Enumeration |      | DM_HINH_THUC<br>SO_HUU   |
|                      |   | Địa điểm             | DIA_DIEM                | Chuỗi ký tự           | String      | 100  |                          |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |   |                      |                         |                       |             |      |                          |
| PTN.2.1              | Thông tin<br>thiết bị<br>trong<br>phòng thí<br>nghiệm |                      |                         |                       |             |      |                          |
|                      |   | Phòng thí<br>nghiệm  | PHONG_THI_NGHIEM_<br>ID | Tham chiếu<br>PTN.1.1 | Enumeration |      |                          |
|                      |   | Tên thiết bị         | TEN                     | Chuỗi ký tự           | String      | 100  |                          |
|                      |   | Năm sản xuất         | NAM_SAN_XUAT            | Số nguyên             | Integer     | 4    |                          |
|                      |   | Nơi sản xuất         | NOI_SAN_XUAT            | Chuỗi ký tự           | String      | 100  |                          |
|                      |   | Hãng sản xuất        | HANG_SAN_XUAT           | Chuỗi ký tự           | String      | 100  |                          |
|                      |   | Tính năng sử<br>dụng | TINH_NANG_SU_DUN<br>G   | Chuỗi ký tự           | String      | 1000 |                          |
|                      |   | Phục vụ ngành        | NGANH ID                | Danh mục liệt kê      | Enumeration |      | DM_NGANH                 |
|                      |   | Số lượng             | SO_LUONG                | Số nguyên             | Integer     |      |                          |
|                      |   | Nguyên giá           | NGUYEN_GIA              | Số thập phân          | Decimal     |      |                          |
|                      |   | Mã tài sản           | TAI_SAN_ID              | Tham chiếu<br>TS.1.1  | Enumeration |      |                          |

|                     |  |                               |                     |  |              |
|---------------------|--|-------------------------------|---------------------|--|--------------|
| <b>6.6.5</b>        | <b>Tên nhóm dữ liệu: Phòng/xưởng thực hành</b> |                               |                     |  |              |
| <b>Mã thông tin</b> | <b>Phân cấp thông tin</b>                      | <b>Ký hiệu trường dữ liệu</b> | <b>Kiểu dữ liệu</b> |  | <b>Mô tả</b> |

|                      | Đối tượng thông tin   | Trường dữ liệu         |                        | Tiếng Việt         | Tiếng Anh   | Độ dài |                          |
|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--------------------|-------------|--------|--------------------------|
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                       |                        |                        |                    |             |        |                          |
| PXTH.1.1             | Phòng/xưởng thực hành |                        |                        |                    |             |        |                          |
|                      |                       | ID (Mã phòng xưởng)    | ID                     | Số nguyên          | Integer     |        |                          |
|                      |                       | Đơn vị                 | DON_VI_ID              | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |        |                          |
|                      |                       | Tên phòng/xưởng        | TEN                    | Chuỗi ký tự        | String      | 50     |                          |
|                      |                       | Số lượng               | SO_LUONG               | Số nguyên          | Integer     |        |                          |
|                      |                       | Địa điểm               | DIA_DIEM               | Chuỗi ký tự        | String      | 100    |                          |
|                      |                       | Mục đích sử dụng       | MUC_DICH_SU_DUNG       | Chuỗi ký tự        | String      | 255    |                          |
|                      |                       | Đối tượng sử dụng      | DOI_TUONG_SU_DUNG      | Chuỗi ký tự        | String      | 255    |                          |
|                      |                       | Diện tích sàn xây dựng | DIEN_TICH_SAN_XAY_DUNG | Số nguyên          | Integer     |        |                          |
|                      |                       | Vốn đầu tư ban đầu     | VON_DAU_TU_BAN_DAU     | Số thập phân       | Decimal     |        |                          |
|                      |                       | Nguồn vốn đầu tư       | NGUON_VON_DAU_TU       | Số thập phân       | Decimal     |        |                          |
|                      |                       | Phục vụ ngành          | NGANH_ID               | Danh mục liệt kê   | Enumeration |        | DM_NGANH                 |
|                      |                       | Tình trạng             | TINH_TRANG_ID          | Danh mục liệt kê   | Enumeration |        | DM_TINH_TRAN<br>G_SO_HUU |
|                      |                       | Sở hữu                 | SO_HUU_ID              | Danh mục liệt kê   | Enumeration |        | DM_HINH_THUC<br>SO_HUU   |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |                       |                        |                        |                    |             |        |                          |

|          |                                      |                 |                    |                     |             |     |          |
|----------|--------------------------------------|-----------------|--------------------|---------------------|-------------|-----|----------|
| PXTH.2.1 | Thiết bị trong phòng/xưởng thực hành |                 |                    |                     |             |     |          |
|          |                                      | Xưởng thực hành | XUONG_THUC_HANH_ID | Tham chiếu PXTH.1.1 | Enumeration |     |          |
|          |                                      | Tên thiết bị    | TEN                | Chuỗi ký tự         | String      | 50  |          |
|          |                                      | Số lượng        | SO_LUONG           | Số nguyên           | Integer     |     |          |
|          |                                      | Năm sản xuất    | NAM_SAN_XUAT       | Số nguyên           | Integer     |     |          |
|          |                                      | Nơi sản xuất    | NOI_SAN_XUAT       | Chuỗi ký tự         | String      | 100 |          |
|          |                                      | Hãng sản xuất   | HANG_SAN_XUAT      | Chuỗi ký tự         | String      | 100 |          |
|          |                                      | Phục vụ ngành   | NGANH_ID           | Danh mục liệt kê    | Enumeration |     | DM_NGANH |
|          |                                      | Mã tài sản      | TAI_SAN_ID         | Tham chiếu TS.1.1   | Enumeration |     |          |

|               |   |                     |                        |                    |             |        |       |
|---------------|---|---------------------|------------------------|--------------------|-------------|--------|-------|
| 6.6.6         | Tên nhóm dữ liệu: Thư viện trung tâm học liệu |                     |                        |                    |             |        |       |
| Mã thông tin  | Phân cấp thông tin                            |                     | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu       |             | Độ dài | Mô tả |
|               | Đối tượng thông tin                           | Trường dữ liệu      |                        | Tiếng Việt         | Tiếng Anh   |        |       |
| Cấp độ: Cấp 1 |   |                     |                        |                    |             |        |       |
| TVHL.1.1      | Thư viện trung tâm học liệu                   |                     |                        |                    |             |        |       |
|               |   | Đơn vị              | DON_VI_ID              | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |        |       |
|               |   | Tên                 | TEN                    | Chuỗi ký tự        | String      | 50     |       |
|               |   | Địa điểm            | DIA_DIEM               | Chuỗi ký tự        | String      | 100    |       |
|               |   | Năm đưa vào sử dụng | NAM_DUA_VAO_SU_DUNG    | Số nguyên          | Integer     |        |       |





|  |  |   |                                 |              |         |  |  |
|--|--|---|---------------------------------|--------------|---------|--|--|
|  |  | Tổng diện tích                                | TONG DIEN TICH                  | Số thập phân | Decimal |  |  |
|  |  | Tổng diện tích phòng đọc                      | TONG_DIEN_TICH_PHONG_DOC        | Số thập phân | Decimal |  |  |
|  |  | Số phòng đọc                                  | SO PHONG DOC                    | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | Số lượng máy tính                             | SL_MAY_TINH                     | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | Số lượng chỗ ngồi đọc sách                    | SL_CHO_NGOI_DOC                 | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | Số lượng sách                                 | SL_DAU_SACH                     | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | Số lượng tạp chí                              | SL_DAU_TAP_CHI                  | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | Số lượng sách điện tử                         | SL_DAU_SACH_DIEN_TU             | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | Số lượng tạp chí điện tử                      | SL_DAU_TAP_CHI_DIEN_TU          | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | Số thư viện liên kết trong nước               | SL_THU_VIEN_LIEN_KET_TRONG_NUOC | Số nguyên    | Integer |  |  |
|  |  | Số lượng thư viện điện tử liên kết nước ngoài | SL_THU_VIEN_LIEN_KET_NUOC_NGOAI | Số nguyên    | Integer |  |  |

| 6.6.7                |                     | Tên nhóm dữ liệu: Công trình khác |                        |                    |             |        |       |
|----------------------|---------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------|-------------|--------|-------|
| Mã thông tin         | Phân cấp thông tin  |                                   | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu       |             | Độ dài | Mô tả |
|                      | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                    |                        | Tiếng Việt         | Tiếng Anh   |        |       |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                     |                                   |                        |                    |             |        |       |
| CTK.1.1              | Công trình khác     |                                   |                        |                    |             |        |       |
|                      |                     | Đơn vị                            | DON_VI_ID              | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |        |       |
|                      |                     | Tên công trình khác               | TEN                    | Chuỗi ký tự        | String      | 50     |       |

|  |  |                             |                           |                  |             |     |                          |
|--|--|-----------------------------|---------------------------|------------------|-------------|-----|--------------------------|
|  |  | Địa điểm                    | DIA DIEM                  | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                          |
|  |  | Số lượng                    | SO LUONG                  | Số nguyên        | Integer     |     |                          |
|  |  | Tổng diện tích sản xây dựng | TONG_DT_SAN_XAY_DUNG      | Số thập phân     | Decimal     |     |                          |
|  |  | Tổng diện tích sản sử dụng  | TONG_DT_SAN_SU_DUNG       | Số thập phân     | Decimal     |     |                          |
|  |  | Năm đưa vào sử dụng         | NAM_DUA_VAO_SU_DUNG       | Số nguyên        | Integer     |     |                          |
|  |  | Tình trạng                  | TINH_TRANG_ID             | Danh mục liệt kê | Enumeration |     | DM_TINH_TRAN<br>G SO HUU |
|  |  | Vốn đầu tư                  | VON DAU TU                | Số thập phân     | Decimal     |     |                          |
|  |  | Đơn vị hợp tác đầu tư       | DON_VI_HOP_TAC_DA<br>U TU | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                          |
|  |  | Hình thức sử dụng           | HINH_THUC_SU_DUN<br>G     | Chuỗi ký tự      | String      | 100 |                          |
|  |  | Ghi chú                     | GHI CHU                   | Chuỗi ký tự      | String      | 255 |                          |

### 6.7 Quy định kỹ thuật về dữ liệu đối với thông tin tài chính, tài sản

| 6.7.1                |                       | Tên nhóm dữ liệu: Tài chính |                        |                    |             |        |       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------|-------------|--------|-------|
| Mã thông tin         | Phân cấp thông tin    |                             | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu       |             | Độ dài | Mô tả |
|                      | Đối tượng thông tin   | Trường dữ liệu              |                        | Tiếng Việt         | Tiếng Anh   |        |       |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                       |                             |                        |                    |             |        |       |
| TC.1.1               | Danh mục loại thu chi |                             |                        |                    |             |        |       |
|                      |                       | ID                          | ID                     | Số nguyên          | Integer     |        |       |
|                      |                       | Đơn vị                      | DON_VI_ID              | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |        |       |
|                      |                       | Tên danh mục                | TEN                    | Chuỗi ký tự        | String      | 50     |       |
|                      |                       | Mã                          | MA                     | Chuỗi ký tự        | String      | 50     |       |
|                      |                       | Mô tả                       | MO_TA                  | Chuỗi ký tự        | String      | 500    |       |

*f*

|                      |                                  |                   |                        |                    |             |        |       |
|----------------------|----------------------------------|-------------------|------------------------|--------------------|-------------|--------|-------|
|                      |                                  | Danh mục cha      | PARENT_ID              | Tham chiếu TC.1.1  | Enumeration |        |       |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |                                  |                   |                        |                    |             |        |       |
| TC.2.1               | Thông tin chi tiết khoản thu chi |                   |                        |                    |             |        |       |
|                      |                                  | Tên khoản thu chi | TEN                    | Chuỗi ký tự        | String      | 100    |       |
|                      |                                  | Mã loại thu chi   | LOAI_THU_CHI_ID        | Tham chiếu TC.1.1  | Enumeration |        |       |
|                      |                                  | Đơn vị            | DON_VI_ID              | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |        |       |
|                      |                                  | Số tiền           | SO TIEN                | Số thập phân       | Decimal     |        |       |
|                      |                                  | Năm báo cáo       | NAM_BAO_CAO            | Số nguyên          | Integer     |        |       |
| 6.7.2                | <b>Tên nhóm dữ liệu: Tài sản</b> |                   |                        |                    |             |        |       |
| Mã thông tin         | Phân cấp thông tin               |                   | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu       |             | Độ dài | Mô tả |
|                      | Đối tượng thông tin              | Trường dữ liệu    |                        | Tiếng Việt         | Tiếng Anh   |        |       |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                                  |                   |                        |                    |             |        |       |
| TS.1.1               | Danh mục loại tài sản của đơn vị |                   |                        |                    |             |        |       |
|                      |                                  | ID                | ID                     | Số nguyên          | Integer     |        |       |
|                      |                                  | Đơn vị            | DON_VI_ID              | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |        |       |
|                      |                                  | Tên danh mục      | TEN                    | Chuỗi ký tự        | String      | 50     |       |
|                      |                                  | Mã                | MA                     | Chuỗi ký tự        | String      | 50     |       |
|                      |                                  | Mô tả             | MO_TA                  | Chuỗi ký tự        | String      | 500    |       |
|                      |                                  | Danh mục cha      | PARENT_ID              | Tham chiếu TS.1.1  | Enumeration |        |       |

| Cấp độ: Cấp 2 |                            |                 |                 |                    |             |     |  |
|---------------|----------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|-------------|-----|--|
| TS.2.1        | Thông tin chi tiết tài sản |                 |                 |                    |             |     |  |
|               |                            | Tên tài sản     | TEN             | Chuỗi ký tự        | String      | 100 |  |
|               |                            | Mã loại tài sản | LOAI_TAI_SAN_ID | Tham chiếu TS.1.1  | Enumeration |     |  |
|               |                            | Đơn vị          | DON_VI_ID       | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |     |  |
|               |                            | Nguyên giá      | NGUYEN GIA      | Số thập phân       | Decimal     |     |  |
|               |                            | Chủ sở hữu      | CHU_SO_HUU      | Chuỗi ký tự        | String      | 100 |  |
|               |                            | Năm báo cáo     | NAM_BAO_CAO     | Số nguyên          | Integer     |     |  |

### 6.8 Quy định kỹ thuật về dữ liệu đối với thông tin nghiên cứu khoa học

| 6.8.1 Tên nhóm dữ liệu: Sáng chế, giải pháp của đơn vị |  |                             |                        |                    |             |        |                   |
|--|--|-----------------------------|------------------------|--------------------|-------------|--------|-------------------|
| Mã thông tin   | Phân cấp thông tin                       |                             | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu       |             | Độ dài | Mô tả             |
|  | Đối tượng thông tin                      | Trường dữ liệu              |                        | Tiếng Việt         | Tiếng Anh   |        |                   |
| Cấp độ: Cấp 1  |  |                             |                        |                    |             |        |                   |
| SCGP.1.1   | Thông tin sáng chế, giải pháp của đơn vị |                             |                        |                    |             |        |                   |
|  |  | ID                          | ID                     | Số nguyên          | Integer     |        |                   |
|  |  | Đơn vị                      | DON_VI_ID              | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |        |                   |
|  |  | Tên                         | TEN                    | Chuỗi ký tự        | String      | 1000   |                   |
|  |  | Tên tổ chức                 | TEN_TO_CHUC            | Chuỗi ký tự        | String      | 100    |                   |
|  |  | Mã Loại sáng chế, giải pháp | LOAI_SANG_CHE_ID       | Danh mục liệt kê   | Enumeration |        | DM_LOAI_GIAI_PHAP |

P

|                      |                 |                            |                       |                     |             |      |                                |
|----------------------|-----------------|----------------------------|-----------------------|---------------------|-------------|------|--------------------------------|
|                      |                 | Năm được cấp bằng          | NAM_DUOC_CAP_BANG     | Số nguyên           | Integer     |      |                                |
|                      |                 | Tổ chức cấp bằng           | TO_CHUC_CAP_BANG      | Chuỗi ký tự         | String      | 100  |                                |
|                      |                 | Số bằng                    | SO_BANG               | Chuỗi ký tự         | String      | 50   |                                |
|                      |                 | Ngày cấp                   | NGAY_CAP              | Ngày tháng          | Date        | 10   |                                |
|                      |                 | Số đơn                     | SO_DON                | Chuỗi ký tự         | String      | 50   |                                |
|                      |                 | Công bố bằng               | CONG_BO_BANG          | Chuỗi ký tự         | String      | 50   |                                |
|                      |                 | IPC                        | IPC                   | Chuỗi ký tự         | String      | 50   |                                |
|                      |                 | Chủ bằng                   | CHU_BANG              | Chuỗi ký tự         | String      | 100  |                                |
|                      |                 | Tác giả sáng chế/giải pháp | TAC_GIA_SANG_CHE      | Chuỗi ký tự         | String      | 300  |                                |
|                      |                 | Tóm tắt sáng chế/giải pháp | TOM_TAT_SANG_CHE      | Chuỗi ký tự         | String      | 3000 |                                |
|                      |                 | Người chủ trì              | NGUOI_CHU_TRI         | Chuỗi ký tự         | String      | 50   |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |                 |                            |                       |                     |             |      |                                |
| GVTG.2.1             | Cán bộ tham gia |                            |                       |                     |             |      |                                |
|                      |                 | Sáng chế, giải pháp        | SANG_CHE_GIAI_PHAP_ID | Tham chiếu SCGP.1.1 | Enumeration |      |                                |
|                      |                 | Mã cán bộ                  | CAN_BO_ID             | Tham chiếu CBGV.1.1 | Enumeration |      | Nếu là nhân sự thuộc đơn vị    |
|                      |                 | Họ tên                     | HO_TEN                | Chuỗi ký tự         | String      | 50   | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|                      |                 | Ngày sinh                  | NGAY_SINH             | Ngày tháng          | Date        | 10   | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |

|  |  |                                  |            |                  |             |      |                     |
|--|--|----------------------------------|------------|------------------|-------------|------|---------------------|
|  |  | Số CMTND/ Hộ chiếu/ Thẻ căn cước | SO_CMTND   | Chuỗi ký tự      | String      | 12   |                     |
|  |  | Vai trò                          | VAI_TRO_ID | Danh mục liệt kê | Enumeration |      | DM_VAI_TRO_KHOA_HOC |
|  |  | Tóm tắt                          | TOM_TAT    | Chuỗi ký tự      | String      | 3000 |                     |

| 6.8.2                |                       | Tên nhóm dữ liệu: Chuyển giao công nghệ |                        |                    |             |        |       |
|----------------------|-----------------------|---|------------------------|--------------------|-------------|--------|-------|
| Mã thông tin         | Phân cấp thông tin    |   | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu       |             | Độ dài | Mô tả |
|                      | Đối tượng thông tin   | Trường dữ liệu                          |                        | Tiếng Việt         | Tiếng Anh   |        |       |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                       |   |                        |                    |             |        |       |
| CGCN.1.1             | Chuyển giao công nghệ |   |                        |                    |             |        |       |
|                      |                       | ID                                      | ID                     | Chuỗi ký tự        | Integer     |        |       |
|                      |                       | Đơn vị                                  | DON_VI_ID              | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |        |       |
|                      |                       | Tên                                     | TEN                    | Chuỗi ký tự        | String      | 1000   |       |
|                      |                       | Tổng chi phí thực hiện                  | TONG_CHI_PHI_THUC_HIEN | Chuỗi ký tự        | String      | 100    |       |
|                      |                       | Tổng thời gian thực hiện                | THOI_GIAN_THUC_HIEN    | Chuỗi ký tự        | String      | 100    |       |
|                      |                       | Hình thức chuyển giao công nghệ         | HINH_THUC              | Chuỗi ký tự        | String      | 255    |       |
|                      |                       | Phương thức chuyển giao công nghệ       | PHUONG_THUC            | Chuỗi ký tự        | String      | 255    |       |
|                      |                       | Chủ sở hữu                              | CHU_SO_HUU             | Chuỗi ký tự        | String      | 100    |       |

P

|                      |  |                                  |                         |                     |             |      |                                |
|----------------------|--|----------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------|------|--------------------------------|
|                      |  | Đơn vị chủ trì                   | DON_VI_CHU_TRI          | Chuỗi ký tự         | String      | 100  |                                |
|                      |  | Đơn vị phối hợp                  | DON_VI_PHOI_HOP         | Chuỗi ký tự         | String      | 100  |                                |
|                      |  | Đơn vị nhận chuyển giao          | DON_VI_NHAN_CHUYEN_GIAO | Chuỗi ký tự         | String      | 100  |                                |
|                      |  | Tóm tắt                          | TOM_TAT                 | Chuỗi ký tự         | String      | 3000 |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |  |                                  |                         |                     |             |      |                                |
| GVTG.2.1             |  |                                  |                         |                     |             |      |                                |
|                      |  | Chuyển giao công nghệ            | DA_CGCN_ID              | Tham chiếu CGCN.1.1 | Enumeration |      |                                |
|                      |  | Mã cán bộ                        | CAN_BO_ID               | Tham chiếu CBGV.1.1 | Enumeration |      | Nếu là nhân sự thuộc đơn vị    |
|                      |  | Họ tên                           | HO_TEN                  | Chuỗi ký tự         | String      | 50   | Tham chiếu QCVN 109:2017/BTTTT |
|                      |  | Ngày sinh                        | NGAY_SINH               | Ngày tháng          | Date        | 10   | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                      |  | Số CMTND/ Hộ chiếu/ Thẻ căn cước | SO_CMTND                | Chuỗi ký tự         | String      | 12   |                                |
|                      |  | Vai trò                          | VAI_TRO_ID              | Danh mục liệt kê    | Enumeration |      |                                |
|                      |  | Tóm tắt                          | TOM_TAT                 | Chuỗi ký tự         | String      | 3000 |                                |

**6.8.3 Tên nhóm dữ liệu: Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên**

| Mã thông tin         | Phân cấp thông tin  |                | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu |           | Độ dài | Mô tả |
|----------------------|---------------------|----------------|------------------------|--------------|-----------|--------|-------|
|                      | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu |                        | Tiếng Việt   | Tiếng Anh |        |       |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b> |                     |                |                        |              |           |        |       |
| NCKHGV.1.1           | Đề tài khoa học     |                |                        |              |           |        |       |

|            |                        |                    |                         |                        |             |        |                                |
|------------|------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------|-------------|--------|--------------------------------|
|            |                        | Đơn vị             | DON_VI_ID               | Tham chiếu<br>TTT.1.1  | Enumeration |        |                                |
|            |                        | Mã cán bộ          | CAN_BO_ID               | Tham chiếu<br>CBGV.1.1 | Enumeration | 20     |                                |
|            |                        | Tên đề tài         | TEN                     | Chuỗi ký tự            | String      | 500    |                                |
|            |                        | Mã loại đề tài     | LOAI_DE_TAI_ID          | Danh mục liệt kê       | Enumeration |        | DM_LOAI_DE_TAI_KHOA_HOC        |
|            |                        | Mã lĩnh vực đề tài | LINH_VUC_DE_TAI_ID      | Danh mục liệt kê       | Enumeration |        | DM_LINH_VUC_DE_TAI             |
|            |                        | Mã đề tài          | MA_DE_TAI               | Chuỗi ký tự            | String      | 50     |                                |
|            |                        | Cấp đề tài         | CAP_DE_TAI              | Chuỗi ký tự            | String      | 200    |                                |
|            |                        | Tổ chức chủ trì    | TO_CHUC_CHU_TRI         | Chuỗi ký tự            | String      | 500    |                                |
|            |                        | Chủ nhiệm          | CHU_NHIEM               | Chuỗi ký tự            | String      | 50     |                                |
|            |                        | Vai trò            | VAI_TRO_NGUYEN_THAM_GIA | Chuỗi ký tự            | String      | 200    |                                |
|            |                        | Cơ quan quản lý    | CO QUAN QUAN LY         | Chuỗi ký tự            | String      | 500    |                                |
|            |                        | Kinh phí           | KINH_PHI_THUC_HIEN      | Số thập phân           | Decimal     | (18.2) |                                |
|            |                        | Thời gian bắt đầu  | TG_BAT_DAU              | Ngày tháng             | Date        | 10     | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|            |                        | Thời gian kết thúc | TG_KET_THUC             | Ngày tháng             | Date        | 10     | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|            |                        | Kết quả đánh giá   | KET_QUA_DANH_GIA        | Chuỗi ký tự            | String      | 200    |                                |
|            |                        | Sản phẩm đề tài    | SAN_PHAM_DE_TAI         | Chuỗi ký tự            | String      | 3000   |                                |
|            |                        | Năm                | NAM                     | Số nguyên              | Integer     |        |                                |
| NCKHGV.1.2 | Sáng chế/<br>giải pháp |                    |                         |                        |             |        |                                |
|            |                        | Đơn vị             | DON_VI_ID               | Tham chiếu<br>TTT.1.1  | Enumeration |        |                                |





|            |                                     |                               |                       |                        |             |      |                         |
|------------|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------|------|-------------------------|
|            |                                     | Mã cán bộ                     | CAN_BO_ID             | Tham chiếu<br>CBGV.1.1 | Enumeration |      |                         |
|            |                                     | Tên sáng<br>ché/giải pháp     | TEN                   | Chuỗi ký tự            | String      | 500  |                         |
|            |                                     | Tên tổ chức                   | TEN_TO_CHUC           | Chuỗi ký tự            | String      | 200  |                         |
|            |                                     | Mã Loại sáng<br>ché/giải pháp | LOAI_SANG_CHE_ID      | Danh mục liệt<br>kê    | Enumeration |      | DM_LOAI_GIAI_<br>PHAP   |
|            |                                     | Năm cấp bằng                  | NAM_DUOC_CAP_BAN<br>G | Số nguyên              | Integer     |      |                         |
|            |                                     | Tổ chức cấp<br>bằng           | TO_CHUC_CAP_BANG      | Chuỗi ký tự            | String      | 200  |                         |
|            |                                     | Số bằng                       | SO_BANG               | Chuỗi ký tự            | String      | 50   |                         |
|            |                                     | Ngày cấp                      | NGAY_CAP              | Ngày tháng             | Date        | 10   |                         |
|            |                                     | Số đơn                        | SO_DON                | Chuỗi ký tự            | String      | 50   |                         |
|            |                                     | Công bố bằng                  | CONG_BO_BANG          | Chuỗi ký tự            | String      | 50   |                         |
|            |                                     | IPC                           | IPC                   | Chuỗi ký tự            | String      | 50   |                         |
|            |                                     | Chủ bằng                      | CHU_BANG              | Chuỗi ký tự            | String      | 100  |                         |
|            |                                     | Tác giả sáng<br>ché/giải pháp | TAC_GIA_SANG_CHE      | Chuỗi ký tự            | String      | 300  |                         |
|            |                                     | Tóm tắt sáng<br>ché/giải pháp | TOM_TAT_SANG_CHE      | Chuỗi ký tự            | String      | 3000 |                         |
|            |                                     | Người chủ trì                 | NGUOI_CHU_TRI         | Chuỗi ký tự            | String      | 50   |                         |
|            |                                     | Vai trò tham gia              | VAI_TRO_ID            | Danh mục liệt<br>kê    | Enumeration |      | DM_VAI_TRO_K<br>HOA_HOC |
| NCKHGV.1.3 | Đào tạo<br>chuyên giao<br>công nghệ |                               |                       |                        |             |      |                         |
|            |                                     | Đơn vị                        | DON_VI_ID             | Tham chiếu<br>TTT.1.1  | Enumeration |      |                         |

|            |                                   |   |                             |                        |             |      |  |
|------------|-----------------------------------|---|-----------------------------|------------------------|-------------|------|--|
|            |                                   | Mã cán bộ                               | CAN_BO_ID                   | Tham chiếu<br>CBGV.1.1 | Enumeration |      |  |
|            |                                   | Tên đào tạo<br>chuyên giao<br>công nghệ | TEN                         | Chuỗi ký tự            | String      | 500  |  |
|            |                                   | Tổng chi phí                            | TONG_CHI_PHI_THUC<br>HIEN   | Số thập phân           | Decimal     |      |  |
|            |                                   | Thời gian thực<br>hiện                  | THOI_GIAN_THUC_HI<br>EN     | Chuỗi ký tự            | String      | 50   |  |
|            |                                   | Hình thức<br>chuyên giao<br>công nghệ   | HINH_THUC                   | Chuỗi ký tự            | String      | 255  |  |
|            |                                   | Phương thức<br>chuyên giao<br>công nghệ | PHUONG_THUC                 | Chuỗi ký tự            | String      | 255  |  |
|            |                                   | Chủ sở hữu                              | CHU_SO_HUU                  | Chuỗi ký tự            | String      | 100  |  |
|            |                                   | Tóm tắt                                 | TOM_TAT                     | Chuỗi ký tự            | String      | 3000 |  |
|            |                                   | Đơn vị chủ trì                          | DON_VI_CHU_TRI              | Chuỗi ký tự            | String      | 200  |  |
|            |                                   | Năm                                     | NAM                         | Số nguyên              | Integer     | 4    |  |
|            |                                   | Đơn vị phối hợp                         | DON_VI_PHOI_HOP             | Chuỗi ký tự            | String      | 200  |  |
|            |                                   | Đơn vị nhận<br>chuyên giáo              | DON_VI_NHAN_CHUY<br>EN_GIAO | Chuỗi ký tự            | String      | 200  |  |
| NCKHGV.1.4 | Bài báo<br>khoa học đã<br>công bố |   |                             |                        |             |      |  |
|            |                                   | Đơn vị                                  | DON_VI_ID                   | Tham chiếu<br>TTT.1.1  | Enumeration |      |  |
|            |                                   | Mã cán bộ                               | CAN_BO_ID                   | Tham chiếu<br>CBGV.1.1 | Enumeration |      |  |



|  |                      |                          |                  |             |      |                                   |
|--|----------------------|--------------------------|------------------|-------------|------|-----------------------------------|
|  | Tên bài báo khoa học | TEN                      | Chuỗi ký tự      | String      | 500  |                                   |
|  | Số tác giả           | SO_TAC_GIA               | Số nguyên        | Integer     |      |                                   |
|  | Tên tạp chí          | TEN_TAP_CHI              | Chuỗi ký tự      | String      | 200  |                                   |
|  | Vai trò tham gia     | VAI_TRO_TRONG_BAI_BAO_ID | Danh mục liệt kê | Enumeration |      | DM_VAI_TRO_T<br>RONG_BAI_BAO      |
|  | Tạp chí quốc tế      | TAP_CHI_QUOC_TE          | Chuỗi ký tự      | String      | 200  |                                   |
|  | Số trích dẫn bài báo | SO_TRICH_DAN_BAI_BAO     | Chuỗi ký tự      | String      | 200  |                                   |
|  | Tập số               | TAP_SO                   | Số nguyên        | Integer     |      |                                   |
|  | Trang                | TRANG                    | Số nguyên        | Integer     |      |                                   |
|  | Tóm tắt bài báo      | TOM_TAT_BAI_BAO          | Chuỗi ký tự      | String      | 3000 |                                   |
|  | Năm công bố          | NAM_CONG_BO              | Ngày tháng       | Date        | 10   | Tham chiếu QCVN<br>102:2016 /BTTT |
|  |                      |                          |                  |             |      |                                   |

| 6.8.4 Tên nhóm dữ liệu: Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của người học |                     |                               |                        |                   |             |        |       |
|--|---------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------|-------------|--------|-------|
| Mã thông tin   | Phân cấp thông tin  |                               | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu      |             | Độ dài | Mô tả |
|  | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu                |                        | Tiếng Việt        | Tiếng Anh   |        |       |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b>   |                     |                               |                        |                   |             |        |       |
| NCKHHV.1.1   | Đề tài nghiên cứu   |                               |                        |                   |             |        |       |
|  |                     | ID                            | ID                     | Số nguyên         | Integer     |        |       |
|  |                     | Thông tin học tập, nghiên cứu | THONG_TIN_HOC_TAP_ID   | Tham chiếu HV.2.1 | Enumeration |        |       |
|  |                     | Tên đề tài                    | TEN_DE_TAI             | Chuỗi ký tự       | String      | 1000   |       |
|  |                     | Mã đề tài                     | MA_DE_TAI              | Chuỗi ký tự       | String      | 50     |       |



|                      |                                  |                     |                      |                       |             |      |                                |
|----------------------|----------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|-------------|------|--------------------------------|
|                      |                                  | Thời gian bắt đầu   | TG_BAT_DAU           | Ngày tháng            | Date        | 10   |                                |
|                      |                                  | Thời gian kết thúc  | TG_KET_THUC          | Ngày tháng            | Date        | 10   |                                |
|                      |                                  | Sản phẩm đề tài     | SAN_PHAM_DE_TAI      | Chuỗi ký tự           | String      | 3000 |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 2</b> |                                  |                     |                      |                       |             |      |                                |
| NCKHHV.2.1           | Thông tin người hướng dẫn đề tài |                     |                      |                       |             |      |                                |
|                      |                                  | Đề tài              | DE_TAI_ID            | Tham chiếu NCKHHV.1.1 | Enumeration |      |                                |
|                      |                                  | Mã cán bộ hướng dẫn | CAN_BO_ID            | Tham chiếu CBGV.1.1   | Enumeration |      |                                |
|                      |                                  | Tên người hướng dẫn | TEN_NGUYOI_HUONG_DAN | Chuỗi ký tự           | String      | 50   |                                |
|                      |                                  | Ngày sinh           | NGAY_SINH            | Ngày tháng            | Date        | 10   | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                      |                                  | Chức danh           | CHUC_DANH            | Chuỗi ký tự           | String      | 200  |                                |
|                      |                                  | Cơ quan công tác    | CO_QUAN              | Chuỗi ký tự           | String      | 500  |                                |
|                      |                                  | Thời gian bắt đầu   | TG_BAT_DAU           | Ngày tháng            | Date        | 10   |                                |
|                      |                                  | Thời gian kết thúc  | TG_KET_THUC          | Ngày tháng            | Date        | 10   |                                |
|                      |                                  | Sản phẩm đề tài     | SAN_PHAM_DE_TAI      | Chuỗi ký tự           | String      | 3000 |                                |



## 6.9 Quy định kỹ thuật về dữ liệu đối với thông tin hợp tác quốc tế

| Tên nhóm dữ liệu: Hợp tác quốc tế |                     |                |                        |                    |             |        |                                |
|-----------------------------------|---------------------|----------------|------------------------|--------------------|-------------|--------|--------------------------------|
| Mã thông tin                      | Phân cấp thông tin  |                | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu       |             | Độ dài | Mô tả                          |
|                                   | Đối tượng thông tin | Trường dữ liệu |                        | Tiếng Việt         | Tiếng Anh   |        |                                |
| Cấp độ: Cấp 1                     |                     |                |                        |                    |             |        |                                |
| HTQT.1.1                          | Hợp tác quốc tế     |                |                        |                    |             |        |                                |
|                                   |                     | Đơn vị         | DON_VI_ID              | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |        |                                |
|                                   |                     | Tên            | TEN                    | Chuỗi ký tự        | String      | 100    |                                |
|                                   |                     | Quốc gia       | QUOC_GIA_ID            | Danh mục liệt kê   | Enumeration |        | DM_NUOC                        |
|                                   |                     | Nội dung       | NOI_DUNG               | Chuỗi ký tự        | String      | Max    |                                |
|                                   |                     | Ngày ký kết    | NGAY_KY_KET            | Ngày tháng         | Date        | 10     | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|                                   |                     | Kết quả        | KET_QUA                | Chuỗi ký tự        | String      | 2000   |                                |
|                                   |                     | Loại tổ chức   | LOAI_TO_CHUC           | Chuỗi ký tự        | String      | 100    |                                |

## 6.10 Quy định kỹ thuật về dữ liệu đối với thông tin hợp tác doanh nghiệp

| Tên nhóm dữ liệu: Hợp tác doanh nghiệp |                      |                |                        |                    |             |        |                                |
|--|----------------------|----------------|------------------------|--------------------|-------------|--------|--------------------------------|
| Mã thông tin                           | Phân cấp thông tin   |                | Ký hiệu trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu       |             | Độ dài | Mô tả                          |
|  | Đối tượng thông tin  | Trường dữ liệu |                        | Tiếng Việt         | Tiếng Anh   |        |                                |
| <b>Cấp độ: Cấp 1</b>                   |                      |                |                        |                    |             |        |                                |
| HTDN.1.1                               | Hợp tác doanh nghiệp |                |                        |                    |             |        |                                |
|  |                      | Đơn vị         | DON_VI_ID              | Tham chiếu TTT.1.1 | Enumeration |        |                                |
|  |                      | Tên            | TEN                    | Chuỗi ký tự        | String      | 100    |                                |
|  |                      | Nội dung       | NOI_DUNG               | Chuỗi ký tự        | String      | Max    |                                |
|  |                      | Ngày ký kết    | NGAY_KY_KET            | Ngày tháng         | Date        | 10     | Tham chiếu QCVN 102:2016/BTTTT |
|  |                      | Kết quả        | KET_QUA                | Chuỗi ký tự        | String      | 2000   |                                |
|  |                      | Loại tổ chức   | LOAI_TO_CHUC           | Chuỗi ký tự        | String      | 100    |                                |

(Ghi chú: mọi thắc mắc về quy định kỹ thuật và hỗ trợ kết nối kỹ thuật với cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo vui lòng liên hệ Cục Công nghệ thông tin – Bộ Giáo dục và Đào tạo qua địa chỉ email [CucCNTT@moet.gov.vn](mailto:CucCNTT@moet.gov.vn))